

こく みん けん こう ほ けん た げん ご  
**国民健康保険 多言語ガイドブック**

日本語

1 日本の医疗保险制度	2	6 保険料の支払方法	12
2 国民健康保険への加入と脱退の届出	4	7 保険料を払わないとどうなるのか?	12
3 マイナ保険証および資格確認書	6	8 国民健康保険で受けられる主な給付	14
4 保険料の決定方法・納付義務者	8	9 特定健康診査・特定保健指導	18
5 保険料の通知	10	10 お問い合わせ先	20

**National Health Insurance  
Multilingual Guidebook**

英語

1. Japan's Medical Insurance System	2	5. Notification of Insurance Premiums	10
2. Notification of Joining/Withdrawal from National Health Insurance	4	6. Insurance Premium Payment Methods	12
3. Myna Insurance Card and Eligibility Certificate	6	7. What happens if you don't pay your insurance premiums?	12
4. Insurance Premium Determination Method and Payment Obligation	8	8. Main Benefits of National Health Insurance	14
		9. Specified Health Checkups/Specified Health Guidance	18
		10. Inquiries	20

**国民健康保険 多語言指南**

中国語

1 日本的医疗保险制度	2	6 保险费的支付方法	12
2 国民健康保险参保和退保的申报	4	7 如果不缴纳保险费会怎样?	12
3 Myna保险证及资格确认书	6	8 国民健康保险可以享受的主要给付	14
4 保险费的确定方法、缴纳义务人	8	9 特定健康检查、特定保健指导	18
5 保险费的通知	10	10 查询处	20

**Bảo hiểm quốc dân  
Sách hướng dẫn đa ngôn ngữ**

ベトナム語

1. Chế độ bảo hiểm y tế của Nhật Bản	3	6. Phương thức thanh toán phí bảo hiểm	13
2. Thông báo tham gia và rút khỏi Bảo hiểm quốc dân	5	7. Nếu không đóng phí bảo hiểm thì sẽ như thế nào?	13
3. Thẻ bảo hiểm Myna và Giấy xác nhận tư cách	7	8. Những trợ cấp chính có thể nhận được từ Bảo hiểm quốc dân	15
4. Phương thức quyết định phí bảo hiểm/ Người có nghĩa vụ nộp phí bảo hiểm	9	9. Kiểm tra sức khỏe đặc định/ Hướng dẫn bảo vệ sức khỏe đặc định	19
5. Thông báo phí bảo hiểm	11	10. Địa chỉ liên hệ	20

**Gabay ukol sa National Health Insurance  
sa siyudad ng Matsudo sa iba't-ibang wika**

タガログ語

1. Tungkol sa sistema ng medical insurance sa Japan	3	6. Paraan ng pagbayad sa insurance premiums	13
2. Pagbigay ng abiso ukol sa pagsali at pag-alis sa National Health Insurance	5	7. Ano ang mangyayari kung hindi mo babayaran ang iyong insurance premiums?	13
3. Myna Insurance Card at Sertipiko ng Kwalipikasyon	7	8. Mga pangunahing benepisyto na maaaring tanggapin sa ilalim ng National Health Insurance	15
4. Paraan ng pagtakda sa insurance premiums at mga nasasakop sa pagbayad nito	9	9. Specified Health Checkups/Specified Health Guidance	19
5. Notipikasyon ukol sa insurance premiums	11	10. Para sa mga katanungan	20

**राष्ट्रिय स्वास्थ्य बीमा (कोकुमिन केन्को होकेन)  
विभिन्न भाषामा लेखिएको गाइड बुक**

ネパール語

१. जापानको चिकित्सा बीमा प्रणाली	3	६. बीमा शुल्क दाखिला गर्ने तरिका	13
२. राष्ट्रिय स्वास्थ्य बीमामा आबद्ध हुन तथा परित्याग गर्नको लागि निबेदन दिने	5	७. बीमा रकम तिरेन भने के हुन्छ?	13
३. माझैना बीमा कार्ड साथै बीमाको योग्यता पुष्टि गर्ने प्रमाणपत्र	7	८. राष्ट्रिय स्वास्थ्य बीमाबाट प्राप्त गर्न सकिने विशेष सुविधा	15
४. बीमा शुल्क गणना तथा निर्धारण विधि, बीमा शुल्क दाखिला गर्ने जिम्मेवार व्यक्ति	9	९. विशेष किसिमको स्वास्थ्य परीक्षण तथा विशेष किसिमको स्वास्थ्य परामर्श	19
५. बीमा शुल्कको जानकारी दिने	11	१०. सम्पर्क नम्बर तथा ठेगाना	20







## 2 国民健康保険への加入と脱退の届出

次の場合は、14日以内に在留カードを持って、国保年金課の窓口で手続きをしてください。

### (1) 国民健康保険へ加入

- 他の市町村から松戸市に転入、又は松戸市に転出したとき（在留カードのほかにカッコ内の物が必要です）
- 他の市町村から松戸市に転入、又は松戸市に転出したとき（スポーツ）
- 会社等の健康保険をやめたときは（会社の就業登録の届け出書類）
- 子どもが生まれたとき（前の就業登録書類等、母子健康手帳）
- 生活保護を受けたとき（資格認証書等と保護開始決定通知書）
- 死亡したとき（資格認証書等）

### ■加入の届出が遅れるとき

- 保険料を支払った場合は月からではなく、賞味を得た月の分から納めで、加入した月までさかのぼって納めなければなりません。国民健康保険の資格がないため、その間の医療費は全額自己負担となります。

\*加入届出後、手続きをすれば一部払い戻しされます。

## 2. Notification of Joining/Withdrawal from National Health Insurance

In the following cases, please bring your residence card and complete the procedures at the National Health Insurance and Pension Division within 14 days.

### (1) 加入する他の健康保険（在留カード以外、还需要括号内的资料）

- When you move to Matsudo City from another city, or enter Matsudo City from overseas (Passport)
- When you quit your company health insurance (Certificate of Loss of Qualification for Company Health Insurance)
- When you receive public assistance (Eligibility Certificate, etc., and Notice of Right to National Health Protection)
- When you no longer need public assistance (Notice of abolition of welfare payments)

If there is a delay in notice of joining,  
Insurance premiums are payable not from the month of notice, but from the month of entry, so you will have to pay back to the month that you joined.  
Because you do not have eligibility for National Health Insurance, you will be required to pay the full cost of medical care during that period.  
These expenses will be partially refunded upon application once you join the National Health Insurance system.

### (2) 国民健康保険の脱退

- 松戸市から転出するとき
- 会社等の健康保険に加入したとき（国民健康保険と並んでの両方の資格認証書等）
- 会社等では国民健康保険の脱退手続きは行いませんので、お急ぎの場合は、松戸市役所へお問い合わせください。
- 生活保護を受けるとき（資格認証書等と保護開始決定通知書）
- 死亡したとき（資格認証書等）

### ■脱退の届出が遅れるとき

- 資格認証書が手元にあれば、うっかりそれを使って受診した場合は、国保で負担した医療費を返していただけとなります。  
会社等の健康保険に加入しても国民健康保険の脱退手続きをしないと保険料を二重に支払うことになります。

\*加入届出後、手続きをすれば一部払い戻しされます。

## 2. Thông báo tham gia và rút khỏi Bảo hiểm quốc dân

Trong các trường hợp sau, trong vòng 14 ngày, vui lòng mang theo thẻ trú trú để nhận giấy tờ được ghi chú trong đầu

### (1) Tham gia Bảo hiểm quốc dân (Ngoài thẻ lưu trú cần mang theo những giấy tờ được ghi chú trong đầu)

- Khi chuyển đến thành phố Matsudo từ thị trấn, thành phố khác, nhập cảnh vào thành phố Matsudo từ các quốc gia khác (Hộ chiếu)
- Khi rời khỏi bảo hiểm sức khỏe của công ty, v.v. (Giấy chứng nhận hưu tú cách nhau bảo hiểm sức khỏe công ty)
- Khi không còn là công dân của một quốc gia, v.v... (Số tờ me và bá)
- Khi không còn nhận cấp xã hội (Giấy xác nhận tu cách, v.v... và Thông báo quyết định bắt đầu nhận trợ cấp)

### (2) Rút khỏi Bảo hiểm quốc dân (Ngoài thẻ lưu trú cần mang theo những giấy tờ được ghi chú trong đầu)

- Khi chuyển ra khỏi thành phố Matsudo
- Khi đã tham gia bảo hiểm sức khỏe của công ty, v.v... (Giấy xác nhận tu cách, v.v... cho cả Bảo hiểm Y tế Quốc gia và nơi làm việc)
- Tôi đã có công việc và không còn là công dân của một quốc gia khác (Hộ chiếu)
- Khi không còn nhận cấp xã hội (Giấy xác nhận tu cách, v.v... và Thông báo quyết định bắt đầu nhận trợ cấp)
- Khi qua đời (Giấy xác nhận tu cách, v.v...)

### ■Trường hợp tham gia và rút khỏi Bảo hiểm trú

- Nếu bạn đã tham gia bảo hiểm từ cách, v.v. và sau đó đã di chuyển đến một thành phố khác, bạn sẽ phải trả nộp thuế bất đàm tham gia bảo hiểm.

Vì vậy không thể di chuyển tham gia Bảo hiểm quốc dân, bạn phải trả chi trả toàn bộ thuế và phí trước thời gian đó.

Sau khi không tham gia bảo hiểm, nếu thực hiện thủ tục sẽ được hoàn trả lại một phần chi phí.

## 2. Pagbigay ng abiso ukol sa pagsali at pag-alis sa National Health Insurance

Sa mga sumunod na kaso, manayahanin dahil ang iyong residence card at kumpleto ang proseso sa National Health Insurance and Pension Division sa loob ng 14 araw.

### (1) Pagali ng National Health Insurance (ang mga nasa loob ng pananaliksik ay kininalangan, bukod sa Residence Card)

- Pagali ng National Health Insurance (ang mga nasa loob ng pananaliksik ay kininalangan, bukod sa Residence Card)
  - Kapag lumipat siyudad ng Matsudo mula sa ibang munisipyo:
  - Kapag lumipat siyudad ng Matsudo mula sa ibang munisipyo (pasoporte)
  - Kapag lumipat siyudad ng Matsudo mula sa ibang munisipyo at iba pa ("Loss of Eligibility Certificate" na gikan sa Kwalipikasyon ng kompanya)
  - Kapag isinilang ang batas (Sertipiko ng Kwalipikasyon ng magulang, ati ng anak)
  - Kapag tumigil sa pagtanggap ng suporta mula sa public assistance program

### (2) Kapag nahiuli ng pagbigay ng abiso sa pagsali sa NHII

- Ang insurance premium by default bawat mula sa bawat na kung kailan naging eligible o kwalipikado, at hindu sa bawat na kung kailan ginawa ang abeo sa pagkain. Kung kaya, ang abeo ay sinligan ng National Health Insurance at bawat na kung kailan naging eligible o kwalipikado, ang NHII (National Health Insurance) ay pagbibigay ng premium.

Dahil kung kwalipikado ng bawat halaga ng pagbibigay ang panahon yon.

"Pagbibigay ng premium" ay ang pagbibigay ng premium, pagkakaroon ng ilang halaga kung pagwala ang mga pamanahan.

para sa bahagi ng halaga kung pagwala ang mga pamanahan.

### (3) Pagbigay ng subscription sa NHII (ang mga nasa loob ng pananaliksik ay kininalangan, bukod sa Residence Card)

- Kapag nahiuli ng pasyak ng Matsudo
- Kapag papasok sa health insurance na kompanya at iba pa (ng Kwalipikasyon) atbp. para sa parehong National Health Insurance at insurance na trabaho
- Tanong sa kompanya kung inisinasagawa ng kompanya at iba pa ang mga pamanahan sa pag-alis sa NHII
- Kapag tanggap ng suporta mula sa public assistance program (ngayon ang kompanya ay iba pa)
- Kapag namatay (Sertipiko ng Kwalipikasyon, atbp.)

### (4) Kapag nahiuli ng pagbigay ng abiso sa pagtigil ng subscription sa NHII...

- Ang nahiuli iyo ng Sertipiko ng Kwalipikasyon, kung hindu sinasadyang magamit mo ito sa pagpapagamot, kallangan mong itakbuk ang mga gastos na orihinal na sinagot ng National Health Insurance.

Huwag sumunod sa pagtigil ng subscription sa kompanya at iba pa at nakaligtasang gawin ang mga pamanahan upang ang subscription sa NHII, makakatanggap ng singil mula sa NHII pati sa health insurance na pinasusunod at magiging doble ang premiums na bayaran.

### (5) Pagbigay ng abiso sa pagtigil ng subscription sa NHII...

- Ang nahiuli iyo ng Sertipiko ng Kwalipikasyon, kung hindu sinasadyang magamit mo ito sa pagpapagamot, kallangan mong itakbuk ang mga gastos na orihinal na sinagot ng National Health Insurance.

Huwag sumunod sa pagtigil ng subscription sa kompanya at iba pa at nakaligtasang gawin ang mga pamanahan upang ang subscription sa NHII, makakatanggap ng singil mula sa NHII pati sa health insurance na bayaran.

### (6) Pagtigil ng subscription sa NHII...

- Ang nahiuli iyo ng Sertipiko ng Kwalipikasyon, kung hindu sinasadyang magamit mo ito sa pagpapagamot, kallangan mong itakbuk ang mga gastos na orihinal na sinagot ng National Health Insurance.

Kapag nahiuli ng subscription sa kompanya at iba pa at nakaligtasang gawin ang mga pamanahan upang ang subscription sa NHII, makakatanggap ng singil mula sa NHII pati sa health insurance na bayaran.

### (7) Pagtigil ng subscription sa NHII...

- Ang nahiuli iyo ng Sertipiko ng Kwalipikasyon, kung hindu sinasadyang magamit mo ito sa pagpapagamot, kallangan mong itakbuk ang mga gastos na orihinal na sinagot ng National Health Insurance.

Huwag sumunod sa pagtigil ng subscription sa kompanya at iba pa at nakaligtasang gawin ang mga pamanahan upang ang subscription sa NHII, makakatanggap ng singil mula sa NHII pati sa health insurance na bayaran.

### (8) Pagtigil ng subscription sa NHII...

- Ang nahiuli iyo ng Sertipiko ng Kwalipikasyon, kung hindu sinasadyang magamit mo ito sa pagpapagamot, kallangan mong itakbuk ang mga gastos na orihinal na sinagot ng National Health Insurance.

Huwag sumunod sa pagtigil ng subscription sa kompanya at iba pa at nakaligtasang gawin ang mga pamanahan upang ang subscription sa NHII, makakatanggap ng singil mula sa NHII pati sa health insurance na bayaran.

### (9) Pagtigil ng subscription sa NHII...

- Ang nahiuli iyo ng Sertipiko ng Kwalipikasyon, kung hindu sinasadyang magamit mo ito sa pagpapagamot, kallangan mong itakbuk ang mga gastos na orihinal na sinagot ng National Health Insurance.

Huwag sumunod sa pagtigil ng subscription sa kompanya at iba pa at nakaligtasang gawin ang mga pamanahan upang ang subscription sa NHII, makakatanggap ng singil mula sa NHII pati sa health insurance na bayaran.

### (10) Pagtigil ng subscription sa NHII...

- Ang nahiuli iyo ng Sertipiko ng Kwalipikasyon, kung hindu sinasadyang magamit mo ito sa pagpapagamot, kallangan mong itakbuk ang mga gastos na orihinal na sinagot ng National Health Insurance.

Huwag sumunod sa pagtigil ng subscription sa kompanya at iba pa at nakaligtasang gawin ang mga pamanahan upang ang subscription sa NHII, makakatanggap ng singil mula sa NHII pati sa health insurance na bayaran.

### (11) Pagtigil ng subscription sa NHII...

- Ang nahiuli iyo ng Sertipiko ng Kwalipikasyon, kung hindu sinasadyang magamit mo ito sa pagpapagamot, kallangan mong itakbuk ang mga gastos na orihinal na sinagot ng National Health Insurance.

Huwag sumunod sa pagtigil ng subscription sa kompanya at iba pa at nakaligtasang gawin ang mga pamanahan upang ang subscription sa NHII, makakatanggap ng singil mula sa NHII pati sa health insurance na bayaran.

### (12) Pagtigil ng subscription sa NHII...

- Ang nahiuli iyo ng Sertipiko ng Kwalipikasyon, kung hindu sinasadyang magamit mo ito sa pagpapagamot, kallangan mong itakbuk ang mga gastos na orihinal na sinagot ng National Health Insurance.

Huwag sumunod sa pagtigil ng subscription sa kompanya at iba pa at nakaligtasang gawin ang mga pamanahan upang ang subscription sa NHII, makakatanggap ng singil mula sa NHII pati sa health insurance na bayaran.

### (13) Pagtigil ng subscription sa NHII...

- Ang nahiuli iyo ng Sertipiko ng Kwalipikasyon, kung hindu sinasadyang magamit mo ito sa pagpapagamot, kallangan mong itakbuk ang mga gastos na orihinal na sinagot ng National Health Insurance.

Huwag sumunod sa pagtigil ng subscription sa kompanya at iba pa at nakaligtasang gawin ang mga pamanahan upang ang subscription sa NHII, makakatanggap ng singil mula sa NHII pati sa health insurance na bayaran.

### (14) Pagtigil ng subscription sa NHII...

- Ang nahiuli iyo ng Sertipiko ng Kwalipikasyon, kung hindu sinasadyang magamit mo ito sa pagpapagamot, kallangan mong itakbuk ang mga gastos na orihinal na sinagot ng National Health Insurance.

Huwag sumunod sa pagtigil ng subscription sa kompanya at iba pa at nakaligtasang gawin ang mga pamanahan upang ang subscription sa NHII, makakatanggap ng singil mula sa NHII pati sa health insurance na bayaran.

### (15) Pagtigil ng subscription sa NHII...

- Ang nahiuli iyo ng Sertipiko ng Kwalipikasyon, kung hindu sinasadyang magamit mo ito sa pagpapagamot, kallangan mong itakbuk ang mga gastos na orihinal na sinagot ng National Health Insurance.

Huwag sumunod sa pagtigil ng subscription sa kompanya at iba pa at nakaligtasang gawin ang mga pamanahan upang ang subscription sa NHII, makakatanggap ng singil mula sa NHII pati sa health insurance na bayaran.

### (16) Pagtigil ng subscription sa NHII...

- Ang nahiuli iyo ng Sertipiko ng Kwalipikasyon, kung hindu sinasadyang magamit mo ito sa pagpapagamot, kallangan mong itakbuk ang mga gastos na orihinal na sinagot ng National Health Insurance.

Huwag sumunod sa pagtigil ng subscription sa kompanya at iba pa at nakaligtasang gawin ang mga pamanahan upang ang subscription sa NHII, makakatanggap ng singil mula sa NHII pati sa health insurance na bayaran.

### (17) Pagtigil ng subscription sa NHII...

- Ang nahiuli iyo ng Sertipiko ng Kwalipikasyon, kung hindu sinasadyang magamit mo ito sa pagpapagamot, kallangan mong itakbuk ang mga gastos na orihinal na sinagot ng National Health Insurance.

Huwag sumunod sa pagtigil ng subscription sa kompanya at iba pa at nakaligtasang gawin ang mga pamanahan upang ang subscription sa NHII, makakatanggap ng singil mula sa NHII pati sa health insurance na bayaran.

### (18) Pagtigil ng subscription sa NHII...

- Ang nahiuli iyo ng Sertipiko ng Kwalipikasyon, kung hindu sinasadyang magamit mo ito sa pagpapagamot, kallangan mong itakbuk ang mga gastos na orihinal na sinagot ng National Health Insurance.

Huwag sumunod sa pagtigil ng subscription sa kompanya at iba pa at nakaligtasang gawin ang mga pamanahan upang ang subscription sa NHII, makakatanggap ng singil mula sa NHII pati sa health insurance na bayaran.

### (19) Pagtigil ng subscription sa NHII...

- Ang nahiuli iyo ng Sertipiko ng Kwalipikasyon, kung hindu sinasadyang magamit mo ito sa pagpapagamot, kallangan mong itakbuk ang mga gastos na orihinal na sinagot ng National Health Insurance.

Huwag sumunod sa pagtigil ng subscription sa kompanya at iba pa at nakaligtasang gawin ang mga pamanahan upang ang subscription sa NHII, makakatanggap ng singil mula sa NHII pati sa health insurance na bayaran.

### (20) Pagtigil ng subscription sa NHII...

- Ang nahiuli iyo ng Sertipiko ng Kwalipikasyon, kung hindu sinasadyang magamit mo ito sa pagpapagamot, kallangan mong itakbuk ang mga gastos na orihinal na sinagot ng National Health Insurance.

Huwag sumunod sa pagtigil ng subscription sa kompanya at iba pa at nakaligtasang gawin ang mga pamanahan upang ang subscription sa NHII, makakatanggap ng singil mula sa NHII pati sa health insurance na bayaran.

### (21) Pagtigil ng subscription sa NHII...

- Ang nahiuli iyo ng Sertipiko ng Kwalipikasyon, kung hindu sinasadyang magamit mo ito sa pagpapagamot, kallangan mong itakbuk ang mga gastos na orihinal na sinagot ng National Health Insurance.

Huwag sumunod sa pagtigil ng subscription sa kompanya at iba pa at nakaligtasang gawin ang mga pamanahan upang ang subscription sa NHII, makakatanggap ng singil mula sa NHII pati sa health insurance na bayaran.

### (22) Pagtigil ng subscription sa NHII...

- Ang nahiuli iyo ng Sertipiko ng Kwalipikasyon, kung hindu sinasadyang magamit mo ito sa pagpapagamot, kallangan mong itakbuk ang mga gastos na orihinal na sinagot ng National Health Insurance.

Huwag sumunod sa pagtigil ng subscription sa kompanya at iba pa at nakaligtasang gawin ang mga pamanahan upang ang subscription sa NHII, makakatanggap ng singil mula sa NHII pati sa health insurance na bayaran.

### (23) Pagtigil ng subscription sa NHII...

- Ang nahiuli iyo ng Sertipiko ng Kwalipikasyon, kung hindu sinasadyang magamit mo ito sa pagpapagamot, kallangan mong itakbuk ang mga gastos na orihinal na sinagot ng National Health Insurance.

Huwag sumunod sa pagtigil ng subscription sa kompanya at iba pa at nakaligtasang gawin ang mga pamanahan upang ang subscription sa NHII, makakatanggap ng singil mula sa NHII pati sa health insurance na bayaran.

### (24) Pagtigil ng subscription sa NHII...

- Ang nahiuli iyo ng Sertipiko ng Kwalipikasyon, kung hindu sinasadyang magamit mo ito sa pagpapagamot, kallangan mong itakbuk ang mga gastos na orihinal na sinagot ng National Health Insurance.

Huwag sumunod sa pagtigil ng subscription sa kompanya at iba pa at nakaligtasang gawin ang mga pamanahan upang ang subscription sa NHII, makakatanggap ng singil mula sa NHII pati sa health insurance na bayaran.

### (25) Pagtigil ng subscription sa NHII...

- Ang nahiuli iyo ng Sertipiko ng Kwalipikasyon, kung hindu sinasadyang magamit mo ito sa pagpapagamot, kallangan mong itakbuk ang mga gastos na orihinal na sinagot ng National Health Insurance.

Huwag sumunod sa pagtigil ng subscription sa kompanya at iba pa at nakaligtasang gawin ang mga pamanahan upang ang subscription sa NHII, makakatanggap ng singil mula sa NHII pati sa health insurance na bayaran.

### (26) Pagtigil ng subscription sa NHII...

- Ang nahiuli iyo ng Sertipiko ng Kwalipikasyon, kung hindu sinasadyang magamit mo ito sa pagpapagamot, kallangan mong itakbuk ang mga gastos na orihinal na sinagot ng National Health Insurance.

Huwag sumunod sa pagtigil ng subscription sa kompanya at iba pa at nakaligtasang gawin ang mga pamanahan upang ang subscription sa NHII, makakatanggap ng singil mula sa NHII pati sa health insurance na bayaran.

### (27) Pagtigil ng subscription sa NHII...

- Ang nahiuli iyo ng Sertipiko ng Kwalipikasyon, kung hindu sinasadyang magamit mo ito sa pagpapagamot, kallangan mong itakbuk ang mga gastos na orihinal na sinagot ng National Health Insurance.

Huwag sumunod sa pagtigil ng subscription sa kompanya at iba pa at nakaligtasang gawin ang mga pamanahan upang ang subscription sa NHII, makakatanggap ng singil mula sa NHII pati sa health insurance na bayaran.

### (28) Pagtigil ng subscription sa NHII...

- Ang nahiuli iyo ng Sertipiko ng Kwalipikasyon, kung hindu sinasadyang magamit mo ito sa pagpapagamot, kallangan mong itakbuk ang mga gastos na orihinal na sinagot ng National Health Insurance.

Huwag sumunod sa pagtigil ng subscription sa kompanya at iba pa at nakaligtasang gawin ang mga pamanahan upang ang subscription sa NHII, makakatanggap ng singil mula sa NHII pati sa health insurance na bayaran.

### (29) Pagtigil ng subscription sa NHII...

- Ang nahiuli iyo ng Sertipiko ng Kwalipikasyon, kung hindu sinasadyang magamit mo ito sa pagpapagamot, kallangan mong itakbuk ang mga gastos na orihinal na sinagot ng National Health Insurance.

Huwag sumunod sa pagtigil ng subscription sa kompanya at iba pa at nakaligtasang gawin ang mga pamanahan upang ang subscription sa NHII, makakatanggap ng singil mula sa NHII pati sa health insurance na bayaran.

### (30) Pagtigil ng subscription sa NHII...

- Ang nahiuli iyo ng Sertipiko ng Kwalipikasyon, kung hindu sinasadyang magamit mo ito sa pagpapagamot, kallangan mong itakbuk ang mga gastos na orihinal na sinagot ng National Health Insurance.

Huwag sumunod sa pagtigil ng subscription sa kompanya at iba pa at nakaligtasang gawin ang mga pamanahan upang ang subscription sa NHII, makakatanggap ng singil mula sa NHII pati sa health insurance na bayaran.

### (31) Pagtigil ng subscription sa NHII...

- Ang nahiuli iyo ng Sertipiko ng Kwalipikasyon, kung hindu sinasadyang magamit mo ito sa pagpapagamot, kallangan mong itakbuk ang mga gastos na orihinal na sinagot ng National Health Insurance.

Huwag sumunod sa pagtigil ng subscription sa kompanya at iba pa at nakaligtasang gawin ang mga pamanahan upang ang subscription sa NHII, makakatanggap ng singil mula sa NHII pati sa health insurance na bayaran.

### (32) Pagtigil ng subscription sa NHII...

- Ang nahiuli iyo ng Sertipiko ng Kwalipikasyon, kung hindu sinasadyang magamit mo ito sa pagpapagamot, kallangan mong itakbuk ang mga gastos na orihinal na sinagot ng National Health Insurance.

Huwag sumunod sa pagtigil ng subscription sa kompanya at iba pa at nakaligtasang gawin ang mga pamanahan upang ang subscription sa NHII, makakatanggap ng singil mula sa NHII pati sa health insurance na bayaran.

### (33) Pagtigil ng subscription sa NHII...

- Ang nahiuli iyo ng Sertipiko ng Kwalipikasyon, kung hindu sinasadyang magamit mo ito sa pagpapagamot, kallangan mong itakbuk ang mga gastos na orihinal na sinagot ng National Health Insurance.

Huwag sumunod sa pagtigil ng subscription sa kompanya at iba pa at nakaligtasang gawin ang mga pamanahan upang ang subscription sa NHII, makakatanggap ng singil mula sa NHII pati sa health insurance na bayaran.

### (34) Pagtigil ng subscription sa NHII...



### 3 マイナ保険証および資格確認書

2024年12月から、保険証は発行されなくなりました。

マイナ保険証もしくは資格確認書をお使いください。

**[マイナ保険証とは]**

資格確認書とは、マイナ保険証によるオンライン資格確認を受けることができる被保険者に対して交付するものです。資格確認書を医療機関等の窓口に提示することで、これまで通り医療にかかることができます。

マイナ保険証をお持ちでない方は、申請によりらず資格確認書が交付されます。

1 資格確認書の記載内容に誤りがないかを確かめましょう。

2 資格確認書を紛失したときは、国民年金課または支所の窓口で再交付の申請をしましょう。

3 有効期限の切れた資格確認書は使えません。毎年7月

に国民年金課から新しい資格確認書が交付されます。

4 資格確認書は、差し出し外は使用できません。貸し借りなど未正に使用すると、法津により罰せられます。

5 資格確認書の記載事項を勝手に書き換えて使用することはできません。

#### 国民健康保険が使えないとき

(1) 正常分娩、経済上の理由による妊娠中絶

(2) 健康診断、人間ドック、美容整形、歯列矯正、予防接種

(3) 仕事上のけがや病気、労災保険の対象になる場合

(4) けんかや泥酔等によるけがや病気

(5) 犯罪や故意によるけがや病気



### 3. Myna Insurance Card and Eligibility Certificate

Starting from December 2024, health insurance cards are no longer issued. Please use either the Myna Insurance Card or the Eligibility Certificate.

**[What is the Myna Insurance Card?]**

It is a system that allows you to use your My Number Card as your health insurance card.

**[What is the Eligibility Certificate?]**

The Eligibility Certificate is issued to insured persons who are not able to use the same eligibility verification system with the Myna Insurance Card. By presenting the certificate at the reception desk of a medical institution, you can receive medical care as usual.

If you do not have a Myna Insurance Card, the certificate will be issued to you automatically without the need to apply.

1 Please check that there are no errors in the information written on the Eligibility Certificate.

2 If you lose the Eligibility Certificate, please apply for a replacement at the National Health Insurance and Pension Division or your local branch office.

3 Existing Eligibility Certificates cannot be used. A new Eligibility Certificate is issued every July by the National Health Insurance and Pension Division.

4 The Eligibility Certificate cannot be used by anyone other than the intended person. If it is used improperly, such as by lending or borrowing, it will be abolished under the law.

5 You must not alter the information written on the Eligibility Certificate and use it.

#### When National Health Insurance cannot be used

(1) Normal labor or abortions for economic reasons

(2) Medical checkups, health screenings, cosmetic surgery, orthodontics, vaccinations

(3) When eligible for work injury or illness or industrial accident insurance

(4) Injury or illness resulting from fighting or drunkenness

(5) Injury or illness resulting from crime or deliberate action



### 3. Myna保険証及资格确认书

从2024年12月起，将不再发放保险证。请使用Myna保险证或资格确认书。

**[什么是Myna保险证？]**

这是将My Number卡作为健康保险证使用的制度。

**[什么是资格确认书？]**

资格确认书是向无法通过Myna保险证进行在线资格确认的被保险人发放的文件。在医疗机构等窗口出示资格确认书后，可以像以往一样就医。

对于没有Myna保险证的申请人，无需申请即可发放资格确认书。

1 请确认资格确认书上的内容是否正确。

2 如果遗失资格确认书，请在国保年金课或分所窗口申请重新发放。

3 有效期已过的资格确认书无法使用。每年7月，国保年金课会发放新的资格确认书。

4 资格确认书仅限本人使用。借用或以不正当方式使用，将依法受到处罚。

5 不得擅自更改资格确认书上的记载事项后使用。

#### 不能使用国民健康保险的时候

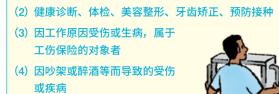
(1) 正常分娩、因经济原因导致的妊娠终止

(2) 健康诊断、体检、美容整形、牙齿矫正、预防接种

(3) 因工作原因受伤或生病，属于工伤保险的对象

(4) 因吵架或醉酒等而导致的受伤或疾病

(5) 因犯罪或故意行为导致的受伤或疾病



### 3. Thẻ bảo hiểm Myna và Giấy xác nhận tư cách

Từ tháng 12/2024, thẻ bảo hiểm sẽ không còn được cấp nữa. Vui lòng sử dụng Thẻ bảo hiểm Myna hoặc Giấy xác nhận tư cách.

[Thẻ bảo hiểm Myna là gì?]

Là hệ thống sử dụng My Number như thẻ bảo hiểm sức khỏe.

[Giấy xác nhận tư cách là gì?]

Giấy xác nhận tư cách là giấy được cấp cho những người được bảo hiểm không thể thực hiện việc xác nhận tư cách trực tuyến bằng Thẻ bảo hiểm Myna. Bằng cách trích Giấy xác nhận tư cách tại quầy tiếp nhận của cơ sở y tế, v.v..., bạn có thể khám bệnh mà không trước đây.

Đối với những người không thể sử dụng Thẻ bảo hiểm Myna, Giấy xác nhận tư cách sẽ được cấp mà không cần nộp đơn.

1 資格確認書の記載内容に誤りがないかを確かめましょう。

2 資格確認書を紛失したときは、国民年金課または支所の窓口で再交付の申請をしましょう。

3 有効期限の切れた資格確認書は使えません。毎年7月

4 Giấy xác nhận tư cách chỉ được sử dụng bởi chính chủ. Nếu sử dụng trái phép, chẳng hạn như cho mượn hoặc cho thuê, v.v.... bạn sẽ bị xử phạt theo pháp luật.

5 Không được tự ý thay đổi nội dung ghi trên Giấy xác nhận tư cách để sử dụng.

#### Khi không thể sử dụng Bảo hiểm quốc dân

(1) Sinh thường, phá thai vì lý do kinh nguyệt

(2) Khám sức khỏe, khám tổng quát, phẫu thuật thẩm mỹ, chỉnh nha, tiêm phòng

(3) Trưởng hợp là đối tượng của bảo hiểm lao động, bị bệnh hoặc bị thương do đánh nhau, say rượu, v.v...

(4) Bị bệnh hoặc bị thương do đánh nhau, say rượu, v.v...

(5) Bị bệnh hoặc bị thương do có ý hoặc do phạm tội

### 3. Myna Insurance Card at Sertipiko ng Kwalipikasyon

Simula noong Disyembre 2024, hindi na ipinapamahagi ang mga simbahan ng National Health Insurance card. Manging gamitin ang Myna Insurance Card o ang Sertipiko ng Kwalipikasyon.

[Ang Myna Insurance Card]

Ito ay sistema kung maanang gamitin ang iyong My Number Card bilang health insurance card.

[Ang Sertipiko ng Kwalipikasyon]

Ang Sertipiko ng Kwalipikasyon ay binibigay sa mga miyembro hinde makagamit ng online na pagkakaroon ng Myna Insurance Card. Sa pamagatian ng pagpapakita ng sertipiko iba sa sertipiko ng medikal gaya ng data.

Ang Myna kung maanang gamitin ang Myna Insurance Card, automatisch ibigay

sa inyo ang sertipiko ito kahit hindi ka mag-aply.

1 Pakiusap kung may mas na mga impormasyon nakasulat sa Sertipiko ng Kwalipikasyon.

2 Kapag nawaala ang Sertipiko ng Kwalipikasyon, mangyaring maging gamot ang sertipiko ng pagpapakita sa National Health Insurance and Pension Division o sa inyo ang sertipiko na sana.

3 Hindi maanang gamitin ang Sertipiko ng Kwalipikasyon kapag ito ay paso na. Bawal Hulyo, ang bangong sertipiko ay ibinibigay ng National Health Insurance and Pension Division.

4 Ang Sertipiko ng Kwalipikasyon ay hindi maanang gamitin ng simbahan ng National Health Insurance card. Manging gamitin ang Myna Insurance Card o ang Sertipiko ng Kwalipikasyon.

[Ang Sertipiko ng Kwalipikasyon]

Ito ay sistemang kung maanang gamitin ang iyong My Number Card bilang health insurance card.

[Ang Sertipiko ng Kwalipikasyon]

Ang Sertipiko ng Kwalipikasyon ay binibigay sa mga miyembro hinde makagamit ng online na pagkakaroon ng Myna Insurance Card. Sa pamagatian ng pagpapakita ng sertipiko iba sa sertipiko ng medikal gaya ng data.

Ang Myna kung maanang gamitin ang Myna Insurance Card, automatisch ibigay

sa inyo ang sertipiko ito kahit hindi ka mag-aply.

1 Pakiusap kung may mas na mga impormasyon nakasulat sa Sertipiko ng Kwalipikasyon.

2 Kapag nawaala ang Sertipiko ng Kwalipikasyon, mangyaring maging gamot ang sertipiko ng pagpapakita sa National Health Insurance and Pension Division o sa inyo ang sertipiko na sana.

3 Hindi maanang gamitin ang Sertipiko ng Kwalipikasyon kapag ito ay paso na. Bawal Hulyo, ang bangong sertipiko ay ibinibigay ng National Health Insurance and Pension Division.

### 3. मार्झना बीमा कार्ड साथै बीमाको योग्यता पुष्टि गर्ने प्रमाणपत्र

सन २०२४ डिसेम्बरदेखि, बीमा कार्ड जारी गरिएको छैन। कृपया आपो मार्झना बीमा कार्ड योग्यता पुष्टि गर्ने प्रमाणपत्र प्रयोग गर्न सकिन्दै। राख्यि तीम तथा फोल विभाग हल्लु जुलूसीहरू यस बीमा योग्यता पुष्टि गर्ने प्रमाणपत्र जारी राख्न।

[मार्झना बीमा कार्ड भेजेको को हो?]

यो मार्झना बीमा कार्डहरू साथै बीमा कार्डले राख्ना प्रयोग गरिन्दैपनि।

[मार्झना योग्यता पुष्टि गर्ने प्रमाणपत्र भेजेको को हो?]

बीमाको योग्यता पुष्टि गर्ने प्रमाणपत्र भेजेको संस्कृत सर्टिफिकेट हालिए गर्ने जारी गरिएको छ। बीमाको योग्यता पुष्टि गर्ने प्रमाणपत्र भेजेको संस्कृत सर्टिफिकेट हालिए गर्ने जारी गरिएको छ।

[मार्झना बीमा कार्ड प्रयोग गर्ने सकिन्दै। राख्यि तीम तथा फोल विभाग हल्लु जुलूसीहरू यस बीमा योग्यता पुष्टि गर्ने प्रमाणपत्र जारी राख्न।

[मार्झना बीमा कार्ड भेजेको को हो?]

यो मार्झना बीमा कार्डहरू साथै बीमा कार्डले राख्ना प्रयोग गरिन्दैपनि।

[मार्झना योग्यता पुष्टि गर्ने प्रमाणपत्र भेजेको को हो?]

बीमाको योग्यता पुष्टि गर्ने प्रमाणपत्र भेजेको संस्कृत सर्टिफिकेट हालिए गर्ने जारी गरिएको छ।

[मार्झना बीमा कार्ड प्रयोग गर्ने सकिन्दै। राख्यि तीम तथा फोल विभाग हल्लु जुलूसीहरू यस बीमा योग्यता पुष्टि गर्ने प्रमाणपत्र जारी राख्न।

[मार्झना बीमा कार्ड भेजेको को हो?]

यो मार्झना बीमा कार्डहरू साथै बीमा कार्डले राख्ना प्रयोग गरिन्दैपनि।

3 मार्झना बीमाको योग्यता पुष्टि गर्ने प्रमाणपत्रहरू प्रयोग गर्न सकिन्दै। राख्यि तीम तथा फोल विभाग हल्लु जुलूसीहरू यस बीमा योग्यता पुष्टि गर्ने प्रमाणपत्र जारी राख्न।

4 बीमा बीमा भेजेको को हो? प्रमाणपत्र आवश्यक बाटौ अस्ति भएसँग प्रयोग गर्नी जानिन्दै। यसको भावामा भेजेको को हो लिए जास्त बोने विशेषताहरू प्रयोग गर्नालाई लाग्नाउँ।

5 अस्ति भएसँग प्रयोग गर्नुपर्ने प्रमाणपत्रहरू प्रयोग गर्नी जानिन्दै।

प्रयोग गर्ने बाटौ यसको भावामा भेजेको को हो लिए जास्त बोने विशेषताहरू लाग्नाउँ।

6 अस्ति भएसँग प्रयोग गर्नुपर्ने प्रमाणपत्रहरू प्रयोग गर्नी जानिन्दै।

प्रयोग गर्ने बाटौ यसको भावामा भेजेको को हो लिए जास्त बोने विशेषताहरू लाग्नाउँ।

7 अस्ति भएसँग प्रयोग गर्नुपर्ने प्रमाणपत्रहरू प्रयोग गर्नी जानिन्दै।

प्रयोग गर्ने बाटौ यसको भावामा भेजेको को हो लिए जास्त बोने विशेषताहरू लाग्नाउँ।

8 अस्ति भएसँग प्रयोग गर्नुपर्ने प्रमाणपत्रहरू प्रयोग गर्नी जानिन्दै।

प्रयोग गर्ने बाटौ यसको भावामा भेजेको को हो लिए जास्त बोने विशेषताहरू लाग्नाउँ।

9 अस्ति भएसँग प्रयोग गर्नुपर्ने प्रमाणपत्रहरू प्रयोग गर्नी जानिन्दै।

प्रयोग गर्ने बाटौ यसको भावामा भेजेको को हो लिए जास्त बोने विशेषताहरू लाग्नाउँ।

10 अस्ति भएसँग प्रयोग गर्नुपर्ने प्रमाणपत्रहरू प्रयोग गर्नी जानिन्दै।

प्रयोग गर्ने बाटौ यसको भावामा भेजेको को हो लिए जास्त बोने विशेषताहरू लाग्नाउँ।



## 5 保険料の通知

市民税の申告をもとに年間の国民健康保険料を決定し、6月に「国民健康保険料納入通知書」を送付します。6月から翌年3月までの10回で12か月分の保険料を支払っていただきます。

ままで、4・5月は、原則として保険料の支払いはありません。年度の途中で加入・脱退、所得金額の変更があったときは、その都度保険料が算定され、変更通知書が送付されます。

**保険料の月割賦課と納付イメージ(12か月分を10期で支払う場合)**

期間	1期	2期	3期	4期	5期	6期	7期	8期	9期	10期
月割賦課のイメージ	4月 (1ヶ月)	5月 (0.8ヶ月)	6月 (0.6ヶ月)	7月 (0.4ヶ月)	8月 (0.2ヶ月)	9月 (1ヶ月)	10月 (1ヶ月)	11月 (0.8ヶ月)	1月 (0.4ヶ月)	2月 (0.2ヶ月)
	5月 (0.2ヶ月)	6月 (0.6ヶ月)	7月 (0.4ヶ月)	8月 (0.2ヶ月)	9月 (1ヶ月)	11月 (0.2ヶ月)	12月 (0.4ヶ月)	1月 (0.6ヶ月)	2月 (0.8ヶ月)	3月 (1ヶ月)
月数計	1.2か月	1.2か月	1.2か月	1.2か月	1.2か月	1.2か月	1.2か月	1.2か月	1.2か月	1.2か月
納期	6月末	7月末	8月末	9月末	10月末	11月末	12月末	1月末	2月末	3月末

## 5. Notification of Insurance Premiums

Annual National Health Insurance premiums are determined based on city and prefectoral tax returns, and "National Health Insurance Premium Payment Notices" are sent out in mid-June. As a general rule, no insurance premiums are paid in April or May.

12 months-worth of premiums are paid in 10 installments from June until the following March. If you join/withdraw or if there are changes to your income during the year, your insurance premiums will be re-calculated and a change notice will be sent.

Illustration of Insurance Premium Monthly Installments and Payments (Payment of 12 months of premiums in 10 installments)										
Installments	1st Installment	2nd Installment	3rd Installment	4th Installment	5th Installment	6th Installment	7th Installment	8th Installment	9th Installment	10th Installment
Illustration of Monthly Installments	April (1 month)	May (0.8 months)	June (0.6 months)	July (0.4 months)	August (0.2 months)	September (1 month)	October (1 month)	November (0.8 months)	December (0.6 months)	January (0.4 months)
	May (0.2 months)	June (0.4 months)	July (0.6 months)	August (0.8 months)	September (1 month)	October (1 month)	November (0.4 months)	December (0.6 months)	January (0.8 months)	February (0.2 months)
Month Count	1.2 months	1.2 months	1.2 months	1.2 months	1.2 months	1.2 months	1.2 months	1.2 months	1.2 months	1.2 months
Date Due	End of June	End of July	End of August	End of September	End of October	End of November	End of December	End of January	End of February	End of March

## 5 保险费的通知

全年的国民健康保険料根据市町民税的申报决定，6月中旬会发送“国民健康保険料缴纳通知书”。从6月到次年3月，重新核算，并发送变更通知书。

分10次支付12个月份的保险费，原则上4、5月份不支付保费。

**■保険費按月分付額和缴纳の示意表(12か月の金額、分10期付款の情況)**

期数	1期	2期	3期	4期	5期	6期	7期	8期	9期	10期
按月分期付款示例	4月 (1ヶ月)	5月 (0.8ヶ月)	6月 (0.6ヶ月)	7月 (0.4ヶ月)	8月 (0.2ヶ月)	10月 (0.8ヶ月)	11月 (0.4ヶ月)	12月 (0.6ヶ月)	1月 (0.4ヶ月)	2月 (0.2ヶ月)
	5月 (0.2ヶ月)	6月 (0.4ヶ月)	7月 (0.6ヶ月)	8月 (0.8ヶ月)	9月 (1ヶ月)	11月 (1ヶ月)	1月 (0.4ヶ月)	2月 (0.8ヶ月)	3月 (1ヶ月)	
月数計算	1.2ヶ月	1.2ヶ月	1.2ヶ月	1.2ヶ月	1.2ヶ月	1.2ヶ月	1.2ヶ月	1.2ヶ月	1.2ヶ月	1.2ヶ月
繳納期限	6月末	7月末	8月末	9月末	10月末	11月末	12月末	1月末	2月末	3月末

## 5. Thông báo phí bảo hiểm

Phi bảo hiểm quốc dân trong 1 năm sẽ được xác định dựa trên tờ khai thuế của tỉnh và [Giấy thông báo thanh toán phí bảo hiểm quốc dân] được gửi vào giữa tháng 6. Vì phí bảo hiểm trong 12 tháng từ tháng 6 đến tháng 3 năm sau sẽ được chia ra 10 lần thanh toán, nên về nguyên tắc sẽ không có khoản thanh toán phí bảo hiểm nào trong khoảng từ tháng 4 và tháng 5. Nếu thanh toán giá rõ rệt khỏi bảo hiểm, hay có sự thay đổi về thu nhập trong khoảng giữa năm, thì chúng tôi vẫn tính phí bảo hiểm và gửi giấy thông báo về việc thay đổi.

**■Quá trình thanh toán phí bảo hiểm theo tháng và hình dung về việc thanh toán (trường hợp thanh toán phần của 12 tháng trong 10 kỳ)**

Theo kỳ	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 3	Kỳ 4	Kỳ 5	Kỳ 6	Kỳ 7	Kỳ 8	Kỳ 9	Kỳ 10
Hình dung và thời gian thanh toán theo tháng	Tháng 4 (1 tháng)	Tháng 5 (0.8 tháng)	Tháng 6 (0.6 tháng)	Tháng 7 (0.4 tháng)	Tháng 8 (0.2 tháng)	Tháng 9 (1 tháng)	Tháng 10 (0.8 tháng)	Tháng 11 (0.6 tháng)	Tháng 12 (0.4 tháng)	Tháng 1 (0.2 tháng)
	Tháng 5 (0.8 tháng)	Tháng 6 (0.6 tháng)	Tháng 7 (0.4 tháng)	Tháng 8 (0.2 tháng)	Tháng 9 (1 tháng)	Tháng 10 (0.8 tháng)	Tháng 11 (0.6 tháng)	Tháng 12 (0.4 tháng)	Tháng 1 (0.2 tháng)	Tháng 2 (0.2 tháng)
Tổng số tháng	1.2 tháng	1.2 tháng	1.2 tháng	1.2 tháng	1.2 tháng	1.2 tháng	1.2 tháng	1.2 tháng	1.2 tháng	1.2 tháng
Hạn nộp	Trước tháng 6	Trước tháng 7	Trước tháng 8	Trước tháng 9	Trước tháng 10	Trước tháng 11	Trước tháng 12	Trước tháng 1	Trước tháng 2	Trước tháng 3

## 5. Notifikasi ukol sa insurance premiums

Ang NHII premiums para sa isang buwan ay likasita base sa ginagamit na deklarasyon para sa city/prefectural tax, at ipapalibot ang "National Health Insurance Premiums Payment Notice" sa kalaigahan ng Hunyo. Babaway ng miyembro nang 10 beses ang insurance premiums para sa 12 buwan mula Hunyo hanggang Marso ng abiso (Notice of Change) kaugnay sa pagbabago.

**■Paglalarawan sa buwanang installments / payments (sa kasong pagbabayad ng 10 beses para sa 12 buwan)**

Installment items	1st Term	2nd Term	3rd Term	4th Term	5th Term	6th Term	7th Term	8th Term	9th Term	10th Term
Paglalarawan sa buwanang installments	April (1 buwan)	Mayo (0.8 buwan)	Junyo (0.6 buwan)	Hulyo (0.4 buwan)	Agosto (0.2 buwan)	Oktubre (1 buwan)	Disyembre (0.8 buwan)	Enero (0.4 buwan)	Pebrero (0.2 buwan)	
				Mayo (0.4 buwan)	Hulyo (0.6 buwan)	Agosto (0.8 buwan)	Oktubre (1 buwan)	Disyembre (0.2 buwan)	Enero (0.4 buwan)	Pebrero (1 buwan)
Bilang buwan	1.2 buwan	1.2 buwan	1.2 buwan	1.2 buwan	1.2 buwan	1.2 buwan	1.2 buwan	1.2 buwan	1.2 buwan	1.2 buwan
Tatag o deadline sa pagbabayad	Katawan ng Hunyo	Katawan ng Hulyo	Katawan ng Agosto	Katawan ng Disyembre	Katawan ng Oktubre	Katawan ng Nobiembre	Katawan ng Enero	Katawan ng Pebrero	Katawan ng Marso	Katawan ng

## 5. 保険料の通知

毎年、市町民税の申告をもとに年間の国民健康保険料を決定し、6月に「国民健康保険料納入通知書」を送付します。6月から翌年3月までの10回で12か月分の保険料を支払っていただきます。

ままで、4・5月は、原則として保険料の支払いはありません。

年度の途中で加入・脱退、所得金額の変更があったときは、その都度保険料が算定され、変更通知書が送付されます。

市町民税の申告をもとに年間の国民健康保険料を決定し、6月に「国民健康保険料納入通知書」を送付します。6月から翌年3月までの10回で12か月分の保険料を支払っていただきます。

ままで、4・5月は、原則として保険料の支払いはありません。

年度の途中で加入・脱退、所得金額の変更があったときは、その都度保険料が算定され、変更通知書が送付されます。

市町民税の申告をもとに年間の国民健康保険料を決定し、6月に「国民健康保険料

## 6 保険料の支払方法

保険料のお支払いは原則口座振替です。下記の方法で手続としてください。なお、対応している金融機関、必要な持ち物などの詳細は、手続き方法によって違いますので、二次元コード(A)を読み取って確認してください。



申込方法



サービス取扱いページ

① 銀保年金課(役場本益立窓口)・市内各支所の窓口で申し込み

- ・口座開設本人が来ぐださい。

② キャッシュカード一人本確認書類(在留カード・免許証等)を必ず持ってきてください。

③ 市ホームページから申し込み

・インターネット(二次元コード(B))から申し込みができます。

④ 銀行窓口で申し込み

・口座振替依頼書を従うと、申し込みができます。口座振替依頼書は、国民健康保険料納入済証券に入っているもので、松戸市内の方は、窓口に提出して下さい。

※口座振替の開始月：①申請した月の1ヶ月後

②申請した月の2ヵ月後

## 7 保険料を払わないといどうなるのか？

納期限までに納付がないと督促状を発送し、文書等で催告を行う場合があります。また、滞納金が算定される場合があります。

① 督促(預貯金、定期、生命保険、不動産等)の返済や、差押えなどの滞納処分を受ける場合があります。

② 罰金の支拂いがあります。

③ 保険料の支拂いが遅くなる場合に必要な、限度額超過料金を受けられない場合があります。

④ 預貯金の全部または一部が差し止めになり、保険料に充てる場合があります。

⑤ 預貯金が過ぎた保険料は「滞納料が原則です、止むを得ない事情により一括納付が難しい場合は、放置せず早めに銀保年金課までご相談ください。申請により猶予・分期が認められる場合があります。」

※口座振替の開始月：①申請した月の1ヶ月後

②申請した月の2ヵ月後

③申請した月の3ヵ月後

④申請した月の4ヵ月後

⑤申請した月の5ヵ月後

⑥申請した月の6ヵ月後

⑦申請した月の7ヵ月後

⑧申請した月の8ヵ月後

⑨申請した月の9ヵ月後

⑩申請した月の10ヵ月後

⑪申請した月の11ヵ月後

⑫申請した月の12ヵ月後

⑬申請した月の13ヵ月後

⑭申請した月の14ヵ月後

⑮申請した月の15ヵ月後

⑯申請した月の16ヵ月後

⑰申請した月の17ヵ月後

⑲申請した月の18ヵ月後

⑳申請した月の19ヵ月後

⑳申請した月の20ヵ月後

⑳申請した月の21ヵ月後

⑳申請した月の22ヵ月後

⑳申請した月の23ヵ月後

⑳申請した月の24ヵ月後

⑳申請した月の25ヵ月後

⑳申請した月の26ヵ月後

⑳申請した月の27ヵ月後

⑳申請した月の28ヵ月後

⑳申請した月の29ヵ月後

⑳申請した月の30ヵ月後

⑳申請した月の31ヵ月後

⑳申請した月の32ヵ月後

⑳申請した月の33ヵ月後

⑳申請した月の34ヵ月後

⑳申請した月の35ヵ月後

⑳申請した月の36ヵ月後

⑳申請した月の37ヵ月後

⑳申請した月の38ヵ月後

⑳申請した月の39ヵ月後

⑳申請した月の40ヵ月後

⑳申請した月の41ヵ月後

⑳申請した月の42ヵ月後

⑳申請した月の43ヵ月後

⑳申請した月の44ヵ月後

⑳申請した月の45ヵ月後

⑳申請した月の46ヵ月後

⑳申請した月の47ヵ月後

⑳申請した月の48ヵ月後

⑳申請した月の49ヵ月後

⑳申請した月の50ヵ月後

⑳申請した月の51ヵ月後

⑳申請した月の52ヵ月後

⑳申請した月の53ヵ月後

⑳申請した月の54ヵ月後

⑳申請した月の55ヵ月後

⑳申請した月の56ヵ月後

⑳申請した月の57ヵ月後

⑳申請した月の58ヵ月後

⑳申請した月の59ヵ月後

⑳申請した月の60ヵ月後

⑳申請した月の61ヵ月後

⑳申請した月の62ヵ月後

⑳申請した月の63ヵ月後

⑳申請した月の64ヵ月後

⑳申請した月の65ヵ月後

⑳申請した月の66ヵ月後

⑳申請した月の67ヵ月後

⑳申請した月の68ヵ月後

⑳申請した月の69ヵ月後

⑳申請した月の70ヵ月後

⑳申請した月の71ヵ月後

⑳申請した月の72ヵ月後

⑳申請した月の73ヵ月後

⑳申請した月の74ヵ月後

⑳申請した月の75ヵ月後

⑳申請した月の76ヵ月後

⑳申請した月の77ヵ月後

⑳申請した月の78ヵ月後

⑳申請した月の79ヵ月後

⑳申請した月の80ヵ月後

⑳申請した月の81ヵ月後

⑳申請した月の82ヵ月後

⑳申請した月の83ヵ月後

⑳申請した月の84ヵ月後

⑳申請した月の85ヵ月後

⑳申請した月の86ヵ月後

⑳申請した月の87ヵ月後

⑳申請した月の88ヵ月後

⑳申請した月の89ヵ月後

⑳申請した月の90ヵ月後

⑳申請した月の91ヵ月後

⑳申請した月の92ヵ月後

⑳申請した月の93ヵ月後

⑳申請した月の94ヵ月後

⑳申請した月の95ヵ月後

⑳申請した月の96ヵ月後

⑳申請した月の97ヵ月後

⑳申請した月の98ヵ月後

⑳申請した月の99ヵ月後

⑳申請した月の100ヵ月後

⑳申請した月の101ヵ月後

⑳申請した月の102ヵ月後

⑳申請した月の103ヵ月後

⑳申請した月の104ヵ月後

⑳申請した月の105ヵ月後

⑳申請した月の106ヵ月後

⑳申請した月の107ヵ月後

⑳申請した月の108ヵ月後

⑳申請した月の109ヵ月後

⑳申請した月の110ヵ月後

⑳申請した月の111ヵ月後

⑳申請した月の112ヵ月後

⑳申請した月の113ヵ月後

⑳申請した月の114ヵ月後

⑳申請した月の115ヵ月後

⑳申請した月の116ヵ月後

⑳申請した月の117ヵ月後

⑳申請した月の118ヵ月後

⑳申請した月の119ヵ月後

⑳申請した月の120ヵ月後

⑳申請した月の121ヵ月後

⑳申請した月の122ヵ月後

⑳申請した月の123ヵ月後

⑳申請した月の124ヵ月後

⑳申請した月の125ヵ月後

⑳申請した月の126ヵ月後

⑳申請した月の127ヵ月後

⑳申請した月の128ヵ月後

⑳申請した月の129ヵ月後

⑳申請した月の120ヵ月後

⑳申請した月の121ヵ月後

⑳申請した月の122ヵ月後

⑳申請した月の123ヵ月後

⑳申請した月の124ヵ月後

⑳申請した月の125ヵ月後

⑳申請した月の126ヵ月後

⑳申請した月の127ヵ月後

⑳申請した月の128ヵ月後

⑳申請した月の129ヵ月後

⑳申請した月の120ヵ月後

⑳申請した月の121ヵ月後

⑳申請した月の122ヵ月後

⑳申請した月の123ヵ月後

⑳申請した月の124ヵ月後

⑳申請した月の125ヵ月後

⑳申請した月の126ヵ月後

⑳申請した月の127ヵ月後

⑳申請した月の128ヵ月後

⑳申請した月の129ヵ月後

⑳申請した月の120ヵ月後

⑳申請した月の121ヵ月後

⑳申請した月の122ヵ月後

⑳申請した月の123ヵ月後

⑳申請した月の124ヵ月後

⑳申請した月の125ヵ月後

⑳申請した月の126ヵ月後

⑳申請した月の127ヵ月後

⑳申請した月の128ヵ月後

⑳申請した月の129ヵ月後

⑳申請した月の120ヵ月後

⑳申請した月の121ヵ月後

⑳申請した月の122ヵ月後

⑳申請した月の123ヵ月後

⑳申請した月の124ヵ月後

⑳申請した月の125ヵ月後

⑳申請した月の126ヵ月後

⑳申請した月の127ヵ月後

⑳申請した月の128ヵ月後

⑳申請した月の129ヵ月後

⑳申請した月の120ヵ月後

⑳申請した月の121ヵ月後

⑳申請した月の122ヵ月後

⑳申請した月の123ヵ月後

⑳申請した月の124ヵ月後

⑳申請した月の125ヵ月後

⑳申請した月の126ヵ月後

⑳申請した月の127ヵ月後

⑳申請した月の128ヵ月後

⑳申請した月の129ヵ月後

⑳申請した月の120ヵ月後

⑳申請した月の121ヵ月後

⑳申請した月の122ヵ月後

⑳申請した月の123ヵ月後

⑳申請した月の124ヵ月後

⑳申請した月の125ヵ月後

⑳申請した月の126ヵ月後

⑳申請した月の127ヵ月後

⑳申請した月の128ヵ月後

⑳申請した月の129ヵ月後

⑳申請した月の120ヵ月後

⑳申請した月の121ヵ月後

⑳申請した月の122ヵ月後

⑳申請した月の123ヵ月後

⑳申請した月の124ヵ月後

⑳申請した月の125ヵ月後

⑳申請した月の126ヵ月後

⑳申請した月の127ヵ月後

⑳申請した月の128ヵ月後

⑳申請した月の129ヵ月後

⑳申請した月の120ヵ月後

⑳申請した月の121ヵ月後

⑳申請した月の122ヵ月後

⑳申請した月の123ヵ月後

⑳申請した月の124ヵ月後

⑳申請した月の125ヵ月後

⑳申請した月の126ヵ月後

⑳申請した月の127ヵ月後

⑳申請した月の128ヵ月後

⑳申請した月の129ヵ月後

⑳申請した月の120ヵ月後

⑳申請した月の121ヵ月後

⑳申請した月の122ヵ月後





## 9 特定健康診査・特定保健指導

高血圧症、脂質異常症、糖尿病などの生活習慣病が増えています。松戸市では、これらの原因である内臓脂肪の蓄積の早期発見と早期改善に着目して「特定健康診査・特定保健指導」を実施しています。(費用無料)

### 対象者

松戸市国民健康保険に加入している40歳以上75歳誕生日前日までの方  
※対象者には検診券をお送りします。

## 9. Specified Health Checkups/ Specified Health Guidance

Lifestyle-related diseases such as high blood pressure, dyslipidemia or diabetes etc. are increasing. In Matsudo city, we carry out "Specified Health Checkups" and "Specified Health Guidance" focused on the early detection and early improvement of visceral fat accumulation which causes such diseases. (Free of charge)

### Targets

Persons that are subscribed to Matsudo City National Health Insurance aged over 40, up to the day before their 75th birthday.  
\* Consultation vouchers will be sent to targets.

### 特定健康診査の検査内容

- ▶ 腹部測定を中心とした身体計測
- ▶ 血圧、血糖、脂質、肝機能、腎機能検査等

### 特定保健指導

特定健康診査の結果から生活習慣病のリスクの高い方に個別面接を行い、健康状態や生活習慣改善に向けた支援の特定保健指導を行います。対象者には特定健康診査後にご案内をお送りします。



## 9. Kiểm tra sức khỏe đặc định/ Hướng dẫn bảo vệ sức khỏe đặc định

### Nội dung kiểm tra khám sức khỏe đặc định

- ▶ Đo toàn thân bao gồm cả vòng bụng
- ▶ Kiểm tra huyết áp, lượng đường trong máu, chất béo, cholesterol, gan, chức năng thận, v.v...

### Hướng dẫn bảo vệ sức khỏe đặc định

Dựa trên kết quả kiểm tra sức khỏe đặc định, sẽ tiến hành trao đổi riêng với những người có nguy cơ cao mắc các bệnh liên quan đến lối sống, hướng dẫn bảo vệ sức khỏe đặc định để cải thiện sức khỏe và lối sống. Đổi tương sẽ được gửi thông báo hướng dẫn sau khi kiểm tra sức khỏe đặc định.

## 9. Specified Health Checkups/ Specified Health Guidance

Domestikang kaso ng mga lifestyle-related diseases tulad ng hypertension, dyslipidemia, diabetes at iba pa. Isinagawa sa siyudad ng Matsudo ang "specified health checkups" at "specified health guidance" na nakatunon sa maagang pagkakatao at pagpapabuti sa visceral fat accumulation (subrang taba sa loob ng kasihi) na sakin ng mga sakit na nabanggit. (Libre ang senbyo)

### Mga nasakop

Lahat ng miyembro ng NHI sa siyudad ng Matsudo na nasa 40 taong-gulang at higit pa hanggang sa araw bago sumapit ang lika 75 taong kaarawan.  
\* Ipaipadala ang medical consultation coupon sa mga nasakop.

### Nilalaman ng Specified Health Checkups

- ▶ Pagkakatawan, katulipang ligid (circumference) ng talyan
- ▶ Pagsekusyon sa presyon ng dugo, blood sugar, lipids (tabs), liver / renal function at iba pa

### Specified Health Guidance

Ipinasagawa ang individual interview kapag napag-alamang maraming anhak na makakarating ang laki ng visceral fat base sa resulta ng ginawang specified health checkups, at ipinakakalooob ang suporta para mapapubli ang lifestyle at layag ng kalusugan sa pamamagitan ng specified health guidance. Ang mga kwalipikadong individuo ay makakatanggap ng gabay pagkatapos ng kanilang tiyak na pagsusuri sa kalusugan.

## 9 特定健康检查、特定保健指導

高血压症、脂質異常症、糖尿病等生活习惯病不断增加。这些疾病的原因在于内脏脂肪的积蓄，松户市着眼于早期发现和早期改善，开展了“特定健康检查”和“特定保健指导”。(免费)

### 対象

参加松戸市国民健康保険の40歳以上至75歳生日前一天の人  
※符合条件者会收到诊疗券。

### 特定健康检查の検査内容

- ▶ 包括测量腹围在内的身体测量
- ▶ 血压、血糖、脂质、肝功能、肾功能检查等

### 特定保健指導

基于特定健康检查的结果，对生活习惯病风险较高的人进行个别面谈，为支持改善健康状态和生活习惯提供特定保健指导。针对符合条件的人群，将在进行特定健康检查后发送相关通知。

## 9. विशेष किसिमको स्वास्थ्य परीक्षण तथा विशेष किसिमको स्वास्थ्य परामर्श

उच्च रक्त वायपको रोग, रातमा थोसोको माझा असामान्य हुने रोग, मधुमेह होने जस्ता जीवन-शैलीसँग सम्बन्धित रोगहरू बढी रहेको छ। मात्रादो नापालाईका भित्र पर्ने, मूल जस्तो लम्पा रहेको पेटको अडानहरूमा बासो जाने फुटालाई प्रायमिक असामान्य नै विविध रातमा प्रायमिक असामान्य नै उच्चारण गरी, रातमा सुनार नै कामाको कोरिदू, "रिएष किसिमको स्वास्थ्य परीक्षण" रिएष किसिमको स्वास्थ्य परामर्श" को कार्यक्रम सञ्चालन नै आएको छ। (नि:शुल्क)

### लक्षित व्यक्ति

मात्रादो नापालिकाको राइटिंग स्वास्थ्य कीमाना आवधु भएरहेको ८० वर्षमा नापाली ६०, वर्षको जन्म दिन आउनु भयो अंथि समाजको व्यक्तिगति नै लक्षित व्यक्तिलाई स्वास्थ्य परीक्षणको लाई कुनै घटन (जुङिन-केन) पठाउने छ।

### विशेष किसिमको स्वास्थ्य परीक्षण वेक जाँच नै विवरण

- ▶ कम्बल भोजन शैलीसँग शरीरको जलन तथा उचाङ्गो नाप
- ▶ रक्त वाया, रातमा शैलीको माझा, रातमा थोसोको कार्य क्षमता, शूगोलाको कार्य क्षमता जाँच

### विशेष किसिमको स्वास्थ्य परामर्श

विशेष किसिमको स्वास्थ्य परामर्शमा निरिजाबाट जीवन शैलीसँग सम्बन्धित रोगको जीवित बढी भएका यस्तिहासलाई यस्तिहासलाई रोगमा अन्वयात निहिं, स्वास्थ्य असामान्य तथा जीवन शैलीसँग सम्बन्धित रोग सुनार नै काम प्रति सहजोगा नै खालको विशेष किसिमको स्वास्थ्य परामर्श दिएरुन्छ। चाहाय व्यक्तिहरूले विशेष स्वास्थ्य जीवित गराइन्छकोलाई जानकारी प्राप्त गर्नुपर्न्छ।

## とあさき 10 お問い合わせ先

郵便番号: 271-8588

住所: 千葉県松戸市根本387番地の5 松戸市役所本館1階  
○国保年金課 TEL 047-712-0141

### 日本語がわからない方へ

►市役所へのお問い合わせや窓口では、外国語の対応ができる場合があります。日本語がわかる方をできるだけ同伴してください。

## 10. Inquiries

Postal Code: 271-8588

Address: Matsudo City Hall, 387-5 Nemoto,  
1st Floor, Main Building, Matsudo City Hall  
○National Health Insurance and Pension Division  
TEL 047-712-0141

### If you don't speak Japanese,

►Foreign language support may not be available for city hall inquiries or counters.  
Where possible, please bring someone who understands Japanese.

## 10 検索

地址: 千叶县松户市根本 387 番地 5 松户市政府主楼一层

邮政编码 271-8588

○国保年金课 TEL 047-712-0141

### 致不懂日语的人士

►向市政府查询时，或到市政府的窗口查询时，可能无法提供外语服务。请尽量找会日语的人陪同。

## 10. Địa chỉ liên hệ

Mã bưu điện: 271-8588

Địa chỉ: Tòa thị chính thành phố Matsudo, 387-5 Nemoto,  
Tầng 1 Tòa nhà chính Trụ sở hành chính thành phố Matsudo  
○Văn phòng Bảo hiểm quốc dân TEL 047-712-0141

### Với người không biết tiếng Nhật.

►Khi liên lạc đến Tòa thị chính thành phố hoặc liên hệ tại quầy, có thể nhân viên không thể hỗ trợ bạn bằng tiếng nước ngoài. Nếu có thể hãy dẫn theo người hướng dẫn biết tiếng Nhật.

## 10. Para sa mga katanungan

Postal Code: 271-8588

Address: Matsudo City Hall, 387-5 Nemoto,  
Unang Palapag, Pangunahing Gusali, Matsudo City Hall  
○National Health Insurance and Pension Division Tel: 047-712-0141

### Para sa mga hindi nakakaintindi ng wikang Hapon:

►May kaso na kung saan hindi maaaring tumanggap ng mga katanungan / konsultasyon sa wikang banyaga sa tanggapan ng City Hall. Hinikayat ang mga pupunta sa tanggapang ito na magsama ng taong nakakapagsalita ng wikang Hapon.

## १०. सम्पर्क नम्बर तथा ठेगाना

पोस्टल कोड : २७१-८५८८

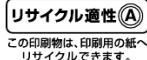
ठेगाना : माचुदो नगर कार्यालय मुख्य भवनको पहिलो तल्ला,

नेमोतो ३८७ बाच्चिनो ५ माचुदो नगरपालिका

○ राष्ट्रिय बीमा तथा पेन्सन विभाग टेलिफोन नम्बर ०४७-७१२-०१४१

### जापानीज भाषा नआउनेहरङ्को लागि

►नगरपालिकामा सोधपुछ गर्ने वा काउन्टरमा आउँदा विदेशी भाषामा सेवा दिन नसकिने अवस्था पार्ने हुन सक्छ। सकेसम्म जापानीज भाषा बोल सक्ने व्यक्ति साथमा लिएर आउनु होला।



この印刷物は、印刷用の紙へ  
リサイクルできます。

# Matsudo — 国民健康保険異動届出書 — National Health Insurance Application

Deadline: Must be submitted within 14 days of the qualifying event (losing employer insurance, moving in, birth, etc.) | Cost: Free | Penalty: Late enrollment means you still owe premiums from the eligibility date, and medical costs incurred during the gap are not covered.

## WHAT TO BRING

### >> Enrolling after leaving employer insurance

- |   |             |
|---|-------------|
| * Certificate of Health Insurance Loss (from former employer) | 健康保険資格喪失証明書 |
| * Residence Card  | 在留カード       |
| * My Number Card (or My Number notification)                  | マイナンバーカード   |
| Bank passbook & registered seal (for auto-debit setup)        | 通帳・届出印      |

### >> Enrolling after moving to a new ward

- |  |           |
|--|-----------|
| * Residence Card   | 在留カード     |
| * My Number Card   | マイナンバーカード |
| Moving-Out Certificate (from previous ward) (If also doing residence registration) | 転出証明書     |

### >> Leaving NHI (got employer insurance)

- |   |             |
|---|-------------|
| * New health insurance card (from employer) | 新しい健康保険証    |
| * NHI qualification confirmation document   | 国民健康保険資格確認書 |
| * My Number Card                            | マイナンバーカード   |

## COMMON MISTAKES

### X Not enrolling within 14 days

-> You owe premiums retroactively from the eligibility date, but medical expenses during the gap are not covered.

### X Forgetting to disenroll from NHI after getting employer insurance

-> You will be double-billed for premiums. NHI does not automatically cancel.

### X Not bringing the Certificate of Health Insurance Loss

-> The ward office cannot process your enrollment. Ask your former employer to issue this document.

## AFTER YOU SUBMIT

1. You receive a qualification confirmation document (資格確認書) — keep this as proof of insurance
2. Monthly premium notices arrive by mail. Pay at convenience stores, banks, or set up auto-debit
3. Dependents can be enrolled on the same form — list all household members
4. Premiums are calculated based on your previous year's income

## セクション 1 — Section 1 (Part 1/2)



1 (cid:12712) N/A (appears to be a formatting/encoding error - not actual Japanese text)

2 (cid:12672) (This appears to be a character encoding error or corrupted text - "cid:12672" is not valid Japanese text)

3 (cid:12693)(cid:12684) Name

Write your full legal name as it appears on your passport or residence card

4 (cid:12691)(cid:12676) N/A (corrupted text - appears to be encoding error)

5 (cid:12692) N/A

6 お問い合わせ先 Inquiries

For questions about this form, contact the municipal office

7 多言語ガイドブック Multilingual guidebook

Reference material available in multiple languages to help with form completion

8 (cid:12681)(cid:12703) N/A (appears to be corrupted character encoding)

9 1 日(cid:12715)本(cid:12731)(cid:12755)の医(cid:12674)(cid:12746)療(cid:12743)(cid:12676)保(cid:12731)險(cid:12688)(cid:12755)制(cid:12755)  
1 Japan's Medical Insurance System .....26 Payment Methods for Insurance Premiums .....12

10 (cid:12696)住(cid:12741)(cid:12676)所(cid:12695)(cid:12743) : 千(cid:12705)葉(cid:12720)県(cid:12688)(cid:12755)松(cid:12734)(cid:12713)  
Address: 387-5 Nemoto, Matsudo City, Chiba Prefecture; Matsudo City Hall Main Building 1st Floor

11 ▶ 市(cid:12695)役(cid:12740)(cid:12686)所(cid:12695)(cid:12743)へのお問(cid:12712)い合(cid:12672)わせや窓(cid:12734)(cid:12713)口  
When making inquiries to the city hall or at the service counter, we can provide assistance in foreign languages.

12 (cid:12681)(cid:12715)(cid:12741)(cid:12676)(cid:12704)(cid:12707)(cid:12703)(cid:12674)(cid:12712)(cid:12713)(cid:12688)(cid:12711)  
N/A (corrupted text - contains invalid character codes)

13 ほ(cid:12731)け(cid:12688)ん(cid:12755)り(cid:12746)よ(cid:12743)う(cid:12676)は(cid:12703)ら(cid:12674)(cid:12718)(cid:12676)  
Insurance premium payment method

Select how you want to pay your insurance premiums (bank transfer, cash, etc.)

14 (cid:12720)(cid:12672)(cid:12674) Name

Write your full name as it appears on your residence card or passport

15 (cid:12715)(cid:12731)(cid:12755)(cid:12692) Name (Furigana)

Write your name in katakana phonetic characters above the kanji/alphabet name field



## セクション 1 — Section 1 (Part 2/2)

1	日本の医療保険制度	2	6 保険料の支払方法	12	
2	国民健康保険への加入と脱退の届出	4	7 保険料を払わないとどうなるのか?	12	
3	マイナ保険証お申込資格確認書	6	8 国民健康保険で受けられるサービス紹介	11	

1 (cid:12681)(cid:12703) N/A (appears to be corrupted character encoding)

2 (cid:12713)(cid:12676)(cid:12719)(cid:12755) Name

Write your full legal name as it appears on your residence card or passport in katakana

3 ○○国国保民年健金康課保 陰 課T E L T0E4L7 0-74172-7-01124-01141

○○Country National Health Insurance People's Pension Health Money Section Insurance Section TEL 047-712-0114 TEL 047-712-0114

N/A (this appears to be garbled contact information for municipal insurance departments)

4 ない場合があります。日本語がわかる方をできるだけ同伴 Yes/There is / . / Person who

This indicates affirmative response - check if applicable to your situation This appears to be part of a longer phrase - look for the complete text starting with the preceding characters



## セクション 2 — Section 2 (Part 1/2)

8	1 日本の医療保険制度 ..... 2	6 ① 保険料の支払方法 ..... 12	語
9	国民健康保険への加入と脱退の届出 ..... 4	7 保険料を払わないとどうなるのか? ..... 12	
10	8 ② 国民健康保険で受けられる主な給付 ..... 14		
11	3 マイナ保険証および資格確認書 ..... 6	9 特定健診検査・特定保健指導 ..... 18	
12	4 保険料の決定方法・納付義務者 ..... 8	10 お問い合わせ先 ..... 20	
13	5 保険料の通知 ..... 10		

## National Health Insurance Multilingual Guidebook

12	1. Japan's Medical Insurance System ..... 2	5. Notification of Insurance Premiums ..... 10	語
13	2. Notification of Joining/Withdrawal from National Health Insurance ..... 4	6. Insurance Premium Payment Methods ..... 12	英語

- 1 (cid:12681)(cid:12715)(cid:12741)(cid:12676)(cid:12704)(cid:12707)(cid:12703)(cid:12674)(cid:12712)(cid:12713)(cid:12688)(cid:12711)  
N/A (corrupted text - contains invalid character codes)  
This appears to be corrupted text, likely a form title or header. No action needed from the applicant as this is typically pre-printed information.
- 2 ほ(cid:12731)け(cid:12688)ん(cid:12755)り(cid:12746)よ(cid:12743)う(cid:12676)は(cid:12703)ら(cid:12674)(cid:12718)(cid:12676)  
Insurance premium payment method  
Select how you want to pay your insurance premiums (bank transfer, cash, etc.)
- 3 (cid:12720)(cid:12672)(cid:12674) Name  
Write your full name as it appears on your residence card or passport
- 4 (cid:12715)(cid:12731)(cid:12755)(cid:12692) Name (Furigana)  
Write your name in katakana phonetic characters above the kanji/alphabet name field
- 5 (cid:12681)(cid:12703) N/A (appears to be corrupted character encoding)  
This appears to be corrupted text, possibly a field label or instruction. Check the original form or contact the office for clarification on what information is required here.
- 6 (cid:12713)(cid:12676)(cid:12719)(cid:12755) Name  
Write your full legal name as it appears on your residence card or passport in katakana
- 7 ○○国国保民年健金康課保 陰 課T E L T0E4L7 0-74172-7-01124-01141  
○○Country National Health Insurance People's Pension Health Money Section Insurance Section TEL 047-712-0114 TEL 047-712-0114  
N/A (this appears to be garbled contact information for municipal insurance departments)
- 8 ない場合があります。日本語がわかる方をできるだけ同伴 Yes/There is / . / Person who  
This indicates affirmative response - check if applicable to your situation This appears to be part of a longer phrase - look for the complete text starting with the preceding characters
- 9 3 マ国イ民才健保康險保証險お被よ保び險資者格証 ( 確保認險書証 ) ..... 68 国民健康保険で受けら  
National Health Insurance  
Japan's public health insurance for self-employed, unemployed, and those not covered by employer insurance. Enrollment is mandatory.
- 10 (cid:12712)(cid:12686)(cid:12710)(cid:12674)(cid:12688)(cid:12755)(cid:12691)(cid:12676)(cid:12695)(cid:12755)(cid:12693)(cid:12712)  
Previous address (住所) and date of move (転出年月日)  
Fill in your complete previous address and the exact date you moved out from that address.



## セクション 2 — Section 2 (Part 1/2) (continued)

8	1 日本の医療保険制度 ..... 2	6 保険料の支払方法 ..... 12	語
9	国民健康保険への加入と脱退の届出 ..... 4	7 保険料を払わないとどうなるのか? ..... 12	
10	マイナ保険証および資格確認書 ..... 6	8 国民健康保険で受けられる主な給付 ..... 14	
11	保険料の決定方法・納付義務者 ..... 8	9 特定保健診査・特定保健指導 ..... 18	
12	保険料の通知 ..... 10	10 お問い合わせ先 ..... 20	

## National Health Insurance Multilingual Guidebook

13	1. Japan's Medical Insurance System ..... 2	5. Notification of Insurance Premiums ..... 10	英語
14	2. Notification of Joining/Withdrawal from National Health Insurance ..... 4	6. Insurance Premium Payment Methods ..... 12	

5 保険料の通知 ..... 1010 お問い合わせ先 ..... 20

Inquiries / Insurance premium

For questions about this form, contact the municipal office Amount you pay for national health insurance coverage, usually calculated based on income and household size

10. Inquiries 10. Inquiries

This section provides contact information for inquiries about the National Health Insurance system. Keep this information handy for future questions about your coverage.

◆ Foreign language support may not be available for city hall Foreign language support may not be available for city hall

Check if your city hall offers translation services or bring a Japanese-speaking helper when submitting forms

Address: Matsudo City Hall, 387-5 Nemoto, Matsudo City, Chiba

This is the address of Matsudo City Hall where you can visit in person for National Health Insurance matters. No need to fill this out as it's reference information.

66.. Inssuurraanccee PPrremmiiumm PPayymmeenntt MMeethhooddss ..... 1122

6. Insurance Premium Payment Methods ..... 12

This refers to page 12 of the guidebook which explains the 6 different methods available for paying your insurance premiums (bank transfer, convenience store, etc.). Review this section to choose your preferred payment method.

## セクション 2 — Section 2 (Part 2/2)

	2. 1. Notification of Joining/Withdrawal from National Health Insurance.....4	6. Insurance Premium Payment Methods .....12	
	2. 2. Myna Insurance Card and Eligibility Certificate .....6	7. What happens if you don't pay your insurance premiums? .....12	
	2. 3. Insurance Premium Determination Method and Payment Obligation .....8	8. Main Benefits of National Health Insurance .....14	
		9. Specified Health Checkups/Specified Health Guidance .....18	
		10. Inquiries .....20	

国民健康保険 多語言指南	中国語
日本的医疗保险制度 <sup>11</sup> .....2	保险费的支付方法 <sup>12</sup> .....12

1. Innssuurraanncee Insurance .....4477.. UWnhpaat ihda lponpseu 47. What happens if you don't pay your insurance premium
2. ◎National Health Insurance and Pension Division National Health Insurance and Pension Division
3. Where possible, please bring someone who understands Bring a Japanese speaker or translator to help you fill out the form correctly and communicate with municipal staff.
4. 44.. Innssuurraanncee PPrreemmiiuumm DDeetteerrmmiinnaattioonn MMeetthhoodd aanndd PPaayymmeenntt Insurance Premium Determination Method and Payment
5. ♦9♦. SSpeecciif♦ ieedd HHeeaalltth CChheecckkuuppss//SSpeecciif♦ ieedd HHeeaalltth GGuiddaannccce 1188 9. Specified Health Checkups/Specified Health Guidance .....18
6. OObbligliigaattioonn Obligation .....881100.. Innqquiirriieess .. 8810.. Inquiries
7. (cid:21445)(cid:38695)(cid:14469) Reason for moving  
Select or write the specific reason for your address change (e.g., job transfer, marriage, housing change, etc.)
8. 338877 338877
9. 地(cid:13713)址(cid:13735) : (cid:63035)千(cid:12074)叶(cid:12349)县(cid:12262)松(cid:21280)户(cid:18986)市(cid:17105)根(cid:21583)  
Address: Chiba Prefecture, Matsudo City, Nemoto  
Write your complete Japanese address starting with prefecture, then city/ward, then district/town, then block and building numbers.
10. (cid:27555)番(cid:13713)地 (cid:1389)松(cid:21280)户(cid:18986)市(cid:17105)政(cid:20319)府(cid:17358)主楼一层  
Lot Number [Address] - Matsudo City Government Main Building First Floor
11. .....2266 2266
12. .....1122 1122



## セクション3 — Section 3 (Part 1/2)

中国語			
1 日本の医疗保险制度	2	6 保险费的支付方法	12
2 国民健康保险参保和退保的申报	4	7 如果不缴纳保险费会怎样?	12
3 MyNa保证证及资格确认	6	8 国民健康保险可以享受的主要给付	14
4 保险费的确定方法、缴纳义务人	8	9 特定健康检查、特定保健指导	18

1 338877 338877

This appears to be a reference or ID number field - write the number exactly as it appears in any related documentation or leave blank if not provided.

2 地(cid:13713)址(cid:13735) : (cid:63035)千(cid:12074)叶(cid:12349)县(cid:12262)松(cid:21280)户(cid:18986)市(cid:17105)根(cid:21583)

Address: Chiba Prefecture, Matsudo City, Nemoto

Write your complete Japanese address starting with prefecture, then city/ward, then district/town, then block and building numbers.

3 (cid:27555)番(cid:13713)地 (cid:1389)松(cid:21280)户(cid:18986)市(cid:17105)政(cid:20319)府(cid:17358)主楼一层

Lot Number [Address] - Matsudo City Government Main Building First Floor

Write your complete address including prefecture, city, ward/district, and building details. Foreign residents should use the exact address format from their residence card (zairyu card).

4 ..... 2266 2266

Enter the 4-digit number as shown - this likely corresponds to a specific form section or category code.

5 ..... 1122 1122

Fill in the 2-digit number as indicated - this may be a classification or processing code for your application type.

6 227711-88558888 227711-88558888

Write this telephone number format exactly as shown, likely for contact verification or reference purposes.

7 ..... 4477 4477

Enter the 2-digit number as displayed - this could be related to your application status or processing sequence.

8 (cid:1244)(cid:12386)(cid:17105)(cid:20319)(cid:17358)(cid:21445)(cid:38695)(cid:20638)(cid:59003)(cid:18932)(cid:11596)(cid:17105)(cid:17105)

Previous address and reason for moving from previous address, and new address after moving

Fill in your complete previous address and select the appropriate reason code for your move, then provide your new complete address.

9 TEL T0E47L- 074172--701124-10141 TEL T0E47L- 074172--701124-10141

Write the complete telephone number including area code (047) exactly as formatted - this appears to be your primary contact number.

10 ..... 6688 (dotted line with number 6688)

Fill in the dotted line with the 4-digit reference number - this may correspond to your case or application number.

11 ..... 1144 (dotted line with reference number 1144)

Complete the dotted section with the 2-digit number shown - likely a sub-category or processing code for your specific situation.

12 (cid:14506)(cid:38706)(cid:21098)(cid:11785)(cid:1391)(cid:38716)(cid:16244)(cid:41344)(cid:19114)(cid:10260)(cid:20616)(cid:38706)(cid:38706)

N/A (corrupted text - contains only character encoding errors)

This field contains corrupted text and cannot be read properly - consult the original form or ask staff for clarification on what information is required here.



## セクション 3 — Section 3 (Part 1/2) (continued)

	<p>日本の医疗保险制度<sup>④</sup> ..... 2      6 保险费的支付方法<sup>⑥</sup> ..... 12          国民健康保险参保和退保的申报<sup>②</sup> ..... 4      7 如果不缴纳保险费会怎样? ..... 12          Myna保险证及资格确认<sup>⑩</sup> ..... 6      8<sup>⑪</sup> 国民健康保险可以享受的主要给付<sup>⑫</sup> ..... 14          保险费的确定方法、缴纳义务人<sup>④</sup> ..... 8      9 特定健康检查、特定保健指导 ..... 18       </p>	<b>中国語</b>
--	---	------------

**13** ○(cid:1255)国(cid:13634)保(cid:23383)年(cid:10804)金(cid:17408)課(cid:10562) (cid:43287) (cid:29488)(cid:1389)(cid:1389)  
National Pension Division

This section is handled by the National Pension office - they will process any pension-related changes automatically when you submit your residence registration.

**14** 国(cid:13634)民(cid:23383)健(cid:10804)康(cid:17408)保(cid:10562)险(cid:43287)可(cid:12339)以(cid:10180)享(cid:10087)受(cid:12300)  
Main benefits available under National Health Insurance

This is informational text about healthcare benefits - no action needed, just for your reference about what the insurance covers.

**15** .....8899 Reference number/form number 8899

Enter the 4-digit form or reference number as shown - this helps identify the specific document type or processing batch.

## セクション 3 — Section 3 (Part 2/2)

3 Mynat保険证及资格确认书	6	8 国民健康保険可以享受的五类项目	14	
4 保险费的确定方法、缴纳义务人	8	9 特定健康检查、特定保健指导	18	
5 保险费的通知	10	10 查询处	20	

1 1188

This appears to be a form or document identification number (1188). If this is pre-printed, leave it as is. If you need to fill it in, use the number provided in your application materials or instructions.

2 11001100

Municipal code/form number identifier

This is likely a municipal code or administrative identifier (11001100) for the local government office. This should be pre-printed or you can find it in your local ward/city office documentation.

3 査(cid:21445)询(cid:38695)处(cid:14469) Inquiry Office

Write the name and location of the inquiry office or government department where you are submitting this form. You can usually find this information on the office's business card or website.



## セクション 4 — Section 4 (Part 1/2)

4 5	4 保険費の確定方法、繳納義務人 ..... 8 5 保険費的通知 ..... 10	9 特定健檢检查、特定保健指導 ..... 18 10 檢查处 ..... 20	
4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15	<h1>Bảo hiểm quốc dân</h1> <h2>Sách hướng dẫn đa ngôn ngữ</h2> <p>1. Ché độ bảo hiểm y tế của Nhật Bản ..... 3      2. Thông báo tham gia và rút khỏi Bảo hiểm quốc dân ..... 5      3. Thẻ bảo hiểm Myna và Giấy xác nhận tư cách ..... 7      4. Phương thức quyết định phí bảo hiểm/ Người có nghĩa vụ nộp phí bảo hiểm ..... 9      5. Thông báo phí bảo hiểm ..... 11</p> <p>6. Phương thức thanh toán phí bảo hiểm ..... 13      7. Nếu không đóng phí bảo hiểm thì sẽ như thế nào? ..... 13      8. Những trợ cấp chính có thể nhận được từ Bảo hiểm quốc dân ..... 15      9. Kiểm tra sức khỏe đặc định/ Hướng dẫn bảo vệ sức khỏe đặc định ..... 19      10. Địa chỉ liên hệ ..... 20</p>		ベトナム語
<h3>Gabay ukol sa National Health Insurance</h3> <h4>sa sivudad na Matsudo sa iha't-ihana wika</h4>			

- 1 ..... 11001100 Municipal code/form number identifier  
This appears to be a pre-printed municipal code or form identifier (11001100) - you typically don't need to write anything here as it's already filled in.
- 2 査(cid:21445)询(cid:38695)处(cid:14469) Inquiry Office  
Write the name of the government office or department where you can make inquiries about this form, usually your local city hall or ward office.
- 3 (cid:37)(cid:1191)(cid:82)(cid:3)(cid:75)(cid:76)(cid:1223)(cid:80)(cid:3)(cid:84)(cid:88)(cid:1237)(cid:70)(cid:3)(cid:71)(cid:107)(cid:81)  
N/A (corrupted text - contains encoding errors)  
This field contains corrupted text and cannot be read properly - check with the issuing office for clarification on what information is needed here.
- 4 (cid:20)(cid:19)(cid:17)(cid:3)(cid:264)(cid:1231)(cid:68)(cid:3)(cid:70)(cid:75)(cid:1229)(cid:3)(cid:79)(cid:76)(cid:114)(cid:81)(cid:3)(cid:76)  
10. Address before moving  
Write your complete previous address in Japan, or your overseas address if moving from abroad
- 5 (cid:54)(cid:105)(cid:70)(cid:75)(cid:3)(cid:75)(cid:1133)(cid:1247)(cid:81)(cid:74)(cid:3)(cid:71)(cid:1199)(cid:81)(cid:3)(cid:255)(cid:68)  
N/A (corrupted/encoded text - not readable Japanese)  
This field also contains corrupted/encoded text that is not readable - contact the relevant government office to clarify what should be entered in this section.
- 6 ♦Khi liên lạc đến Tòa thị chính thành phố hoặc liên hệ tại quầy, có ..... When contacting City Hall or contacting the counter, there is  
This appears to be instructional text in Vietnamese about contacting City Hall or service counters - this is likely informational and doesn't require you to write anything.
- 7 ĐĐijaa cchhii :: TTòòaa tthhii cchhíínnhh tthhàànnhh pphhốő MMaattssuuddoo,, 338877--55 NNeemmoottoo,,  
Current address: Matsudo City, 387-5 Nemoto,  
Write your complete current address including city, district/area, block and building numbers
- 8 TMâantgsu 1d To,ò Ca hnhibàà chính Trụ sở hành chính thành phố Matsudo Matsudo City Hall Administrative Office  
This is just the header/address of the municipal office - no action needed from you.
- 9 ○○VVăănn pphhònngg BBăăoo hhiieémm qquuôócc ddâânn TTEE♦L 004477--771122--00114411  
○○ National Health Insurance Office Phone TEL 047-712-0141  
Contact number for national health insurance matters - call if you have questions about enrollment or coverage during your residency change.



## セクション 4 — Section 4 (Part 1/2) (continued)

	4	보험료의 확정방법과 납부 의무자 ..... 8	9	특정 건강 검진, 특정 보건 지침 ..... 18	18	
	5	보험료 통지 ..... 10	10	문의처 ..... 20	20	
<h1>Bảo hiểm quốc dân</h1> <h2>Sách hướng dẫn đa ngôn ngữ</h2>						
	1	Chế độ bảo hiểm y tế của Nhật Bản ..... 3	6	Phương thức thanh toán phí bảo hiểm ..... 13	13	
	2	Thông báo tham gia và rút khỏi Bảo hiểm quốc dân ..... 5	7	Nếu không đóng phí bảo hiểm thì sẽ như thế nào? ..... 13	13	
	3	Thẻ bảo hiểm Myna và Giấy xác nhận tư cách ..... 7	8	Những trợ cấp chính có thể nhận được từ Bảo hiểm quốc dân ..... 15	15	
	4	Phương thức quyết định phí bảo hiểm/ Người có nghĩa	9	Kiểm tra sức khỏe đặc định/ Hướng dẫn bảo vệ sức khỏe	19	
	5	Vụ nộp phí bảo hiểm ..... 9	10	đặc định ..... 19	19	
	6	Thông báo phí bảo hiểm ..... 11	11	Địa chỉ liên hệ ..... 20	20	
						ベトナム語
<h3>Gabay ukol sa National Health Insurance sa sivudad ng Matsudo sa iba't-ibang wika</h3>						

- 10** có thể hãy dẫn theo người hướng dẫn biết tiếng Nhật◆ Please bring along an interpreter who knows Japanese  
If you don't speak Japanese fluently, bring someone who can translate to help you complete the form correctly

**11** đđăäcc đđiijnhh ..... 1199  
Fixed ..... 19  
This seems to be a continuation or reference number (19) - if it's pre-printed, leave it as is; if blank, check instructions for what number to enter.

**12** 55.◆ TThhôönnngg bbááoo pphhíí bbååoo hhiiëëmm ..... 11111100◆ .ĐĐijaa cch .....  
55. Insurance premium notification ..... 110. Contact address .....  
These appear to be section headings for 'Insurance premium notification' and 'Contact address' - these are likely labels, not fields you need to fill out.

**13** Gabay ukol sa National Health Insurance Guide regarding National Health Insurance  
This section provides information about enrolling in or changing your National Health Insurance status when moving - read carefully as enrollment may be required within 14 days of moving.

**14** (cid:20)(cid:19)(cid:17)(cid:3)(cid:51)(cid:68)(cid:85)(cid:68)(cid:3)(cid:86)(cid:68)(cid:3)(cid:80)(cid:74)(cid:68)(cid:3)(cid:78)(cid:68)(cid:3)(cid:79)(cid:68)(cid:3)(cid:77)(cid:68)(cid:3)(cid:76)(cid:68)(cid:3)(cid:75)(cid:68)(cid:3)(cid:74)(cid:68)(cid:3)(cid:73)(cid:68)(cid:3)(cid:72)(cid:68)(cid:3)(cid:71)(cid:68)(cid:3)(cid:70)(cid:68)(cid:3)(cid:69)(cid:68)(cid:3)(cid:68)(cid:68)(cid:3)(cid:67)(cid:68)(cid:3)(cid:66)(cid:68)(cid:3)(cid:65)(cid:68)(cid:3)(cid:64)(cid:68)(cid:3)(cid:63)(cid:68)(cid:3)(cid:62)(cid:68)(cid:3)(cid:61)(cid:68)(cid:3)(cid:60)(cid:68)(cid:3)(cid:59)(cid:68)(cid:3)(cid:58)(cid:68)(cid:3)(cid:57)(cid:68)(cid:3)(cid:56)(cid:68)(cid:3)(cid:55)(cid:68)(cid:3)(cid:54)(cid:68)(cid:3)(cid:53)(cid:68)(cid:3)(cid:52)(cid:68)(cid:3)(cid:51)(cid:68)(cid:3)(cid:50)(cid:68)(cid:3)(cid:49)(cid:68)(cid:3)(cid:48)(cid:68)(cid:3)(cid:47)(cid:68)(cid:3)(cid:46)(cid:68)(cid:3)(cid:45)(cid:68)(cid:3)(cid:44)(cid:68)(cid:3)(cid:43)(cid:68)(cid:3)(cid:42)(cid:68)(cid:3)(cid:41)(cid:68)(cid:3)(cid:40)(cid:68)(cid:3)(cid:39)(cid:68)(cid:3)(cid:38)(cid:68)(cid:3)(cid:37)(cid:68)(cid:3)(cid:36)(cid:68)(cid:3)(cid:35)(cid:68)(cid:3)(cid:34)(cid:68)(cid:3)(cid:33)(cid:68)(cid:3)(cid:32)(cid:68)(cid:3)(cid:31)(cid:68)(cid:3)(cid:30)(cid:68)(cid:3)(cid:29)(cid:68)(cid:3)(cid:28)(cid:68)(cid:3)(cid:27)(cid:68)(cid:3)(cid:26)(cid:68)(cid:3)(cid:25)(cid:68)(cid:3)(cid:24)(cid:68)(cid:3)(cid:23)(cid:68)(cid:3)(cid:22)(cid:68)(cid:3)(cid:21)(cid:68)(cid:3)(cid:20)(cid:68)(cid:3)(cid:19)(cid:68)(cid:3)(cid:18)(cid:68)(cid:3)(cid:17)(cid:68)(cid:3)(cid:16)(cid:68)(cid:3)(cid:15)(cid:68)(cid:3)(cid:14)(cid:68)(cid:3)(cid:13)(cid:68)(cid:3)(cid:12)(cid:68)(cid:3)(cid:11)(cid:68)(cid:3)(cid:10)(cid:68)(cid:3)(cid:9)(cid:68)(cid:3)(cid:8)(cid:68)(cid:3)(cid:7)(cid:68)(cid:3)(cid:6)(cid:68)(cid:3)(cid:5)(cid:68)(cid:3)(cid:4)(cid:68)(cid:3)(cid:3)(cid:68)(cid:3)(cid:2)(cid:68)(cid:3)(cid:1)(cid:68)(cid:3)(cid:0)(cid:68)(cid:3)  
For your reference  
This field says 'For your reference' and likely contains information for your records - you probably don't need to write anything here unless specifically instructed.

**15** sa siyudad ng Matsudo sa iba't-ibang wika Matsudo City in various languages  
N/A - this is informational text indicating multilingual resources are available

## セクション 4 — Section 4 (Part 2/2)

刀 ロ グ 語	1	Tungkol sa sistema ng medical insurance sa Japan ..... 3	2	6. Paraan ng pagbayad sa insurance premiums ..... 13	7. Ano ang mangyayari kung hindi mo babayaran ang insurance premiums? ..... 13
		2. Pagbigay ng abiso ukol sa pagsali at pag-alis sa National Health Insurance ..... 5			

- 1 11. ♦ TTuunnggkkooll ssaa ssisstteemmaa nngg mmeeddiiccaall iinnssuurraanncee ssaa JJaappaann ..... 3366.. PPaarraa  
11. About Japan's medical insurance system ..... 36. Methods of paying insurance premiums ..... 13
- 2 77.. AKnaop aagn gn amhaunli gsyaa pyaagrib kauynagd hningd ini msuor abnacbea pyareramniu amnsg ..... 13  
N/A (This appears to be corrupted or garbled text, not readable Japanese)



## セクション 5 — Section 5 (Part 1/2)

カログ語		
<table border="0"> <tr> <td style="vertical-align: top; width: 50%;"> <p>1. Tungkol sa sistema ng medical insurance sa Japan ..... 3            2. Pagbigay ng abiso ukol sa pagsali at pag-alis sa National Health Insurance ..... 5            3. Myna Insurance Card at Sertipiko ng Kwalipikasyon ..... 7            4. Paraan ng pagtakda sa insurance premiums at mga hasasakop sa pagbayad nito ..... 9            5. Notipikasyon ukol sa insurance premiums ..... 11</p> </td> <td style="vertical-align: top; width: 50%;">           6. Paraan ng pagbayad sa insurance premiums ..... 13            7. Ano ang mangyayari kung hindi mo babayaran ang iyong insurance premiums? ..... 13            8. Mga pangunahing benepisyong maaaring tanggapin sa ilalim ng National Health Insurance ..... 15            9. Specified Health Checkups/Specified Health Guidance ..... 19            10. Para sa mga katanungan ..... 20         </td> </tr> </table>	<p>1. Tungkol sa sistema ng medical insurance sa Japan ..... 3            2. Pagbigay ng abiso ukol sa pagsali at pag-alis sa National Health Insurance ..... 5            3. Myna Insurance Card at Sertipiko ng Kwalipikasyon ..... 7            4. Paraan ng pagtakda sa insurance premiums at mga hasasakop sa pagbayad nito ..... 9            5. Notipikasyon ukol sa insurance premiums ..... 11</p>	6. Paraan ng pagbayad sa insurance premiums ..... 13 7. Ano ang mangyayari kung hindi mo babayaran ang iyong insurance premiums? ..... 13 8. Mga pangunahing benepisyong maaaring tanggapin sa ilalim ng National Health Insurance ..... 15 9. Specified Health Checkups/Specified Health Guidance ..... 19 10. Para sa mga katanungan ..... 20
<p>1. Tungkol sa sistema ng medical insurance sa Japan ..... 3            2. Pagbigay ng abiso ukol sa pagsali at pag-alis sa National Health Insurance ..... 5            3. Myna Insurance Card at Sertipiko ng Kwalipikasyon ..... 7            4. Paraan ng pagtakda sa insurance premiums at mga hasasakop sa pagbayad nito ..... 9            5. Notipikasyon ukol sa insurance premiums ..... 11</p>	6. Paraan ng pagbayad sa insurance premiums ..... 13 7. Ano ang mangyayari kung hindi mo babayaran ang iyong insurance premiums? ..... 13 8. Mga pangunahing benepisyong maaaring tanggapin sa ilalim ng National Health Insurance ..... 15 9. Specified Health Checkups/Specified Health Guidance ..... 19 10. Para sa mga katanungan ..... 20	

## राष्ट्रिय स्वास्थ्य बीमा (कोकुमिन केन्को होकेन) विभिन्न भाषामा लेखिएको गाइड बुक

ネパール語		
<table border="0"> <tr> <td style="vertical-align: top; width: 50%;"> <p>१०. जापानको चिकित्सा बीमा प्रणाली ..... 3            ११. राष्ट्रिय स्वास्थ्य बीमामा आबद्ध हुन तथा परित्याग गर्नको लागि निबेदन दिने ..... 5            १२. माईना बीमा कार्ड साथै बीमाको योग्यता पुष्टि गर्ने प्रमाणपत्र ..... 7            १३. बीमा शुल्क गणना तथा निधारण विधि, बीमा शुल्क दाखिला गर्ने जिम्मेवार व्यक्ति ..... 9            १४. बीमा शुल्क दाखिला गर्ने तरिका ..... 13            १५. बीमा रकम तिरेन भने के हुन्छ? ..... 13            १६. राष्ट्रिय स्वास्थ्य बीमाबाट प्राप्त गर्न सकिने विशेष सुविधा ..... 15            १७. विशेष किसिमको स्वास्थ्य परीक्षण तथा विशेष किसिमको स्वास्थ्य परामर्श ..... 19            १८. गाइड बुक देखाउन ..... 20</p> </td> <td style="vertical-align: top; width: 50%; text-align: right;">           ११. About Japan's medical insurance system ..... 36. Methods of paying insurance premiums ..... 13            १२.. AKnaop aagn gn amhaunli gsyaa pyaagrib kauynagd hningd ini msuor abnacbea pyareramniu amnsg ..... 13            N/A (This appears to be corrupted or garbled text, not readable Japanese)            १३. National Health Insurance, Planning Division Tel: 047-712-0141 Matsudo City Hall            १४. HHeeaallthh IInnssuurraanncccee ..... 558. iMyognag p iannsguuranna            १५. Health Insurance - Are you changing insurance premiums or premium payment methods?            Check this if your move affects your health insurance premium amount or how you pay (bank transfer, etc.)            १६. ng City Hall◆ Hinihikayat ang mga pupunta sa tanggapang ito na ng City Hall◆ We encourage those coming to this office to            १७. ◆◆ iSlapliemc i◆n egd N Haetiaolntha IC Hheeaclkthu plnss/Surpaencc◆e e ..d..H..e..a..lt..h..G..u..id..a..n..c..e..... 1195            १८. National Health Insurance/Health Checkups/Special Health Guidance            Check this section if you need to update your National Health Insurance enrollment or health checkup information due to your address change.            १९. nnaassaassaakkooopp ssaa ppaaggbbbaayaadd nniittoo ..... 99190.◆ SPpaerac isfiae d            २०. Specified Health Checkup/Specified Health Guidance            Check this box if you want to continue receiving health checkup notifications at your new address            २१. १०. सम्पर्क नम्बर तथा ठेगाना Contact number and address            २२. ◆ नगरपालिकामा सोधपुछ गनेर् वा काउन्टरमा आउँदा विदेशी भाषामा सेवा दिन When making inquiries at the municipality or coming to the counter, services are provided in foreign languages            २३. १. जापानको चिकित्सा बीमा प्रणाली ..... 33 ६. बीमा शुल्क दाखिला गनेर् तरिका ..... 33 6. How to Submit Insurance Fees ..... 33            २४. १. Japan's Medical Insurance System ..... 33 6. How to Submit Insurance Fees ..... 33            २५. ठेगाना :मिचावचाद◆-को ननग, मराकचुदयो-लिश्य, नमेम◆ ओतो भ ३वटनेक बो पिन्च◆हनलो०५ त म◆ाचाउदो नगरपालिका This text appears to be corrupted or garbled - it contains what looks like Devanagari/Hindi script mixed with Japanese characters, but is not coherent text            २६. ३. मराइष्टरनया बस्व◆मास्थया क बडी◆ मसाकथो◆ बव◆मिमिकतको योबे◆मिता ाप परि◆ चय गपनतर ◆ (हमोकाणेनपश्य◆) ७७ ८. Special benefits available from National Health Insurance ..... 77 8. Special benefits available from National Health Insurance            २७. व्यक्ति साथमा लिएर आउनु होलाई Please bring the person with you.            २८. ◆ रा◆ य व◆मा तथा प◆ न ◆वभाग This is not Japanese text - it appears to be Hindi/Devanagari script, possibly meaning "National Insurance and Pension Department"            N/A - this text does not belong on a Japanese municipal form and may be an error         </td> </tr> </table>	<p>१०. जापानको चिकित्सा बीमा प्रणाली ..... 3            ११. राष्ट्रिय स्वास्थ्य बीमामा आबद्ध हुन तथा परित्याग गर्नको लागि निबेदन दिने ..... 5            १२. माईना बीमा कार्ड साथै बीमाको योग्यता पुष्टि गर्ने प्रमाणपत्र ..... 7            १३. बीमा शुल्क गणना तथा निधारण विधि, बीमा शुल्क दाखिला गर्ने जिम्मेवार व्यक्ति ..... 9            १४. बीमा शुल्क दाखिला गर्ने तरिका ..... 13            १५. बीमा रकम तिरेन भने के हुन्छ? ..... 13            १६. राष्ट्रिय स्वास्थ्य बीमाबाट प्राप्त गर्न सकिने विशेष सुविधा ..... 15            १७. विशेष किसिमको स्वास्थ्य परीक्षण तथा विशेष किसिमको स्वास्थ्य परामर्श ..... 19            १८. गाइड बुक देखाउन ..... 20</p>	११. About Japan's medical insurance system ..... 36. Methods of paying insurance premiums ..... 13 १२.. AKnaop aagn gn amhaunli gsyaa pyaagrib kauynagd hningd ini msuor abnacbea pyareramniu amnsg ..... 13 N/A (This appears to be corrupted or garbled text, not readable Japanese) १३. National Health Insurance, Planning Division Tel: 047-712-0141 Matsudo City Hall १४. HHeeaallthh IInnssuurraanncccee ..... 558. iMyognag p iannsguuranna १५. Health Insurance - Are you changing insurance premiums or premium payment methods? Check this if your move affects your health insurance premium amount or how you pay (bank transfer, etc.) १६. ng City Hall◆ Hinihikayat ang mga pupunta sa tanggapang ito na ng City Hall◆ We encourage those coming to this office to १७. ◆◆ iSlapliemc i◆n egd N Haetiaolntha IC Hheeaclkthu plnss/Surpaencc◆e e ..d..H..e..a..lt..h..G..u..id..a..n..c..e..... 1195 १८. National Health Insurance/Health Checkups/Special Health Guidance Check this section if you need to update your National Health Insurance enrollment or health checkup information due to your address change. १९. nnaassaassaakkooopp ssaa ppaaggbbbaayaadd nniittoo ..... 99190.◆ SPpaerac isfiae d २०. Specified Health Checkup/Specified Health Guidance Check this box if you want to continue receiving health checkup notifications at your new address २१. १०. सम्पर्क नम्बर तथा ठेगाना Contact number and address २२. ◆ नगरपालिकामा सोधपुछ गनेर् वा काउन्टरमा आउँदा विदेशी भाषामा सेवा दिन When making inquiries at the municipality or coming to the counter, services are provided in foreign languages २३. १. जापानको चिकित्सा बीमा प्रणाली ..... 33 ६. बीमा शुल्क दाखिला गनेर् तरिका ..... 33 6. How to Submit Insurance Fees ..... 33 २४. १. Japan's Medical Insurance System ..... 33 6. How to Submit Insurance Fees ..... 33 २५. ठेगाना :मिचावचाद◆-को ननग, मराकचुदयो-लिश्य, नमेम◆ ओतो भ ३वटनेक बो पिन्च◆हनलो०५ त म◆ाचाउदो नगरपालिका This text appears to be corrupted or garbled - it contains what looks like Devanagari/Hindi script mixed with Japanese characters, but is not coherent text २६. ३. मराइष्टरनया बस्व◆मास्थया क बडी◆ मसाकथो◆ बव◆मिमिकतको योबे◆मिता ाप परि◆ चय गपनतर ◆ (हमोकाणेनपश्य◆) ७७ ८. Special benefits available from National Health Insurance ..... 77 8. Special benefits available from National Health Insurance २७. व्यक्ति साथमा लिएर आउनु होलाई Please bring the person with you. २८. ◆ रा◆ य व◆मा तथा प◆ न ◆वभाग This is not Japanese text - it appears to be Hindi/Devanagari script, possibly meaning "National Insurance and Pension Department" N/A - this text does not belong on a Japanese municipal form and may be an error
<p>१०. जापानको चिकित्सा बीमा प्रणाली ..... 3            ११. राष्ट्रिय स्वास्थ्य बीमामा आबद्ध हुन तथा परित्याग गर्नको लागि निबेदन दिने ..... 5            १२. माईना बीमा कार्ड साथै बीमाको योग्यता पुष्टि गर्ने प्रमाणपत्र ..... 7            १३. बीमा शुल्क गणना तथा निधारण विधि, बीमा शुल्क दाखिला गर्ने जिम्मेवार व्यक्ति ..... 9            १४. बीमा शुल्क दाखिला गर्ने तरिका ..... 13            १५. बीमा रकम तिरेन भने के हुन्छ? ..... 13            १६. राष्ट्रिय स्वास्थ्य बीमाबाट प्राप्त गर्न सकिने विशेष सुविधा ..... 15            १७. विशेष किसिमको स्वास्थ्य परीक्षण तथा विशेष किसिमको स्वास्थ्य परामर्श ..... 19            १८. गाइड बुक देखाउन ..... 20</p>	११. About Japan's medical insurance system ..... 36. Methods of paying insurance premiums ..... 13 १२.. AKnaop aagn gn amhaunli gsyaa pyaagrib kauynagd hningd ini msuor abnacbea pyareramniu amnsg ..... 13 N/A (This appears to be corrupted or garbled text, not readable Japanese) १३. National Health Insurance, Planning Division Tel: 047-712-0141 Matsudo City Hall १४. HHeeaallthh IInnssuurraanncccee ..... 558. iMyognag p iannsguuranna १५. Health Insurance - Are you changing insurance premiums or premium payment methods? Check this if your move affects your health insurance premium amount or how you pay (bank transfer, etc.) १६. ng City Hall◆ Hinihikayat ang mga pupunta sa tanggapang ito na ng City Hall◆ We encourage those coming to this office to १७. ◆◆ iSlapliemc i◆n egd N Haetiaolntha IC Hheeaclkthu plnss/Surpaencc◆e e ..d..H..e..a..lt..h..G..u..id..a..n..c..e..... 1195 १८. National Health Insurance/Health Checkups/Special Health Guidance Check this section if you need to update your National Health Insurance enrollment or health checkup information due to your address change. १९. nnaassaassaakkooopp ssaa ppaaggbbbaayaadd nniittoo ..... 99190.◆ SPpaerac isfiae d २०. Specified Health Checkup/Specified Health Guidance Check this box if you want to continue receiving health checkup notifications at your new address २१. १०. सम्पर्क नम्बर तथा ठेगाना Contact number and address २२. ◆ नगरपालिकामा सोधपुछ गनेर् वा काउन्टरमा आउँदा विदेशी भाषामा सेवा दिन When making inquiries at the municipality or coming to the counter, services are provided in foreign languages २३. १. जापानको चिकित्सा बीमा प्रणाली ..... 33 ६. बीमा शुल्क दाखिला गनेर् तरिका ..... 33 6. How to Submit Insurance Fees ..... 33 २४. १. Japan's Medical Insurance System ..... 33 6. How to Submit Insurance Fees ..... 33 २५. ठेगाना :मिचावचाद◆-को ननग, मराकचुदयो-लिश्य, नमेम◆ ओतो भ ३वटनेक बो पिन्च◆हनलो०५ त म◆ाचाउदो नगरपालिका This text appears to be corrupted or garbled - it contains what looks like Devanagari/Hindi script mixed with Japanese characters, but is not coherent text २६. ३. मराइष्टरनया बस्व◆मास्थया क बडी◆ मसाकथो◆ बव◆मिमिकतको योबे◆मिता ाप परि◆ चय गपनतर ◆ (हमोकाणेनपश्य◆) ७७ ८. Special benefits available from National Health Insurance ..... 77 8. Special benefits available from National Health Insurance २७. व्यक्ति साथमा लिएर आउनु होलाई Please bring the person with you. २८. ◆ रा◆ य व◆मा तथा प◆ न ◆वभाग This is not Japanese text - it appears to be Hindi/Devanagari script, possibly meaning "National Insurance and Pension Department" N/A - this text does not belong on a Japanese municipal form and may be an error	



## セクション 5 — Section 5 (Part 1/2) (continued)

カログ語		
① Tungkol sa sistema ng medical insurance sa Japan ..... 3 ② Pagbigay ng abiso ukol sa pagsali at pag-alis sa National Health Insurance ..... 5 ③ Myna Insurance Card at Sertipiko ng Kwalipikasyon ..... 7 ④ Paraan ng pagtakda sa insurance premiums at mga nasasakop sa pagbayad nito ..... 9 ⑤ Notipikasyon ukol sa insurance premiums ..... 11	⑥ Paraan ng pagbayad sa insurance premiums ..... 13 ⑦ Ano ang mangyayari kung hindi mo babayaran ang iyong insurance premiums? ..... 13 ⑧ Mga pangunahing benepisyong maaaring tanggapin sa ilalim ng National Health Insurance ..... 15 ⑨ Specified Health Checkups/Specified Health Guidance ..... 19 ⑩ Para sa mga katanungan ..... 20	⑧ ⑩ ⑫ ⑬ ⑭ ⑮ ⑯ ⑰ ⑱ ⑲ ⑳

## राष्ट्रिय स्वास्थ्य बीमा (कोकुमिन केन्को होकेन) विभिन्न भाषामा लेखिएको गाइड बुक

⑩ जापानको चिकित्सा बीमा प्रणाली ..... 3	६. बीमा शुल्क दाखिला गर्ने तरिका ..... 13
राष्ट्रिय स्वास्थ्य बीमामा आबद्ध हुन तथा परित्याग गर्नको लागि निबेदन दिने ..... 5	७. बीमा रकम तिरेन भने के हुन्छ? ..... 13
माईना बीमा कार्ड साथै बीमाको योग्यता पुष्टि गर्ने प्रमाणपत्र ..... 7	८. राष्ट्रिय स्वास्थ्य बीमाबाट प्राप्त गर्न सकिने विशेष सुविधा ..... 15
बीमा शुल्क गणना तथा निधारण विधि, बीमा शुल्क दाखिला गर्ने जिम्मेवार व्यक्ति ..... 9	९. विशेष किसिमको स्वास्थ्य परीक्षण तथा विशेष किसिमको स्वास्थ्य प्राप्ति ..... 19
मीमा असाउने बाबतको जाहिरति ..... 11	१०. परामर्श ..... 20

15 परामर्श ..... 1199 Consultation

This appears to be a section header or reference number (1199) for consultation/advisory services - likely not a field you need to fill out yourself.

カログ語

ネパール語

## セクション 5 — Section 5 (Part 2/2)

1	व्यक्ति..... ५. बीमा शुल्कको जानकारी दिने.....	9 11	परामर्श..... १०. सम्पर्क नम्बर तथा ठेगाना.....	19 20	
2	 <b>松戸市</b>				

**1** ५. बीमा शुल्कको जानकारी दिने ..... 111110. सम्पर्क नम्बर तथा ठेगाना .....  
N/A (This text is in Nepali, not Japanese)

**2** 令和和元7年年 ( ( 22001295年年 ) ) 99月月作成成 ..... Created September 2017 (Reiwa 7/2019)  
This appears to be corrupted text with duplicate characters - likely a printing error on the form



## セクション 6 — Section 6



1 令和和元7年年 ( ( 22001295年年 ) ) 99月月作作成成      Created September 2017 (Reiwa 7/2019)

This appears to be corrupted text with duplicate characters - likely a printing error on the form

2 11769359054481(cid:15455)-ZT2129      11769359054481(cid:15455)-ZT2129

This appears to be a reference number or application ID that may be pre-printed on your form. If it's blank, leave it empty as it will likely be assigned by the government office, or copy it exactly if it was provided to you in previous correspondence.



Form p.1

## セクション 1 — Section 1

<p><b>1 日本の医療保険制度</b></p> <p>今まで、誰もが安心して医療を受けられるよう、全ての人が医療費負担を減らすことができるようになっています。(国民健康保険法)</p> <p>国民健康保険法(以下)はそし医療保険のことで、必ず加入するが必須(全員)です。しかし、就業する上で満たさない場合であっても、日本政府の医療保険に加入する義務があります。</p> 	<p><b>1. Chế độ bảo hiểm y tế của Nhật Bản</b></p> <p>Ở Nhật Bản, để có thể an toàn nhận sự chăm sóc y tế, tất cả mọi người đều tham gia vào bảo hiểm y tế (NHIC) do nhà nước quản lý.</p> <p>Bản thân quốc gia Nhật là một trong những quốc gia tiên tiến và có trách nhiệm với xã hội như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tuy nhiên, có một số trường hợp không phải là người nhận được hỗ trợ như: người già, người khuyết tật, người bị tàn phế, người bị khuyết tật, người bị khuyết tật, người bị khuyết tật,...</li> </ul> 	<p><b>1. Japan's Medical Insurance System</b></p> <p>In Japan, everyone has Health Insurance to ensure that everyone can focus of mind about receiving medical treatment (Universal National Health Insurance System). The National Health Insurance (NHI) is one type of medical insurance system that is jointly managed by the central government and local governments to help each other prepare for illness or injury. The system is jointly managed by prefectures and municipalities.</p> 
<p><b>1. Tungkol sa sistema ng medical insurance sa Japan</b></p> <p><b>Eligibility for National Health Insurance</b></p> <p>Everyone that is registered as a resident in Japan, and that has been issued with a resident card must join the National Health Insurance.</p> <p>However, this excludes persons that have entered the country for medical purposes, and their caregivers, subscribers to company health insurance etc., and persons receiving public assistance.</p> <p><b>Kuwalipikasyon sa pagasal ni NHIC</b></p> <p>Ang isang tagapamahala ng medikal insurance o pagkakaroon ng medical service nang walang pag-aabang ng medical insurance card (NHIC) ay isang tagapamahala ng medical insurance kung saan ang tagat ng myembro ay may-aabang ng para (insurance premium) ang kumain ng iwanisan sa paghahanda para sa tagat o private. Ang sistema ng philippine national health insurance ay maaaring magawa ang pagtutulungan ng komunidad at iba pa, sa mga tagapamahala ng sistemang medikal.</p>		
<p><b>1</b> (cid:12674)(cid:12674)(cid:12746)(cid:12746)(cid:12743)(cid:12743)(cid:12676)(cid:12676)(cid:12731)(cid:12731)(cid:12688)(cid:12688)</p> <p>N/A (corrupted text - contains only character encoding errors)</p> <p>This appears to be corrupted text due to character encoding errors. You would need to see the original form to understand what information is required here.</p>	<p><b>2</b> (cid:12722)(cid:12722)(cid:12712)(cid:12712)(cid:12691)(cid:12691)(cid:12686)(cid:12686)(cid:12735)(cid:12735)(cid:12755)(cid:12755)</p> <p>N/A (corrupted or unreadable text - contains only character encoding errors)</p> <p>This text is also corrupted and unreadable due to encoding issues. Check the original Japanese form for the actual field requirements.</p>	<p><b>3</b> いい(cid:12674)(cid:12674) けけ(cid:12746)(cid:12746) よ よ(cid:12743)(cid:12743)(cid:12676)(cid:12676) う う(cid:12731)(cid:12731) ほほ</p> <p>Residential Status</p> <p>Select your visa status category (e.g., work visa, spouse visa, student visa, etc.)</p>
<p><b>4</b> (cid:12674)(cid:12674)(cid:12746)(cid:12746)(cid:12743)(cid:12743)(cid:12676)(cid:12676)(cid:12738)(cid:12738)(cid:12686)(cid:12686)</p> <p>N/A (corrupted text - appears to be character encoding errors)</p> <p>Another field with corrupted character encoding that makes it impossible to determine what information should be entered. Refer to the source document.</p>	<p><b>5</b> (cid:12681)(cid:12681)(cid:12674)(cid:12674)(cid:12696)(cid:12696)(cid:12743)(cid:12743)(cid:12695)(cid:12695)(cid:12739)(cid:12739)</p> <p>N/A (corrupted character encoding - text is unreadable)</p> <p>This field also contains corrupted text that cannot be interpreted. You'll need to consult the original form to see what data is requested.</p>	<p><b>6</b> せせ(cid:12699)(cid:12699)(cid:12674)(cid:12674) いいどど(cid:12713)(cid:12713) Previous address</p> <p>Write your complete previous address including prefecture, city, ward, and apartment/building details in Japanese characters.</p>
<p><b>7</b> とと(cid:12712)(cid:12712) どど(cid:12713)(cid:12713) うう(cid:12676)(cid:12676) ふふ(cid:12725)(cid:12725)(cid:12688)(cid:12688) けけ</p> <p>Todofuken Shichoson Mei (Prefecture/Municipality Name)</p> <p>Write the name of your prefecture and city/town/village (e.g., "Tokyo-to Shibuya-ku")</p>	<p><b>8</b> (cid:10115)(cid:10115) 参参(cid:12374)(cid:12374) 保保(cid:11778)(cid:11778) 人人(cid:11520)(cid:11520) 员员(cid:42744)(cid:42744) 共共</p> <p>Insurance</p> <p>This appears to be an abbreviated label for insurance-related information</p>	<p><b>9</b> (cid:27467)(cid:27467) 都都(cid:40938)(cid:40938) 道道(cid:40612)(cid:40612) 府府(cid:17358)(cid:17358) 县县(cid:12262)(cid:12262) 和和</p> <p>Jointly managed by prefectures (都道府県) and municipalities (市町村).</p> <p>This explains that Japan's medical insurance system is jointly managed by prefectures (都道府県) and municipalities (市町村). This is informational text, not a field to fill out.</p>



## セクション 1 — Section 1 (continued)

<b>1 日本の医療保険制度</b> <p>日本では、誰もが安心して医療を受けるよう、全ての人が医療費に負担することなく、まずは(国民健康保険制度)で支払われています。</p> <p>国民健康保険制度(公的)はこうした医療費のことで、必ず加入する必要があります。医療を受けたときに、支払われる料金(料金)を支払うと、医療機関と市町村に支払うことを行っています。</p> 	<p><b>1. Chế độ bảo hiểm y tế của Nhật Bản</b></p> <p><b>Thứ tự cần thiết để tham gia Bảo hiểm quốc dân</b></p> <p>Tất cả mọi người đang cư trú tại Nhật Bản và được cấp thẻ cư trú đều tham gia vào Bảo hiểm Quốc Gia.</p> <p>Tuy nhiên, nếu bạn đang sống ở nước ngoài như người công tác với mục đích dài hạn và/hoặc người chăm sóc, người tham gia có thể là con của công ty v.v., và người đang nhận trợ cấp xã hội.</p> 
<b>1. Japan's Medical Insurance System</b> <p>In Japan, everyone has Health Insurance to ensure that everyone can have peace of mind about receiving medical treatment (Universal National Health Insurance System). The National Health Insurance (NHI) is one type of medical insurance system. It is a public insurance system (public premiums) to help each other prepare for illness or injury. The system is jointly managed by prefectures and municipalities.</p> 	<p><b>1. Tungkol sa sistema ng medical insurance sa Japan</b></p> <p><b>Kuwalipikasyon sa paggali sa NHI</b></p> <p>Ang lata ng marammaya sa Japan ay kahalaghang magiging magsisilbing ng medikal insurance upang makatanggap ng medical service nang walang pay寄付. Universal health insurance system.</p> <p>Ang National Health Insurance (NHI) ay isang tawag sa ng medical insurance kung saan ang latahat ng impresto ay nap-aambag ng para (insurance premiums) sa pagkakataong na iia'la sa paghahanda para sa tanang o private. Ang sistema ay pinamamahalaan nang sari-sari ng mga gobyerno ng lokal at munisipalidad.</p> 
<b>1 日本の医疗保险制度</b> <p>在日本，为了让每个人都安心接受医疗，所有人都必须加入医疗保险（国民健康保険制度）。国民健康保険制度（医疗保险）是公共医疗保险之一，由所有个人和家庭购买。以应对疾病的费用的医疗保险。由市町村共同管理。</p>	<p><b>1. ジャパンako ビヨンタス ビヨンタス プラナリ</b></p> <p>日本では、毎個人が安心して医療を受けられるように、すべての人間が医療費に負担することなく、まずは(国民健康保険制度)で支払われています。</p> <p>国民健康保険制度(公的)は必ず加入する必要があります。医療を受けたときに、支払われる料金(料金)を支払うと、医療機関と市町村に支払うことを行っています。</p> 

10

प्रियरकफेक्चरर,, ननगगरर ततथथा गगाउँपालिलकाा ((ततोदोफुकेनन रर प्रिसच्यूयोससोनन)) लले गगदैरेर आआएएक्को छद्दा।

Prefecture, city/town/village (prefecture if Todofuken, city/ward if other)

Write your current address details - prefecture first, then city/town/village

name (use prefecture name if in Tokyo/Osaka/Kyoto, otherwise use city/ward name)



## セクション 1 — Section 1 (Part 1/2) (continued)

2 国民健康保険への加入と脱退の届出

**(2) 国民健康保険への加入と脱退の届出**

次の場合は、14日以内に在留カードを持って、**国民年金課**の窓口で手続きをしてください。

**(1) 国民健康保険へ加入**  
 (在留カードのほかにカッコ内の物が必要です)  
 1 松戸市から転出するとき  
 2 会社等の健康保険に加入了したとき (国民健康保険と並塗の欄方の資格確認書等)  
 3 会社等では国民健康保険の脱退手続きを行いませんので、お忘れのないようご注意ください  
 4 住民登録を受けるとき (資格確認書等と併記開始決定通知书)  
 5 子どもが生まれたとき (前の資格確認書等、母子健康手帳)  
 6 生活保護を受けなくなったとき (保護廃止決定通知書)

**加入の届出が遅れるとき**  
 保険料は加入了届出した月からなく、資格を得た月の分から算めるので、加入して1月までかかるって算めなければなりません。  
**国民健康保険の資格がないため、その間の医療費は全額自己負担となります。**  
 \*加入届出後、手続きをすれば一部が戻しされます。

**(2) 国民健康保険の脱退**  
 (在留カードのほかにカッコ内の物が必要です)  
 1 松戸市から転出するとき  
 2 会社等の健康保険に加入了したとき (国民健康保険と並塗の欄方の資格確認書等)  
 3 会社等では国民健康保険の脱退手続きを行いませんので、お忘れのないようご注意ください  
 4 住民登録を受けるとき (資格確認書等と併記開始決定通知书)  
 5 子どもが生まれたとき (前の資格確認書等、母子健康手帳)  
 6 生活保護を受けなくなったとき (保護廃止決定通知書)

**脱退の届出が遅れるとき**  
 資格確認書が手元にあっても、うっかりそれを使って受診した場合は、自分で負担した医療費を返していただくことになります。  
 ① 会社等の勤務先の健康保険に加入了して国民健康保険の脱退手続きをしないと保険料と一緒に支払うことになります。

**2. Thông báo tham gia và rút khỏi Bảo hiểm quốc dân**

Trong các trường hợp sau, trong vòng 14 ngày, vui lòng mang theo thẻ lưu trú để quay về Văn phòng Bảo hiểm quốc dân để làm thủ tục.

**(1) Tham gia Bảo hiểm quốc dân (Ngoài thẻ lưu trú cần mang theo những giấy tờ được ghi chú trong dấu ngoặc đơn dưới đây)**

- ① Khi chuyển ra khỏi thành phố Matsudo
- ② Khi đã tham gia bảo hiểm sức khỏe tại công ty, v.v... (Giấy xác nhận đã tham gia bảo hiểm tại Bảo hiểm Y tế Quốc dân và nơi làm việc)
- ③ Tại các công ty không thể liên hệ với Bảo hiểm Quốc dân, nên chịu ý định nộp những giấy tờ trên
- ④ Khi được nhận trợ cấp xã hội (Giấy xác nhận tư cách, v.v... và Thông báo quyết định bắt đầu nhận trợ cấp)
- ⑤ Khi qua đời (Giấy xác nhận tư cách, v.v...)

**Trường hợp thông báo rút khỏi bảo hiểm trả**

Vì phí bảo hiểm sẽ nộp từ tháng đầu tiên tham gia, chứ không phải từ tháng thông báo tham gia, nên bắt buộc phải nộp từ tháng bắt đầu tham gia bảo hiểm.

**(2) Rút khỏi Bảo hiểm quốc dân (Ngoài thẻ lưu trú cần mang theo những giấy tờ được ghi chú trong dấu ngoặc đơn dưới đây)**

- ① Khi chuyển ra khỏi thành phố Matsudo
- ② Khi đã tham gia bảo hiểm sức khỏe tại công ty, v.v... (Giấy xác nhận đã tham gia bảo hiểm tại Bảo hiểm Y tế Quốc dân và nơi làm việc)
- ③ Tại các công ty không thể liên hệ với Bảo hiểm Y tế Quốc dân, nên chịu ý định nộp những giấy tờ trên
- ④ Khi được nhận trợ cấp xã hội (Giấy xác nhận tư cách, v.v... và Thông báo quyết định bắt đầu nhận trợ cấp)
- ⑤ Khi qua đời (Giấy xác nhận tư cách, v.v...)

**2. Pagbigay ng abiso ukol sa pagsali at pag-alis sa National Health Insurance**

Sa mga sumusunod na kaso, mangyaring dalhin ang iyong residence card at kumpletuhin ang mga proseso sa National Health Insurance and Pension Division sa loob ng 14 na araw.

**(2) Pagtigil ng subscription sa NHI (ang mga nasa loob ng panaklong ay kinakailangan, bukod sa Residence Card)**

14

▶▶ 会会(cid:12681)(cid:12681)(cid:12674)(cid:12674)社社(cid:12695)(cid:12695)(cid:12695)(cid:12695)(cid:12739)(cid:12739)等等(cid:12712)(cid:12712)(cid:

Insurance

This appears to be an abbreviated label for insurance-related information

15

ppppaaaaannnnaaaakklllloooonnnngggg aaaayyyy kkkiiiiinnnnaaaakkkaaaaiiiillllaaaannnnngggaaaannnn,,, bbbbuuuukkkkoood  
(For long-term residents, refer to the Residence Card)

If you're a long-term foreign resident, have your Residence Card ready as reference when filling out this form.

## セクション 1 — Section 1 (Part 2/2)

(1) Joining National Health Insurance (In addition to your resident card, you will also need the items in parenthesis) ① When you move out of Matsudo City ② When you move to Matsudo City from another city, or enter	(2) Withdrawal from National Health Insurance (In addition to your resident card, you will also need the items in parenthesis) ① When you move out of Matsudo City ② When you join a company health insurance etc. (Eligibility Certificate, etc. for both National Health Insurance and workplace insurance)	(3) Residence card at kumpletohin ang mga proseso sa National Health Insurance and Pension Division sa loob ng 14 na araw.  (1) Pag-sali sa National Health Insurance (ang mga nasa loob ng panaklong ay kinakallangan, bukod sa Residence Card) ① Kapag asalis sa siyudad ng Matsudo ② Kapag papasok sa health insurance ng kompanya at iba pa (Seripiko ng Kwento, atbp.) para sa parehong National Health Insurance at insurance sa trabaho ③ Kapag lumipat sa siyudad ng Matsudo mula sa ibang munisipyo ; kasing lumipat sa siyudad no Matsudo mula sa ibang bansa (resonante)	(4) Pagtulungan sa subscription sa NHI (ang mga nasa loob ng panaklong ay kinakallangan, bukod sa Residence Card) 1 Kapag asalis sa siyudad ng Matsudo 2 Kapag papasok sa health insurance ng kompanya at iba pa (Seripiko ng Kwento, atbp.) para sa parehong National Health Insurance at insurance sa trabaho 3 Tandaan lamang na hindi inisinasagawa ng kompanya at iba pa ang
--	---	--	--

1 tttttttttt yyyyooooouuuurrrr rrrreeeeessssiiiiiddddeeeeennnntttt ccccaaaarrrrddd,,,, yyyyooooouuuu wwwwwwiiiiiiiiii aaaallllssssoooo

This appears to be corrupted text, but likely refers to additional documents needed alongside your resident card for the application process. Check the original form or contact the office to clarify what supporting documents are required.

2 nnnngggg ppppaaaannnnaaaakkklloooonnnngggg aaaayyyy kkkkiiiiinnnnaaaakkkaaaaaiiiiiilaaaannnnngggaaaannnn,,, bbbbu

N/A (This appears to be corrupted or garbled text, not standard Japanese)

This text is severely corrupted and unreadable. You should obtain a clean copy of the form or ask staff at the office what information should be entered in this field.

3 22223333 ►►WIWIWWWee►►WW WWnnttHH YYHHYYccsshhhhhhh..oooouueeeeeeeeeeee fffffuuurrnnnaaaannnnnooaarrrr lllrr

N/A (corrupted/garbled text - original Japanese text appears to be severely damaged or encoded incorrectly)

The text is garbled and cannot be interpreted. Please refer to the original Japanese form or ask for assistance from office staff to understand what should be written here.

4 1111222233 rrWWWWMMMMWWWWLLLLWWeeooooaaaahhhhhhhssssstttteeeeeeeeiiisssssssddnnnnnnnnnn uuuuoooo

This appears to be corrupted or garbled text that is not readable Japanese. The original form text may have been damaged during scanning, copying, or This field contains corrupted text that is not readable. Contact the issuing office or refer to a clean copy of the form to determine what information is required.

5 34342323 K(KK(K►►►aaKK((KKSSNNtaaaaaaaa Tm TmTTmm eeHHiiaaaappppppppnrrgggttnnnnllaaaaaaaaassii aaaappdddc

[This text appears to be corrupted/garbled and cannot be accurately translated]

The text is heavily corrupted with random characters. You'll need to consult the original form or seek help from staff to understand what should be filled in this section.

6 111231232323 kkKEKKEKkKEKKKEKKKaaaaaaaaalaalaalaalaiiiippppgggppppppppppppaaaaaiiiaaaaaaaaabbbbgggggggg

[This appears to be corrupted or garbled text that is not readable Japanese. The text contains random repeated characters and symbols that do not form words]

This appears to be garbled text that cannot be accurately translated. Please obtain a proper copy of the form or ask office personnel for clarification on what information is needed.



## セクション 2 — Section 2 (Part 1/2)

<p>1 (1) Joining National Health Insurance (In addition to your resident card, you will also need the items in parenthesis)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>1 When you move on Matsudo City</li> <li>2 When you join a company health insurance etc. (Eligibility Certificate, etc. for both National Health Insurance and workplace insurance)</li> <li>3 When you quit your company health insurance (Certificate of Loss of Qualification for Company Health Insurance)</li> <li>4 When you join public assistance (Eligibility Certificate, etc., etc.)</li> <li>5 When you die (Eligibility Certificate, etc.)</li> <li>6 When you are no longer receiving public assistance (Notice of abolition of welfare payments)</li> </ul> <p>If there is a delay in notice of withdrawal,</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Even if you receive the Eligibility Certificate, if you accidentally do not receive medical treatment, you will be required to pay the medical expenses that were covered by the National Health Insurance.</li> <li>If you do not withdraw from National Health Insurance after joining company health insurance at your workplace, you will pay the double premiums.</li> </ul> <p>*Insurance premiums are payable not from the month of notice, but from the month of eligibility, so you will have to pay back to the month that you joined.</p> <p>*Because you do not have eligibility for National Health Insurance, you will be required to pay the full cost of medical care during that period.</p> <p>*These expenses will be partially refunded upon application once you join the National Health Insurance system.</p>	<p>1 (1) Pagbibigay ng abisyo sa pagbibigay ng abisyo sa NHII</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>1 Kapag lumipat sa siyudad ng Matsudo mula sa ibang munisipyo ; kapag lumipat sa siyudad ng Matsudo mula sa ibang munisipyo (pasoporte)</li> <li>2 Kapag lumipat sa ibang munisipyo ng Matsudo mula sa ibang munisipyo (Loss of Eligibility Certificate) sa health insurance ng kompanya</li> <li>3 Kapag isinilang ang bata (Sertipiko ng Kwaliplikasyon ng magulang, Attestation of Birth)</li> <li>4 Kapag tumigil sa pagtanggap ng suporta mula sa public assistance program (Decision to Cease Public Assistance Notice)</li> </ul> <p>1 (2) Kapag naihuli sa pagbibigay ng abisyo sa pagbibigay ng abisyo sa NHII</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>1 Kapag naihuli sa pagbibigay ng abisyo sa pagbibigay ng abisyo sa NHII.</li> <li>2 Tandaan lamang na hindi isinasagawa ng kompanya at iba pa ang mga pamamaraan sa pag-abisyo sa NHII.</li> <li>3 Kapag tanginggap ng suporta mula sa public assistance program (Decision to Cease Public Assistance, if applicable to Pagpamula ng Protekyon)</li> <li>4 Kapag namatay (Sertipiko ng Kwaliplikasyon, atbp.)</li> </ul> <p>Kapag naihuli sa pagbibigay ng abisyo sa pagbibigay ng abisyo sa NHII.</p> <p>1 (3) Kait naisa iyo ang Sertipiko ng Kwaliplikasyon, kung hindi sisasdyang gamitin nito sa pagpapagamot, kailangan mong halik ang mga gastos na ginilingan ng Sertipiko ng National Health Insurance.</p> <p>Kapag sumali sa public assistance ng kompanya, at iba pa at nakaligtasang gawin ang mga pamamaraan upang aligil ang subscription sa NHII, makakaligpagi ng singlit mula sa NHII pati sa health insurance na pinasukat na magiging doble ang premiums na babayar.</p>
---	--

## 2 国民健康保险参保和退保的申报

在以下情况下, 请在14日内携带在留卡到国保年金课窗

/ フォーム登録

## 2. राष्ट्रिय स्वास्थ्य बीमा आबद्ध हुन तथा परित्याग गर्नको लागि निवेदन दिने

निन अवधारणामा, आवश्यक प्रक्रियालूप सुरा गर्न कृपया १५ दिन मिति

(२) राष्ट्रिय स्वास्थ्य बीमा परित्याग गर्न (जावरय कार्डको साथ सार्व)

- 1 22223333 ►►WIWIWWee►►WW WWnnttHH YYHYYccsshhhhhhh..oooouuuuuuuuuu ffuuurrnnnaaaaannnnnnooaarrrr lllrr  
N/A (corrupted/garbled text - original Japanese text appears to be severely damaged or encoded incorrectly)
- 2 1111222233 rrWWWWWMMMMWWWWWLLLWWeeeeeaaaaahhhhhhhssssstttteeeeeeeeiiissssssddnnnnnnnnnn uuuuuoooo  
This appears to be corrupted or garbled text that is not readable Japanese. The original form text may have been damaged during scanning, copying, or
- 3 34342323 K(KK(K►►►aaKK((KKSSNNttaaaaaaa Tm TmTTmm eeHHiiaaaappppppppnrrgggttnnnnllaaaaaaaassii aaaappdddC  
[This text appears to be corrupted/garbled and cannot be accurately translated]
- 4 111231232323 kkKEKKEKkkKEKKKEKKKaaaaaaaaalaalaalaalaiiipppppgggggppppppppppaaaaaiiiaaaaaaaaabbbbgbgggggggggg  
[This appears to be corrupted or garbled text that is not readable Japanese. The text contains random repeated characters and symbols that do not form
- 5 CCaanneeddrtt iiNN♦♦ccoaattitcceeee aa oonnffdd CC NNoooommtiimmcceeee nnooccff eeCCmooeemmnnmmtt ooeffnn  
Candidate in Notice of Commencement of Protection (Public Welfare)  
This section relates to public assistance/welfare benefits - leave blank unless you are receiving or applying for government welfare support
- 6 CCaatthhbbiipplld..., HHMMeeaaaatlleethhrrnn HHaaaall aannnnnddddb ooCCoohhkki))lldd HHeeaallthh HHaannndbboooookk  
Child Health Handbook  
If you have children, bring their health handbook (母子手帳) when registering your new address as it may need to be updated with your new municipality's information.
- 7 pppprrrroooogggrrrraaaammmm (((DDDDDeeeecccciiissssiioooonnnn ttttoooo TTTTeeeerrrmmmiisiinnnnaaaatttteeeee PPPP  
Program (Decision to Terminate Public Assistance Notice)
- 8 aabboolliiittioonn ooff wweellffaarree ppaayymmeenntss) (abolition of welfare payments)
- 9 ►►►mn Knn Knn KKggmmaaggaaaaaaaaa wwppppgkkooggaaaaiaaaaarraanniigggkkmhmhss aa aattiissssnnooiinntttuuuuua  
[This appears to be corrupted or garbled text that is not readable Japanese]
- 10 ►►►ee Aep AepApAaaaaalllnnnniiigggggggggiiissssbbb aaaaaiiinnnnllleeeelllliiissss.... uuuuooooKKKrrrr uuuukkkkaaa  
This appears to be corrupted or garbled text that is not readable Japanese characters or form labels.
- 11 gmgmppaaiinnaawaakkiaassnnuukk aaaakknaattaaggnnnn mmaagggtggg mmaaaapp aapp ggnnaaiiggggmm iissnnnaaiigggnm  
N/A - This appears to be corrupted or scrambled text that is not readable Japanese
- 12 ►►► Ic Ic llccffffoooo yyyymmmmooooppptuuuuaaaa ddddnnnnooooyyyy nnnnhhhooooeeeetttaaaa wwwlllltttthhhiiittt  
N/A (This appears to be corrupted or garbled text, not readable Japanese)
- 13 ►►► B BBBmmeeeeeoocccnnaaaatthhuuuu ssoosseeffee ee yyyyliioooogguuiiuubb iiddwwlliiootyyiill ,lInn ssnnoooooooo yyyt  
N/A (This appears to be corrupted/garbled text that is not readable Japanese)
- 14 ►►►s Ds DDssDaaaaaaa bbbbhhhhuuuuuiiilll wwwwwwaaaaaannnnllllaaa nnnnnn kkggggggaa pppp nniinnaaaagggss  
N/A (corrupted/garbled text - not readable Japanese)
- 15 1144 1144



## セクション 2 — Section 2 (Part 2/2)

口办理手续。

- (1) 参加国民健康保险  
(除了在留卡以外，还需要括号内的资料)
- 从其他市町村迁入松本市，从国外入境松本市时（护照）  
退出公司等的健康保险时（丧失公司健康保险资格的证明）  
○ 孩子出生时（父母的资格确认书等。母子健康手册）  
△ 不再受到生活保护时（保护废止决定通知书）

(2) 退出国民健康保险  
(除了在留卡以外，还需要括号内的资料)

- 从松本市迁出时  
参加公司等的健康保险时（国民健康保险和工作单位两方面的资格确认书等）  
▶ 公司等单位不负责办理国民健康保险的退保手续，请注意不要忘记  
3 接受生活保护时（资格确认书等与保护开始决定通知书）  
△ 不再时（通知书）

राष्ट्रिय सीमा तथा भैतिक विभागोके कानूनसारा आपने निवास कार्ड लाइसेन्स  
(१) राष्ट्रिय सामर्थ्य दीनांक आदब दुको लाभि (राष्ट्रिय कार्डको सामर्थ्य साथी लोजान चिह्न दिए लेखेको विभागले परीक्षा आवश्यक हो)।  
अस नाम, जाती गाउँ वालिको (सि.कु.धो.सो.) बाट महात्मा नामावलिकामा  
प्रदाइ-सर्ट गाउँ वालिको विभागलाई नामादो नामावलिकाको शीर्षोत्तर नर्त  
आएको अनुमति (राष्ट्रिय कार्डको सामर्थ्य साथी लोजान चिह्न दिए लेखेको विभागले नर्त दिए लेखेको विभागले प्रदाइ-सर्ट गाउँ वालिको प्राप्त्यात्मा)  
2 अस नाम, जाती गाउँ वालिको विभागलाई नामादो नामावलिकामा  
आदब हुँ दोको दोको प्राप्त्यात्मा (कम्पनीको सामर्थ्य दीनांक  
बच्या नंदेको अवस्थामा) (विभागलाई दीनांक दोको प्राप्त्यात्मा तुष्टि नर्त  
3 समाप्ताप, आदि, आमा र सुखा प्राप्त्यात्मको निवासको स्थलात्मा)  
4 मुख्य प्राप्ति भास्तुमात्रा (सिम घोषित तुष्टि नर्त दिए प्राप्त्यात्मा, आदि)

(3) ライセンス 許可証 明細 申請書類 請求書類 申請書類 申請書類

- मालौदी नामावलिकामा आदब सर्ट हुँ दोको अवस्था
- जाती गाउँ वालिकामा आदब भज्ञे अवस्था द्वारा राष्ट्रिय सामर्थ्य दीनांक लाइसेन्स दिए लेखेको विभागले प्राप्त्यात्मा आदि
- जाती गाउँ वालिको विभागले नामावलिकामा आदब हुँ दोको दोको प्राप्त्यात्मा तुष्टि नर्त दिए लेखेको विभागले नर्त दिए लेखेको विभागले प्राप्त्यात्मा
- समाप्ताप, आदि, आमा र सुखा प्राप्त्यात्मको निवासको स्थलात्मा
- मालौदी भास्तुमात्रा (सिम घोषित तुष्टि नर्त दिए प्राप्त्यात्मा, आदि)

प्राप्त्यात्मक निवास दिए प्राप्त्यात्मक

1 कोषोष्ठाकक चिन्चनहनह भिन्नतर उत्तल्लोखितत ककागगजजपत्रतर आआववश्यश्यकक छछाँ।)  
(Documents marked with \*\* are required.)

Make sure to bring all documents that have \*\* symbols next to them when submitting your form.

2 参参(cid:12268)(cid:12268) 加加(cid:11784)(cid:11784)公公(cid:11286)(cid:11286)司司(cid:12352)(cid:12352)等等(cid:30237)(cid:30237) Insurance

This appears to be an abbreviated label for insurance-related information

3 वससाई--ससराई गगरररे आआएकको ववाव चिवददेशबाट ममाच्चुद्दो ननगगररपालिलकाममा ववससोववासस गगननर् र  
Unable to translate - text appears to be Nepali, not Japanese

This appears to be asking about overseas residential history or foreign address information. Provide details about your previous residence abroad if you lived outside Japan before moving here.

4 ननचिवासिसर् कनन गगननुर् हहोललाँ।।

N/A (This text is in Devanagari script, not Japanese, and appears to be corrupted or garbled text)

This field seems to relate to registration or notification requirements. Check the box or provide information as indicated if this applies to your situation.

5 पपपरपरमिमरराच्चणणययपपत्रतरतर,, आआरर ससदिदामम ररा च्चिसजजुरककक्षक्ष ासस प्रपुरुरक्षक्षत्यत्यााा भभभभूतिततताक  
N/A (This appears to be corrupted or incorrectly encoded text, not readable Japanese)

This appears to be requesting documentation such as certificates, medical records, or insurance papers. Attach or reference any required supporting documents mentioned in the form instructions.

6 (cid:40397)(cid:40397)退退(cid:11520)(cid:11520)出出(cid:11286)(cid:11286)公公(cid:12352)(cid:12352)司司(cid:30237)(cid:30237)等等  
Insurance

This appears to be an abbreviated label for insurance-related information

7 आआप्रप्रममममाणणा चिपशशत्रतरशश,, आआस्वस्वाप्पिदस्थ्यस्थ्य।,, पपुस्तस्तकका ((बबोससी ककेनकन्कोउउ ततेन्येच्योउउ)))  
Certificate, notification form, health insurance, booklet (boseki kenkou techou)

This field is asking for certificates, notifications, health insurance documentation, or booklets (possibly health insurance booklet). Provide your health insurance card number or attach copies of relevant health insurance documentation.



## セクション 3 — Section 3

<p>③ 子子出生时(父母的资格确认书/母子健康手册)</p> <p>④ 不再受到生活保护时(保护废止决定通知书)</p>	<p>③ 接受生活保护时(资格确认书等与保护开始决定通知书)</p> <p>④ 死亡时(资格确认书等)</p>	<p>① 重要な個人情報の変更時(年齢記入欄の年齢が変更時)、 ② 経営者・監査役の変更時(監査役登録証明書提出時)</p> <p>③ 資格認定書類の交付申請時(新規申請時)</p> <p>④ 資格認定書類の更新申請時(年次更新時)</p> <p>⑤ 資格認定書類の再発行申請時(失くした時)</p> <p>⑥ 資格認定書類の廃止申請時(保護廃止時)</p>	<p>④ 新規登録時(個人情報登録申請書提出時)</p> <p>⑤ 個人情報登録の変更時(個人情報登録申請書提出時)</p> <p>⑥ 個人情報登録の削除時(個人情報登録申請書提出時)</p>
---	---	---	--

- 1 पपप्रपरमिमराच्चणययपपत्त्रत्रत्र, आआर ससादिदामम ररा मिसजजुरकक्षक् पासस प्रपुरुक्षक्षत्यत्यााा भभभभूतिततताक  
N/A (This appears to be corrupted or incorrectly encoded text, not readable Japanese)

2 (cid:40397)(cid:40397)退退(cid:11520)(cid:11520)出出(cid:11286)(cid:11286)公公(cid:12352)(cid:12352)司司(cid:30237)(cid:30237)等等  
Insurance  
This appears to be an abbreviated label for insurance-related information

3 आआपप्रमममाणणा मिपशशत्तरशश,, आआस्वस्वापीददस्थ्यस्थ्य।।, पपुसितसतकका ((बवोससी ककेनक्नोउउ ततेच्येच्योउउ)))  
Certificate, notification form, health insurance, booklet (boseki kenkou techou)

4 ससुरक्षक्षा भभततता ररोकनक्ने मिनणणर्यर्यक्षक्षो ससूचननापपत्तर))  
This text appears to be in Devanagari script (used for Hindi/Nepali), not Japanese, and seems to relate to a security allowance suspension notice, which  
N/A - This appears to be incorrectly provided text that doesn't match the stated  
context.

5 ►►अस्वअस्वजज ककससाम्पाँच्चस्थ्यस्थ्या ववननगरीधध रर आआाबबननएर्फीकममपिपदाववोद्वद्व ककर्कखाखाररााा ण्डण्डययय  
N/A (This appears to be corrupted or garbled text, not readable Japanese)

6 ►►(cid:1244)(cid:1244) 即 即(cid:12144)(cid:12144)使使(cid:10410)(cid:10410)手手(cid:19035)(cid:19035)上上(cid:14562)(cid:14562)有有  
If you have a qualification certificate, please submit it immediately. If you accidentally use it for medical purposes, you also need to return it to the national  
Submit any professional qualification certificates you hold, and return your  
health insurance card or similar documents to the national system if you've been  
using them.

7 始(cid:14884)始(cid:14884)繳(cid:32182)繳(cid:32182)納(cid:32053)納(cid:32053) , (cid:59003) , (cid:59003)所(cid:19006)所(cid:19006)  
You must pay back premiums retroactively to the month you enrolled in the insurance.  
This refers to catching up on health insurance or pension payments - ensure you  
understand which months require retroactive payment.

8 ►►►रर बबराकरीमिमष्ट्रप्त्रममा ययपप अअ मिस्वस्वररचिचननाययस्थ्यस्थ्यववपपाययत्तर बब र ननरूरीहुहुममपननाककलले भभाओ एए व  
N/A

9 ►►(cid:1244)(cid:1244) 如 如(cid:14709)(cid:14709)果果(cid:21331)(cid:21331)參參(cid:12268)(cid:12268)加加(cid:11784)(cid:11784)了了  
Insurance  
This appears to be an abbreviated label for insurance-related information

10 (cid:735)(cid:735)※※(cid:27469)(cid:27469)申申(cid:19171)(cid:19171)报报(cid:12268)(cid:12268)參參(cid:10562)(cid:10562)保保(cid:  
Insurance  
This appears to be an abbreviated label for insurance-related information





## セクション 1 — Section 1 (Part 1/2) (continued)

## 3 マイナ保険証および資格確認書

2024年12月から、保険証は発行されなくなりました。  
マイナ保険証もしくは資格確認書をお使いください。

[マイナ保険証とは]

マイナカードを健康保険証として利用する仕組みです。

[資格確認書とは]

資格確認書は、マイナ保険証によるオンライン資格確認を受けたことができる被保険者に対して交付するもので  
す。資格確認書を医療機関等の窓口に提示することで、これ  
まで通り医療にかかることができます。● マイナ保険証をお持ちでない方には、申請によらず資格確  
認書が交付されます。

- 1 資格確認書の交付料金に限りがない場合はあります。
- 2 資格確認書を紛失したときは、国庫年金課または支所  
の窓口で再交付申請をしましょう。
- 3 有効期限の切れた資格確認書は使ません。毎年7月

- に国庫年金課から新しい資格確認書が交付されます。
- 4 資格確認書は、本人以外は使用できません。販売店など本正  
に使用すると、法律により罰せられます。
- 5 資格確認書の記載事項を勝手に書き換えて使用することはでき  
ません。

## 国民健康保険が使えないとき

- (1) 正常分娩、経済上の理由による妊娠中絶
- (2) 健康診断、入院ドック、美容整形、歯列矯正、  
予防接種
- (3) 仕事上のけがや病気、労災保険の  
対象になる場合
- (4) けんかや泥酔等によるけがや病気
- (5) 犯罪や故意によるけがや病気



## 3. Myna Insurance Card and Eligibility Certificate

Starting from December 2024, health insurance cards are no  
longer issued. Please use either the Myna Insurance Card or the  
Eligibility Certificate.

- 3 Expired Eligibility Certificates cannot be used. A new Eligibility  
Certificate is issued every July by the National Health Insurance  
and Pension Division.
- 4 The Eligibility Certificate cannot be used by anyone other than the  
holder.

## 3. Thẻ bảo hiểm Myna và Giấy xác nhận tư cách

Từ tháng 12/2024, thẻ bảo hiểm sẽ không còn được cấp nữa.

● Vui lòng sử dụng Thẻ bảo hiểm Myna hoặc Giấy xác nhận tư cách.

[Thẻ bảo hiểm Myna là gì?]  
Là hệ thống sử dụng thẻ My Number như thẻ bảo hiểm sức khỏe.

[Giấy xác nhận tư cách là gì?]

Giấy xác nhận tư cách là giấy được cấp cho những người  
được bảo hiểm không thể hiện việc xác nhận tư cách

● tuyển bằng Thẻ bảo hiểm Myna. Bằng cách xuất trình Giấy xác  
nhận tư cách tại quầy tiếp nhận của cơ sở y tế, v.v..., bạn vẫn có  
thể khám chữa bệnh như trước đây.

Bởi với những người không có Thẻ bảo hiểm Myna, Giấy xác

nhận tư cách sẽ được cấp mà không cần nộp đơn.

1 Hãy kiểm tra xem nội dung ghi trên Giấy xác nhận tư cách có sai  
 sót không.

2 Khi làm mất Giấy xác nhận tư cách, hãy đến quầy của Văn

phòng/Chi nhánh Bảo hiểm quốc dân để xin cấp lại.

3 Giấy xác nhận tư cách đã hết hạn sẽ không thể sử dụng. Mỗi năm

vào tháng 7, Văn phòng Bảo hiểm quốc dân sẽ cấp Giấy xác

nhận tư cách mới.

- 4 Giấy xác nhận tư cách chỉ được sử dụng bởi chính chủ. Nếu sử  
dụng để phép, chép hanh như copy mượn hoặc cho thuê, v.v...  
bạn sẽ bị xử phạt theo pháp luật.
- 5 Không được tự ý thay đổi nội dung ghi trên Giấy xác nhận tư cách  
để sử dụng.

## Khi không thể sử dụng Bảo hiểm quốc dân

(1) Sinh thường, phá thai vì lý do kinh tế

(2) Khám sức khỏe, khám tổng quát, phẫu thuật thẩm mỹ, chính nha, tiêm phòng

(3) Trường hợp là đối tượng của bảo hiểm lao động, bị

bệnh hoặc bị thương do công việc

(4) Bị bệnh hoặc bị thương do đánh nhau, say rượu, v.v...

(5) Bị bệnh hoặc bị thương do có ý hoặc do phạm tội

## 3. Myna Insurance Card at Sertipiko ng Kwalipikasyon

Simula noon Disyembre 2024, hindi na ipapamahagi ang  
mga health insurance card. Maaaring gamitin ang Myna Insurance  
Card o ang Sertipiko ng Kwalipikasyon.

[Ano ang Myna Insurance Card?]

- 4 Ang Sertipiko ng Kwalipikasyon ay hindi mapagamit ng  
simulan mulaan sa taong nakalatgap nito. Kapag ginmit ito sa  
mailing paraan, tulad ng pagpapahiram o paghiram, ito ay  
parusahan ayon sa batas.

## 13 33.. MMynnnaa Ilnnssuorraanncccee CCaarrdd aanndd EElliiggiibbiilliityy CCeerrttiifficcaattee

## MyNumber Card and Health Insurance Eligibility Certificate

Check the appropriate boxes if you have a MyNumber card and/or health insurance,  
and provide the relevant certificate numbers if required.

14

## 3333.. ♦♦ NNMMaayytnniiooaann Ilnaassll uuHrreeaaaannllcctthhee CCIInnaassrruudd rraaaatttnn SScceeeerr ttCCiippaaiik

## National Health Insurance Card Registration Service Card (including Kuraku case card)

Bring your National Health Insurance card if you have one - this section  
registers your health insurance information with your new address

15

445577 WW TTYYyaaiibbCCnnnoohhoobDlbDleesshhnnnddrreeyyyuuurrroorrsstt eeoo rrii luluPPEEmmfeneneewwiirrnnccelno

This appears to be corrupted or garbled text that is not readable Japanese. The characters seem to be duplicated, overlapping, or encoded incorrectly, m

## セクション 1 — Section 1 (Part 2/2)

longer issued. Please use either the Myna Insurance Card or the Eligibility Certificate.

[ What is the Myna Insurance Card? ]  
It is a system that allows you to use your My Number Card as your health insurance card.

[ What is the Eligibility Certificate? ]  
The Eligibility Certificate is issued to insured persons who are not able to use the online eligibility verification system with the Myna Insurance Card. By presenting the certificate at the reception desk of a medical institution, you can receive medical care as

Certificate is issued every July by the National Health Insurance and Pension Division.  
4 The Eligibility Certificate cannot be used by anyone other than the insured person. If it is used improperly, such as by lending or borrowing, it will be punished under the law.  
5 You must not alter the information written on the Eligibility Certificate and use it.

**When National Health Insurance cannot be used**

④) Normal labor or abortions for economic reasons

Card o ang Sertipiko ng Kwalipikasyon.  
[ Ano ang Myna Insurance Card? ]  
Ito ay sistemang saimuwang gamitin ang iyong My Number Card bilang health insurance card.  
[ Ano ang Sertipiko ng Kwalipikasyon? ]  
Ang Sertipiko ng Kwalipikasyon ay binibigay sa mga miyembrog hindi makagamit ng online na berlipikasyon gamit ang Myna Insurance Card. Sa pamamagitan ng pagpapakita ng sertipiko ito sa tanggapan ng pasilidmedikal, makakatanggap ka pa rin ng serbisyo ng medikal gaya ng dati.

maling panan, tulad ng pagpapahiram o paghiram, ito ay pupuhayin ng hukuman batas.  
5 Hindi maaaring baguhin ang nakasulat sa Sertipiko ng Kwalipikasyon at gamitin illo rang walang pahintulot.

**Kapag hindi magagamit ang National Health Insurance**

(1) Normal na panganganak, pagpapalag o abortion  
④ sanhi ng pinansiyal na kahirapan

- 1 Ipplpp[N[[N[nn 11aaaaAAAuuuss ggggmmmuunnnnagagKplKplIIIArroooooottbbaaaaamamaoounnnoo ggeennmmmm ggaaaabbuutt  
[This text appears to be severely corrupted or garbled - it contains repeated characters, fragments, and unreadable portions that don't form coherent Japanese text.]
- 2 iiyyE[y[E[y[nn 1212ooooWWWWWlssii uuuugguuuhhhh rrCbICblilirrvbbfft t i i eeaaaaa h hhrrriyyiiisstllssddttteeeeooohii iitt cctt  
This text appears to be corrupted or garbled and does not contain coherent Japanese characters or readable content that can be translated.
- 3 ((((((((((((2233445523452345))))))))))) ssPPcKKlhhPPpPPPCKPPCllhpcclhppnnnaooooaaaaaaaaaaaaaaaaaaaa  
This appears to be corrupted or garbled text that is not readable Japanese. The text contains mostly repeated characters and symbols that do not form coherent words.  
N/A - This text appears to be corrupted data rather than actual form content.  
Please check for a clear, readable version of the form.
- 4 ububdd1122 4545sseeee PIPlialaluuss nnffnnii ppaasskklll◆◆◆NpACtAaC◆◆◆NpACtAaCffysseehffoopss lladadoo ddoou  
N/A (this appears to be corrupted/garbled text data, not readable Japanese)
- 5 (( (( ((( ( ((1234512333445545))))))))))) NMWIINssMaaWddaallWWIIIIsadsadnnnnnnnuucccucucrrroeejjjjjjhhhu  
N/A (This appears to be corrupted or garbled text data, not readable Japanese)
- 6 nsns123123 4545aagg PKHPKHSmaSma iiissnnnyaaaaeeeHicnpKksateHicnpKksatKKiaattnneeaddooiaaaiaakpkprrlarnlarna  
This appears to be corrupted or garbled text that is not readable Japanese. It contains repetitive character sequences and does not form coherent words.  
N/A - This text appears to be corrupted data rather than actual form content.







## セクション 1 — Section 1 (Part 1/2) (continued)

## 4 保険料の決定方法・納付義務者

保険料は、被保険者になった月から計算されます。松戸市に転入(入国)したときや会社等の健康保険をやめたときから保険料がかかります。届け出しまではありますので注意しましょう。また、保険料を納める義務は世帯主にあります。世帯主が会社の社会保険等に加入している場合でも世帯の中に国民健康保険の加入者がいれば、その加入者の保険料は、原則として世帯主が負担することになります。

## (1) 保険料の算定方法

保険料は年度ごと、世帯ごとに決められます。年度途中に入り、脱退した場合や前年の所得の申告が変わった場合は保険料も変更になります。

- 1 所得割—その他の金額(1~12月)の合計における所得に応じて算定
- 2 年度割—世帯の加入者の人数で算定
- 3 年度割×一世帯あたりいくらとして算定

## 4. Insurance Premium Determination Method and Payment Obligation

Premiums are calculated from the month that you become insured. Insurance premiums apply from when you move to Matsudo City (or abroad) or from the time that you quit your national health insurance. National Health Insurance premiums are paid separately.

Also, it is the obligation of the head of the household to pay insurance premiums. Even if the head of the household has company health insurance etc., in principle the head of the household is responsible for paying the premiums for any members of the household that have National Health Insurance.

## (1) Insurance premium calculation method

Insurance premiums are determined annually for each household. If you join or withdraw in the middle of the year or if

\*40歳以上65歳未満の人は、国民健康保険料の中に介護保険分が加算されます。

\*65歳以上75歳未満の人は、国民健康保険料と介護保険料を別々に納めます。

\*18歳に達する日以後の最初の3月31日の翌日以後の人は、国民健康保険料の中に子ども・子育て支援納付金分が加算されます(令和8年4月1日)。

## (2) 保険料算定についての注意事項

- 1 保険料は、年度(4月～翌3月)の途中で国民健康保険料に加算されるとされる月(前)で計算されます。
- 2 保険料は、前(1～12月)の合計における所得で算定されますので、正しい申告をお願いします。申告がないと、正しく保険料が算定されないほか、自己負担割合や保険料交付にも影響が出る場合があります。
- 3 松戸市に転入した人は、保険料の算定に必要な前年の所得を額定(前年1月～3月)から引いています。その後、所得

額が判明した場合は、前住所地に問い合わせをします。その後、所得

4. Phương thức quyết định phí bảo hiểm/  
Người có nghĩa vụ nộp phí bảo hiểm

Phi bảo hiểm sẽ được tính từ tháng sau: đầu tiên trả thành để bảo hiểm nhân壽 bảo hiểm. Phi bảo hiểm sẽ được tính từ ngày ra khỏi bảo hiểm sức khỏe ở công ty hoặc khi bắt đầu chuyển đến (nếu cần) vào thành phố Matsudo. Vì lý do phí không phải bắt đầu từ tháng đưa ra thông báo, nên vui lòng lưu ý. Ngoài ra, chủ đầu cũng có nghĩa vụ nộp phí bảo hiểm. Ngày cả khi chủ hộ có bảo hiểm xã hội của công ty, v.v., nếu có thành viên trong gia đình tham gia Bảo hiểm quốc dân, theo nguyên tắc thi phí bảo hiểm của người này sẽ do chủ hộ nộp.

## (1) Phương thức tính phí bảo hiểm

Phi bảo hiểm được tính theo từng năm và theo từng hộ gia đình. Trong trường hợp thay đổi về túi bảo hiểm vào giữa năm, thời gian trả trước sẽ không được tính. Sau đó, túi bảo hiểm cũng sẽ thay đổi.

- 1 Phí trả trước thu nhập: Được tính dựa trên thu nhập tại Nhật Bản vào năm trước (tháng 1 đến tháng 12) của hộ gia đình đó.
- 2 Phí trả trước bình quân dân số: Được tính theo số lượng thành viên trong nhà.
- 3 Phí trả trước bình đẳng: Được tính theo mức giá định rõ.

Đối với những người từ 40 đến dưới 65 tuổi, phần bảo hiểm chênh lệch sẽ được tính thêm vào phí bảo hiểm quốc dân.

• Người từ trên 65 tuổi đến dưới 75 tuổi sẽ nộp riêng biệt phí bảo

hiểm quốc dân và phí bảo hiểm chênh lệch.

• Những người sau ngày 31/3 đầu tiên kể từ khi đủ 16 tuổi sẽ được

tính thêm khoản tiền đóng góp hỗ trợ trẻ và nuôi dạy trẻ trong phí

bảo hiểm quốc dân (từ ngày 1/4/2026).

## (2) Các quy định lưu ý về việc tính phí bảo hiểm

- 1 Thời điểm tham gia: nếu khởi bảo hiểm quốc dân vào khoảng giữa năm (tháng 4 đến tháng 5 năm sau), thì phí bảo hiểm được tính theo tháng.

2 Ví phí bảo hiểm được tính dựa trên thu nhập tại Nhật Bản từ năm trước (tháng 1 đến tháng 12), nên họ lòng khai báo chính xác.

Nếu khai báo sai, túi bảo hiểm sẽ không được tính. Sau đó, túi bảo hiểm cũng sẽ thay đổi.

3 Đôi khi với người mới chuyển đến thành phố Matsudo, vì lý do

thay đổi về thu nhập của năm trước, để trả phí bảo hiểm, nên

sẽ cần hành động trả mức thu nhập đã chịu trước đây. Sau đó, sau

khi xác định được mức thu nhập thì phí bảo hiểm có thể sẽ được bổ

sung vào.

## 5. Các quy định lưu ý về việc tính phí bảo hiểm

- 1 Thời điểm tham gia: nếu khởi bảo hiểm quốc dân vào khoảng giữa

năm (tháng 4 đến tháng 5 năm sau), thì phí bảo hiểm được tính theo

tháng.

2 Ví phí bảo hiểm được tính dựa trên thu nhập tại Nhật Bản từ

năm trước (tháng 1 đến tháng 12), nên họ lòng khai báo chính xác.

Nếu khai báo sai, túi bảo hiểm sẽ không được tính. Sau đó,

túi bảo hiểm cũng sẽ thay đổi.

3 Đôi khi với người mới chuyển đến thành phố Matsudo, vì lý do

thay đổi về thu nhập của năm trước, để trả phí bảo hiểm, nên

sẽ cần hành động trả mức thu nhập đã chịu trước đây. Sau đó, sau

khi xác định được mức thu nhập thì phí bảo hiểm có thể sẽ được bổ

sung vào.

4. Paraan ng pagtakda sa insurance premiums  
at mga nasasakop sa pagbayad nito

Ang insurance premiums ay kinakaluluwa mula sa buwan na kung kailan naging miyembro ng seguro. Nag-uumpisang magkaroon ng insurance premiums sa oras na lumipat sa siyudad ng Matsudo (o pagpasok sa Japan) o kapag tumigil na pagiging miyembro ng heihon insuransiya na kompanya na ito pa. Tahanan lamang na kailan to basahin ang suporta na pagtakda ng pagtakda abuso. Bukod pa rito, obligasyon ng puno ng sambahan o householder ang pagbayaad sa insurance premiums. Kahit na ang miyembro ito ng suporta na pagtakda ba pa sa kompaniya, kailangan niyang miyembro na maaaring ikuha ng personal Health insurance, bilang patakaran ay kallangang bayaran ng puno ng sambahan ang NHII insurance premiums ng nabanggit na miyembro.

## (1) Paraan ng pagkalkula sa insurance premiums

Ang insurance premiums ay itinatakda para sa bawat taon

3 Uniform (Equal) Levy: kinakaluluwa base sa laing sambahan (kung magkano para sa laing sambahan).

4 Para sa mga nasa 40 hanggang 64 taong tuig, ang imong pagtakda ang bahagi sa pagtakda ng NHII premium.

5 Para sa mga nasa 65 hanggang 74 taong galang, kallangang bayaran nang bukod ang NHII premiums at Nursing Care Insurance Premiums.

6 Ang NHII premiums ay ipinapalupad ng 100% ng NHII premium para sa laing sambahan ng unang Marso 31 matapos ang pelikasyon, ang kontribusyon para sa suporta sa bata at pagpapaleki ng bata ay idadigdag sa pagtakda ng NHII premiums.

7 Mga dapat tandaan ukol sa pagkalkula ng insurance premiums

1 Ipinapalupad ang monthly basic calculation (base sa buwan) ng insurance premiums, kung sasali o salis sa NHII sa kalahigaan ng taon (Abril hanggang Marso ng sumunod na taon).

2 Dahil ang insurance premiums ay kinakaluluwa base sa kita sa Japan na ekwivalent na taon (Pwera Invernoon Document). Kalainman hinan

332323 ahp(Psasiahp(PsasiDsahp(PsaDsahp(Psannbbbbbiaiaiaiainrrnnirnnirnraaaayayaynsnsnneaeaeaea gggggggguuuurrruu

This text appears to be corrupted or garbled data and does not contain readable Japanese content that can be translated.

セクション 1 — Section 1 (Part 2/2)

- ① Insurance premiums are determined annually for each household. If you join or withdraw in the middle of the year or if there is a change to the previous year's income declaration, your insurance premiums will change.
    - 1 Income taxes: Calculated based on your income in Japan for the previous year (January to December)
    - 2 Per capita: Calculated based on the number of household members
    - 3 Equal segmentation: Calculated based on a certain amount per household
  - ② (April to March) Premiums for the following year are calculated based on your previous year (January to December), so please make sure that your income tax return is correct. There may be an impact on the self-payment rate or other insurance premiums if income premiums are calculated based on incorrect income tax returns.
  - ③ When you move into Matsudo City, the amount of income from the previous year for the calculation of premiums will not be known, so inquiry will be made to your previous address. Additions or reductions to the insurance premiums once the amount of income is received.

- ① (1) Paraan ng pagkakula sa insurance premiums

Ance insurance premiums ay itinatatakda para sa bawat taon (fiscal year) at bawat sambahan. Ang insurance premiums ay pagbabago kapag sumali / umalis sa seguro kaaligatnang don o di kaya'y pagkaguroon ng pagbabago sa deklarasyon ng kita sa loob ng nakaraang taon.

  - 1 Per-income leyo: kinakalukha base sa kita ng sambahan sa Japan na nakaraang taon (Enero hanggang Disyembre)
  - 2 Per-capita Leyo: kinakalukha base sa bilang ng miyembro ng seguro sa sambahan

1 nsns((nos((nosoo? ? ? ? aaaa111212aaa a ddddss))

gggg cclllliiiioooo bbbbAAPP♦♦PsPsPsPPsPaakkkkooooooooooooaaeee

[This text appears to be corrupted/garbled and cannot be accurately translated - it contains repeated characters, symbols, and fragmented text that don't make sense.]

This field appears to be corrupted/illegible in the scan, but likely relates to insurance premium calculations. Check with the issuing office for clarification on what information is needed here.

223333 llfttssaaWwpkksaWpkmissnnnoohheennenenrrrrrrr ssrraaaaeeeeeeehhhccolloolo ff◆◆uuttyytt vv v veeeel--◆

N/A (This appears to be corrupted/garbled text data, not readable Japanese)

This field is also corrupted/illegible in the provided image. Since it appears to be about insurance premium details, contact the relevant government office for guidance on completing this section.

hhhttiittiihhnnnnnhhhh112233112233oooosssseeee  
ooooooooooooo0ppPPPEIIppPPPEEsssseeerrrrrrrrraaaeeeeqqeqq  
ccccceee

N/A (corrupted/garbled text)

The text in this field is garbled and unreadable. This appears to be related to income-based calculations, so you'll need a clear copy of the form or assistance from the issuing authority.

mmaavy bbee mmaaddee ttoo tthhee iinnsuuurraanncccee pprreemmiuummss oonnccee tthhee aammoouunntt ooff iinccoom

may be made to the insurance premiums once the amount of income

This readable portion mentions adjustment amount. You may need to provide income adjustments based on your tax filings.



## セクション 2 — Section 2

1 ( ( 1122 ) ) 在在(cid:10562)(cid:39209)(cid:10562)(cid:39209)关关(cid:19325)(cid:19325)(cid:43287)(cid:43287)年年于于(cid:21090  
Insurance

This appears to be an abbreviated label for insurance-related information.

\*\*\*\* ततमम् ६र ६र थथाप्यवच्चाद्धृदध्य रूववृवबषपा११ाववरूललभभस्थस्थतत् न्दन्दापपापिररााा ललकक ननममनिनककससाप्पिपररथ

1111 11112222 1111 11112222

1111 1111

(cid:20304)(cid:20304)收(cid:11270)(cid:11270)入(cid:23281)(cid:23281)比(cid:26727)(cid:26727)率(cid:63035)(cid:63035) : :  
Income ratio: Calculate based on household income in Japan for the previous year (\_\_\_ month to \_\_\_ month)

Enter the months that define your calculation period and provide your Japan-sourced income for that timeframe.

66665555 66665555

77775555 77775555



## セクション 1 — Section 1 (Part 1/2)

<p>市町民税の申告とともに年間の国民健康保険料を決定し、6月中に「国民健康保険料納入通知書」を送付します。6月から翌年3月までの10回で12ヶ月分の保険料を支払っていただきますので、4・5月は、原則として保険料の支払いはありません。年度の途中で加入・脱退・所得金額の変更があったときは、その都度保険料が算定され、変更通知書が送付されます。</p> <p>■保険料の月割取扱と納付イメージ(12か月分を10期で支払う場合)</p> <table border="1" style="margin-top: 5px;"> <tr> <td>前別</td> <td>1期</td> <td>2期</td> <td>3期</td> <td>4期</td> <td>5期</td> <td>6期</td> <td>7期</td> <td>8期</td> <td>9期</td> <td>10期</td> </tr> </table>	前別	1期	2期	3期	4期	5期	6期	7期	8期	9期	10期	<p>Phi bảo hiểm quốc dân trong 1 năm sẽ được xác định dựa trên tờ khai thuế của tỉnh và (Giấy thông báo thanh toán phí bảo hiểm quốc dân) được gửi vào giữa tháng 6. Vì phí bảo hiểm trong 12 tháng từ tháng 6 đến tháng 3 năm sau sẽ được chia ra 10 lần thanh toán, nên về nguyên tắc sẽ không có khoản thanh toán phí bảo hiểm nào trong khoảng từ tháng 4 và tháng 5. Nếu thay đổi hoặc rút khỏi bảo hiểm, hay có sự thay đổi về thu nhập trong khoảng giữa năm, thì chúng tôi vẫn tính phí bảo hiểm và gửi giấy thông báo về việc thay đổi.</p> <p>Quá trình thanh toán phí bảo hiểm theo tháng và hình dung về việc thanh toán (trường hợp thanh toán phần phí của 12 tháng trong 10 kỳ)</p> <table border="1" style="margin-top: 5px;"> <tr> <th>Theo kỳ</th> <th>Kỳ 1</th> <th>Kỳ 2</th> <th>Kỳ 3</th> <th>Kỳ 4</th> <th>Kỳ 5</th> <th>Kỳ 6</th> <th>Kỳ 7</th> <th>Kỳ 8</th> <th>Kỳ 9</th> <th>Kỳ 10</th> </tr> </table>	Theo kỳ	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 3	Kỳ 4	Kỳ 5	Kỳ 6	Kỳ 7	Kỳ 8	Kỳ 9	Kỳ 10
前別	1期	2期	3期	4期	5期	6期	7期	8期	9期	10期													
Theo kỳ	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 3	Kỳ 4	Kỳ 5	Kỳ 6	Kỳ 7	Kỳ 8	Kỳ 9	Kỳ 10													

- 1 (cid:12717)(cid:12717)(cid:12755)(cid:12755)(cid:12681)(cid:12681)(cid:12755)(cid:12755)(cid:12691)(cid:12691)(cid:12686)(cid:12686)
 

Previous address (location before moving)

Write your complete previous address including prefecture, city, and apartment/building details exactly as registered at your old municipality.
- 2 (cid:12691)(cid:12691)(cid:12686)(cid:12686)(cid:12735)(cid:12735)(cid:12755)(cid:12755)(cid:12688)(cid:12688)(cid:12755)(cid:12755)
 

Previous address

Write your complete address from where you moved, including prefecture, city, ward, and apartment/building details if applicable.
- 3 (cid:12701)(cid:12701)(cid:12676)(cid:12676)(cid:12725)(cid:12725)
 

N/A (corrupted text - appears to be encoding errors)
- 4 (cid:12717)(cid:12717)(cid:12755)(cid:12755)(cid:12713)(cid:12713)(cid:12712)(cid:12712)(cid:12705)(cid:12705)(cid:12741)(cid:12741)
 

N/A (corrupted character encoding - unable to decode Japanese text)
- 5 (cid:12690)(cid:12690)(cid:12708)(cid:12708)(cid:12726)(cid:12726)(cid:12755)(cid:12755)(cid:12731)(cid:12731)(cid:12688)(cid:12688)
 

N/A (corrupted text - appears to be encoding error with repeated character codes)
- 6 (cid:12708)(cid:12708)(cid:12713)(cid:12713)(cid:12731)(cid:12731)(cid:12688)(cid:12688)(cid:12755)(cid:12755)(cid:12746)(cid:12746)
 

[Cannot translate - corrupted text encoding]
- 7 (cid:12728)(cid:12728)(cid:12755)(cid:12755)(cid:12691)(cid:12691)(cid:12676)(cid:12676)(cid:12708)(cid:12708)(cid:12676)(cid:12676)
 

N/A (the text contains only encoding artifacts and is not readable Japanese)
- 8 (cid:12690)(cid:12690)(cid:12708)(cid:12708)(cid:12726)(cid:12726)(cid:12755)(cid:12755)
 

N/A (corrupted text - contains only character encoding errors)
- 9 (cid:12684)(cid:12684)(cid:12695)(cid:12695)(cid:12719)(cid:12719)(cid:12745)(cid:12745)(cid:12720)(cid:12720)(cid:12672)(cid:12672)
 

N/A (corrupted text - appears to be character encoding errors)
- 10 33期期(cid:12684)(cid:12684) 33rd period/term
 

N/A - appears to be corrupted text with display encoding errors, consult office staff for clarification
- 11 55期期(cid:12684)(cid:12684) 55th period/term
 

N/A - this appears to be corrupted text with encoding errors and may not be relevant to form completion
- 12 99期期(cid:12684)(cid:12684) 99期期 (appears to be corrupted/garbled text with encoding errors)
- 13 1100期期(cid:12684)(cid:12684) 1100 period period [corrupted characters]
 

N/A - appears to be corrupted/garbled text that may need clarification from municipal office staff
- 14 (cid:46)(cid:46)(cid:484)(cid:484)(cid:3)(cid:3)(cid:20)(cid:20)
 

N/A (This appears to be formatting/encoding artifacts, not actual Japanese text)
- 15 (cid:46)(cid:46)(cid:484)(cid:484)(cid:3)(cid:3)(cid:21)(cid:21)
 

N/A (appears to be encoding error or corrupted text)



## セクション 1 — Section 1 (Part 2/2)

月別										Theo kỳ									
1月	2月	3月	4月	5月	6月	7月	8月	9月	10月	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 3	Kỳ 4	Kỳ 5	Kỳ 6	Kỳ 7	Kỳ 8	Kỳ 9	Kỳ 10
... 8月	7月	... 8月	... 7月	... 8月	... 7月	... 8月	... 7月	... 8月	... 7月	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8 (n > hiện)	Tháng 9	Tháng 10 (n > hiện)

- 1 (cid:46)(cid:46)(cid:484)(cid:484)(cid:3)(cid:3)(cid:22)(cid:22) N/A (corrupted or garbled text - contains only formatting characters)
- 2 (cid:46)(cid:46)(cid:484)(cid:484)(cid:3)(cid:3)(cid:23)(cid:23)  
N/A (This appears to be encoding/formatting errors or placeholder text, not actual Japanese content)
- 3 (cid:46)(cid:46)(cid:484)(cid:484)(cid:3)(cid:3)(cid:26)(cid:26) N/A (This appears to be encoding errors or corrupted text characters)
- 4 (cid:46)(cid:46)(cid:484)(cid:484)(cid:3)(cid:3)(cid:27)(cid:27) N/A (corrupted/garbled text - appears to be encoding errors)
- 5 (cid:46)(cid:46)(cid:484)(cid:484)(cid:3)(cid:3)(cid:28)(cid:28)  
N/A (corrupted text - appears to be encoding errors rather than readable Japanese)
- 6 (cid:55)(cid:55)(cid:75)(cid:75)(cid:105)(cid:105)(cid:81)(cid:81)(cid:74)(cid:74)(cid:3)(cid:3)(cid:27)(cid:27)  
N/A (This appears to be corrupted text or encoding errors - not readable Japanese characters)
- 7 (cid:55)(cid:55)(cid:75)(cid:75)(cid:105)(cid:105)(cid:81)(cid:81)(cid:74)(cid:74)(cid:3)(cid:3)(cid:21)(cid:21)  
N/A (This appears to be garbled text/encoding errors, not readable Japanese)
- 8 88月 月 Month Month  
N/A - This appears to be a form layout error or placeholder text, not an actual field to fill out.
- 9 22月 月 Month Month  
This appears to be a formatting error or placeholder text - check the original form as it should likely show "月月" (month fields) for date entry.
- 10 (cid:12683)(cid:12683)(cid:12708)(cid:12708)  
[This appears to be corrupted text placeholder characters - the original Japanese text is not displaying properly]



## セクション 2 — Section 2 (Part 1/3)

保険料の月割賦課と納付イメージ(12か月分を10期で支払う場合)										Quá trình thanh toán phí bảo hiểm theo tháng và hình dung về việc thanh toán (trường hợp thanh toán phần phí của 12 tháng trong 10 kỳ)											
期別	1期	2期	3期	4期	5期	6期	7期	8期	9期	10期	Theo kỳ	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 3	Kỳ 4	Kỳ 5	Kỳ 6	Kỳ 7	Kỳ 8	Kỳ 9	Kỳ 10
	1月	2月	3月	4月	5月	6月	7月	8月	9月	10月		Tháng 1 m 1 tháng	Tháng 2 m 2 tháng	Tháng 3 m 3 tháng	Tháng 4 m 4 tháng	Tháng 5 m 5 tháng	Tháng 6 m 6 tháng	Tháng 7 m 7 tháng	Tháng 8 m 8 tháng	Tháng 9 m 9 tháng	Tháng 10 m 10 tháng

- 1 33期期(cid:12684)(cid:12684) 33rd period/term  
N/A - appears to be corrupted text with display encoding errors, consult office staff for clarification
- 2 55期期(cid:12684)(cid:12684) 55th period/term  
N/A - this appears to be corrupted text with encoding errors and may not be relevant to form completion
- 3 99期期(cid:12684)(cid:12684) 99期期 (appears to be corrupted/garbled text with encoding errors)  
This field appears to contain corrupted text, but likely refers to a period or term number. Leave blank or consult with the issuing office for clarification on what should be entered here.
- 4 1100期期(cid:12684)(cid:12684) 1100 period period [corrupted characters]  
N/A - appears to be corrupted/garbled text that may need clarification from municipal office staff
- 5 (cid:46)(cid:46)(cid:484)(cid:484)(cid:3)(cid:3)(cid:20)(cid:20)  
N/A (This appears to be formatting/encoding artifacts, not actual Japanese text)  
This field contains garbled formatting characters and cannot be properly identified. Check with the office staff or look for similar forms online to understand what information is requested.
- 6 (cid:46)(cid:46)(cid:484)(cid:484)(cid:3)(cid:3)(cid:21)(cid:21) N/A (appears to be encoding error or corrupted text)  
The text is corrupted with encoding errors. Skip this field and ask for assistance from the office personnel to clarify what information should be provided.
- 7 (cid:46)(cid:46)(cid:484)(cid:484)(cid:3)(cid:3)(cid:22)(cid:22) N/A (corrupted or garbled text - contains only formatting characters)  
This appears to be a corrupted field with only formatting characters. Do not fill in anything and request guidance from the form administrator.
- 8 (cid:46)(cid:46)(cid:484)(cid:484)(cid:3)(cid:3)(cid:23)(cid:23)  
N/A (This appears to be encoding/formatting errors or placeholder text, not actual Japanese content)  
The field contains encoding errors and is unreadable. Leave blank and seek clarification from the issuing authority about the required information.
- 9 (cid:46)(cid:46)(cid:484)(cid:484)(cid:3)(cid:3)(cid:26)(cid:26) N/A (This appears to be encoding errors or corrupted text characters)  
This field shows corrupted text characters. Do not attempt to fill it out without first confirming with office staff what information is actually being requested.
- 10 (cid:46)(cid:46)(cid:484)(cid:484)(cid:3)(cid:3)(cid:27)(cid:27) N/A (corrupted/garbled text - appears to be encoding errors)  
The text is garbled due to encoding issues. Skip this field and ask for a properly formatted version of the form or verbal instructions.
- 11 (cid:46)(cid:46)(cid:484)(cid:484)(cid:3)(cid:3)(cid:28)(cid:28)  
N/A (corrupted text - appears to be encoding errors rather than readable Japanese)  
This field contains corrupted encoding characters rather than readable Japanese text. Request assistance from the office to understand what should be entered here.
- 12 (cid:55)(cid:55)(cid:75)(cid:75)(cid:105)(cid:105)(cid:81)(cid:81)(cid:74)(cid:74)(cid:3)(cid:3)(cid:27)(cid:27)  
N/A (This appears to be corrupted text or encoding errors - not readable Japanese characters)  
The field displays garbled text that appears to be encoding errors. Leave blank and ask office personnel for clarification on the required information.



## セクション 2 — Section 2 (Part 1/3) (continued)

保険料の月割賦課と納付イメージ(12か月分を10ヶ月で支払う場合)										Quá trình thanh toán phí bảo hiểm theo tháng và hình dung về việc thanh toán (trường hợp thanh toán phần phí của 12 tháng trong 10 kỳ)											
期別	1期	2期	3期	4期	5期	6期	7期	8期	9期	10期	Theo kỳ	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 3	Kỳ 4	Kỳ 5	Kỳ 6	Kỳ 7	Kỳ 8	Kỳ 9	Kỳ 10
			7月	8月	9月	10月	11月	12月	1月	2月					Tháng 7 (m 2 tháng)	Tháng 8 (m 2 tháng)	Tháng 9 (m 2 tháng)	Tháng 10 (m 2 tháng)			

**13** (cid:55)(cid:55)(cid:75)(cid:75)(cid:105)(cid:105)(cid:81)(cid:81)(cid:74)(cid:74)(cid:3)(cid:3)(cid:21)(cid:21)

N/A (This appears to be garbled text/encoding errors, not readable Japanese)

This contains corrupted text that is not readable Japanese. Do not fill in this field without first getting clarification from the form administrator about what information is needed.

**14** 88月月 Month Month

N/A - This appears to be a form layout error or placeholder text, not an actual field to fill out.

**15** 22月月 Month Month

This appears to be a formatting error or placeholder text - check the original form as it should likely show "月月" (month fields) for date entry.

## セクション 2 — Section 2 (Part 2/3)

PHUJ	1 PHU	2 PHU	3 PHU	4 PHU	5 PHU	6 PHU	7 PHU	8 PHU	9 PHU	10 PHU	11 PHU	12 PHU	13 PHU
月割賦課のイメージ	4月 (1か月)	5月 (0.8か月)	6月 (0.6か月)	7月 (0.4か月)	8月 (0.2か月)	9月 (1か月)	10月 (1か月)	11月 (0.6か月)	12月 (0.4か月)	1月 (0.2か月)	2月 (1か月)	3月 (0.2か月)	

Hình dung về việc thanh toán theo tháng	Tháng 4 (1 tháng)	Tháng 5 (0.8 tháng)	Tháng 6 (0.6 tháng)	Tháng 7 (0.4 tháng)	Tháng 8 (0.2 tháng)	Tháng 9 (1 tháng)	Tháng 10 (0.8 tháng)	Tháng 11 (0.4 tháng)	Tháng 12 (0.2 tháng)	Tháng 1 (0.2 tháng)	Tháng 2 (0.2 tháng)
--	----------------------	------------------------	------------------------	------------------------	------------------------	----------------------	-------------------------	-------------------------	-------------------------	------------------------	------------------------

1 (cid:12683)(cid:12683)(cid:12708)(cid:12708)

[This appears to be corrupted text/placeholder characters - the original Japanese text is not displaying properly]

2 ((00..5588月月かか(cid:12683)(cid:12683)(cid:12708)(cid:12708)月月(cid:12690)(cid:12690)(cid:12708)(cid:12708)))((00..6666月月かか))  
0-22 months old

Check this if the person is between 0-22 months of age

3 ((0011..8811かか月月(cid:12683)(cid:12683)(cid:12708)(cid:12708)月月(cid:12690)(cid:12690)(cid:12708)(cid:12708)))((0011..6622かか))  
0-22 months old

Check this if the person is between 0-22 months of age

4 (cid:11)(cid:11)(cid:19)(cid:19)(cid:55)(cid:55)(cid:15)(cid:15)(cid:75)(cid:75)(cid:27)(cid:27)(cid:105)(cid:105)(cid:3)(cid:3)(cid:87)(cid:87)  
N/A - This appears to be corrupted encoding data (CID font encoding errors) rather than readable Japanese text.5 ((1111かか00月月月月(cid:12683)(cid:12683)(cid:12690)(cid:12690)(cid:12708)(cid:12708)(cid:12708)(cid:12708)))  
(Year 11\_ Month \_\_\_ Day \_\_\_)Fill in the date using Japanese era year format (e.g., Reiwa 6 for 2024)  
followed by month and day6 ((00..6644月月かか(cid:12683)(cid:12683)(cid:12708)(cid:12708)月月(cid:12690)(cid:12690)(cid:12708)(cid:12708)))((00..7766月月かか))  
(from 0.64 months) (from 0.76 months) (from 0.88 months)7 ((0011..4422かか月月(cid:12683)(cid:12683)(cid:12708)(cid:12708)月月(cid:12690)(cid:12690)(cid:12708)(cid:12708)))((00..1166月月かか))  
(1.42 months old) (0.16 months old) (0.28 months old)8 (cid:11)(cid:11)(cid:19)(cid:19)(cid:55)(cid:55)(cid:15)(cid:15)(cid:75)(cid:75)(cid:23)(cid:23)(cid:105)(cid:105)(cid:3)(cid:3)(cid:87)(cid:87)  
N/A (This appears to be corrupted encoding/formatting data, not readable Japanese text)9 (cid:55)(cid:55)(cid:75)(cid:75)(cid:105)(cid:105)(cid:81)(cid:81)(cid:74)(cid:74)(cid:3)(cid:3)(cid:20)(cid:20)(cid:20)(cid:20)(cid:11)(cid:11)  
This appears to be corrupted encoding/display text that cannot be properly translated

10 ((11かか月月(cid:12690)(cid:12690)(cid:12708)(cid:12708))) 11 months

Enter the number of months if less than a full year for duration-related fields  
on the form.

11 ((11かか月月(cid:12690)(cid:12690)(cid:12708)(cid:12708))) 11 months

Enter the number of months if less than a full year for duration-related fields  
on the form.12 (cid:11)(cid:11)(cid:20)(cid:20)(cid:3)(cid:3)(cid:87)(cid:87)(cid:75)(cid:75)(cid:105)(cid:105)(cid:81)(cid:81)(cid:74)(cid:74)(cid:12)(cid:12)  
N/A (This appears to be corrupted or encoded text, not readable Japanese)13 (cid:11)(cid:11)(cid:20)(cid:20)(cid:3)(cid:3)(cid:87)(cid:87)(cid:75)(cid:75)(cid:105)(cid:105)(cid:81)(cid:81)(cid:74)(cid:74)(cid:12)(cid:12)  
N/A (This appears to be corrupted or encoded text, not readable Japanese)

14 ((00..22かか月月(cid:12690)(cid:12690)(cid:12708)(cid:12708))) 0-22 months old

Check this if the person is between 0-22 months of age

15 ((00..22かか月月(cid:12690)(cid:12690)(cid:12708)(cid:12708))) 0-22 months old

Check this if the person is between 0-22 months of age



## セクション 2 — Section 2 (Part 3/3)

	5ヶ月 (0.2か月)	0.4ヶ月 (0.6か月)	0.6ヶ月 (0.8か月)	1ヶ月 (0.2か月)	1.2ヶ月 (0.4か月)	1.2ヶ月 (0.6か月)	1.2ヶ月 (0.8か月)	1.2ヶ月 (1.0か月)	Tổng số tháng	0.2 tháng háng 5 (0.4 tháng)	0.4 tháng (0.6 tháng)	0.6 tháng (0.8 tháng)	0.8 tháng (1.0 tháng)	Tháng 11 (0.2 tháng)	Tháng 12 (0.4 tháng)	Tháng 1 (0.6 tháng)	Tháng 2 (0.8 tháng)	Tháng 3 (1.0 tháng)
月数計	1.2か月	1.2か月	1.2か月	1.2か月	1.2か月	1.2か月	1.2か月	1.2か月										

- 1 (cid:11)(cid:11)(cid:19)(cid:19)(cid:15)(cid:15)(cid:21)(cid:21)(cid:3)(cid:3)(cid:87)(cid:87)(cid:75)(cid:75)(cid:105)(cid:105)(cid:81)(cid:81)  
N/A (This appears to be garbled encoding/display characters, not actual Japanese text)

This field appears to have display issues with garbled text encoding. Check if this section requires a specific entry or leave blank if the field label is unclear.

- 2 11..22かか月月(cid:12690)(cid:12690)(cid:12708)(cid:12708) 11..22 months

This indicates a duration period of 1-2 months. Select or mark this option if the relevant timeframe for your situation falls within 1-2 months.

- 3 11..22かか月月(cid:12690)(cid:12690)(cid:12708)(cid:12708) 11..22 months

Another 1-2 month duration field. Mark this if the activity or status being reported lasted between 1-2 months during the specified period.

- 4 11..22かか月月(cid:12690)(cid:12690)(cid:12708)(cid:12708) 11..22 months

Select this 1-2 month option if it corresponds to the timeframe that applies to your circumstances for this particular row or category.

- 5 11..22かか月月(cid:12690)(cid:12690)(cid:12708)(cid:12708) 11..22 months

Mark this 1-2 month duration if it matches the length of time for whatever activity or status this row is tracking.

- 6 11..22かか月月(cid:12690)(cid:12690)(cid:12708)(cid:12708) 11..22 months

Choose this 1-2 month period option if it accurately reflects the duration relevant to your situation for this final marked field.



Form p.6

## セクション 3 — Section 3 (Part 1/2)

5月 (0.2か月)	6月 (0.4か月)	7月 (0.6か月)	8月 (0.6か月)	9月 (0.4か月)	10月 (0.2か月)	11月 (0.2か月)	12月 (0.2か月)	1月 (0.2か月)	2月 (0.2か月)	3月 (0.2か月)
月数計 6ヶ月	1.2か月	1.2か月	1.2か月	1.2か月	1.2か月	1.2か月	1.2か月	1.2か月	1.2か月	1.2か月
納期照 6月末	7月末	8月末	9月末	10月末	11月末	12月末	1月末	2月末	3月末	

Tổng số tháng	1.2 tháng	1.2 tháng	(0.4 tháng)	Tháng 5 (0.2 tháng)	Tháng 6 (0.2 tháng)	Tháng 7 (0.2 tháng)	Tháng 8 (0.2 tháng)	Tháng 9 (0.2 tháng)	Tháng 10 (0.2 tháng)	Tháng 11 (0.2 tháng)	Tháng 12 (0.2 tháng)
Hạn nộp	Trước tháng 6	Trước tháng 7	Trước tháng 8	Trước tháng 9	Trước tháng 10	Trước tháng 11	Trước tháng 12	Trước tháng 1	Trước tháng 2	Trước tháng 3	

## 5. Notification of Insurance Premiums

Annual National Health Insurance premiums are determined based on city and prefectural tax returns, and "National Health Insurance Premium Payment Notices" are sent out in mid-June. As a general rule, no insurance premiums are paid in April or May.

as 12 months-worth of premiums are paid in 10 installments from June until the following March. If you join/withdraw or if there are changes to your income during the year your insurance premiums will be re-calculated and a change notice will be sent.

Illustration of Insurance Premium Monthly Installments and Payments (Payment of 12 months of premiums in 10 installments)

Installments | 1st Installment | 2nd Installment | 3rd Installment | 4th Installment | 5th Installment | 6th Installment | 7th Installment | 8th Installment | 9th Installment | 10th Installment

## 5. Notipikasyon ukol sa insurance premiums

Ang NHI premiums para sa isang taon ay ililatda base sa ginawang deklarasyon para sa city/prefectural tax, at ipapadala ang "National Health Insurance Premiums Payment Notice" sa kalagithaan ng Hunyo. Babaway ng miyembro nang 10 beses ang insurance premiums para sa 12 buwan mula Hunyo hanggang Marso ng kita, ibabagay ang kalkulasyon sang-ayon dito at magpapadala ng abiso (Notice of Change) kaugnay sa pagbabago.

Paghaharawan sa buwanang installments / payments (sa kasag ng pagbaya ng 10 beses para sa 12 buwan)

Installment terms | 1st Term | 2nd Term | 3rd Term | 4th Term | 5th Term | 6th Term | 7th Term | 8th Term | 9th Term | 10th Term

- 1 ((00..22かか月月(cid:12690)(cid:12690)(cid:12708)(cid:12708))) 0-22 months old  
Check this if the person is between 0-22 months of age
- 2 ((00..22かか月月(cid:12690)(cid:12690)(cid:12708)(cid:12708))) 0-22 months old  
Check this if the person is between 0-22 months of age
- 3 (cid:11)(cid:11)(cid:19)(cid:19)(cid:15)(cid:15)(cid:21)(cid:21)(cid:3)(cid:3)(cid:87)(cid:87)(cid:75)(cid:75)(cid:105)(cid:105)(cid:81)(cid:81)  
N/A (This appears to be garbled encoding/display characters, not actual Japanese text)  
This field appears to have corrupted text/encoding issues. Look for similar fields nearby or consult the original form to determine what information should be entered here.
- 4 11..22かか月月(cid:12690)(cid:12690)(cid:12708)(cid:12708) 11..22 months  
Enter '1.2' to indicate a 1.2 month period for this installment of your insurance premium payment schedule.
- 5 11..22かか月月(cid:12690)(cid:12690)(cid:12708)(cid:12708) 11..22 months  
Enter '1.2' to indicate a 1.2 month period for this installment of your insurance premium payment schedule.
- 6 11..22かか月月(cid:12690)(cid:12690)(cid:12708)(cid:12708) 11..22 months  
Enter '1.2' to indicate a 1.2 month period for this installment of your insurance premium payment schedule.
- 7 11..22かか月月(cid:12690)(cid:12690)(cid:12708)(cid:12708) 11..22 months  
Enter '1.2' to indicate a 1.2 month period for this installment of your insurance premium payment schedule.
- 8 11..22かか月月(cid:12690)(cid:12690)(cid:12708)(cid:12708) 11..22 months  
Enter '1.2' to indicate a 1.2 month period for this installment of your insurance premium payment schedule.
- 9 66月月(cid:12683)(cid:12683)(cid:12708)(cid:12708)未末(cid:12734)(cid:12734)(cid:12708)(cid:12708)  
End of June (appears to be corrupted/garbled text)  
Write the end date of June (June 30th) in the appropriate Japanese date format, likely as '6月末' (end of June).
- 10 1100月月(cid:12683)(cid:12683)(cid:12708)(cid:12708)未末(cid:12734)(cid:12734)(cid:12708)(cid:12708) End of November  
This appears to be corrupted text with encoding errors - consult the original form or office staff for the correct field information.
- 11 1122月月(cid:12683)(cid:12683)(cid:12708)(cid:12708)未末(cid:12734)(cid:12734)(cid:12708)(cid:12708) End of November  
This appears to be a date field - enter the last day of November in the specified format if applicable to your situation.
- 12 11月月(cid:12683)(cid:12683)(cid:12708)(cid:12708)未末(cid:12734)(cid:12734)(cid:12708)(cid:12708) End of November  
This appears to be a date reference point, likely for deadline or effective date purposes - check if your move-in/move-out date relates to this timeframe.
- 13 11srt TTeerrmm List Term  
Write '1st Term' to indicate this is the first installment period in your insurance premium payment schedule.



## セクション 3 — Section 3 (Part 1/2) (continued)

5月 (0.2か月)	6月 (0.4か月)	7月 (0.6か月)	8月 (0.6か月)	9月 (0.4か月)	10月 (0.2か月)	11月 (0.2か月)	12月 (0.4か月)	1月 (0.6か月)	2月 (0.6か月)
月数計 6月末	1.2か月	1.2か月	1.2か月	1.2か月	1.2か月	1.2か月	1.2か月	1.2か月	1.2か月
納期照 6月末	7月末	8月末	9月末	10月末	11月末	12月末	1月末	2月末	3月末

Hàng 5 (0.2 tháng)	Hàng 6 (0.4 tháng)	Hàng 7 (0.6 tháng)	Hàng 8 (0.6 tháng)	Hàng 9 (0.4 tháng)	Hàng 10 (0.2 tháng)	Hàng 11 (0.2 tháng)	Hàng 12 (0.4 tháng)	Hàng 13 (0.6 tháng)	Hàng 14 (0.6 tháng)
Tổng số tháng	1.2 tháng	1.2 tháng	1.2 tháng	1.2 tháng	1.2 tháng	1.2 tháng	1.2 tháng	1.2 tháng	1.2 tháng
Hạn nộp	Trước tháng 6	Trước tháng 7	Trước tháng 8	Trước tháng 9	Trước tháng 10	Trước tháng 11	Trước tháng 12	Trước tháng 1	Trước tháng 2

## 5. Notification of Insurance Premiums

Annual National Health Insurance premiums are determined based on city and prefectural tax returns, and "National Health Insurance Premium Payment Notices" are sent out in mid-June. As a general rule, no insurance premiums are paid in April or May.

as 12 months-worth of premiums are paid in 10 installments from June until the following March. If you join/withdraw or if there are changes to your income during the year your insurance premiums will be re-calculated and a change notice will be sent.

Illustration of Insurance Premium Monthly Installments and Payments (Payment of 12 months of premiums in 10 installments)

Installments | 1st Installment | 2nd Installment | 3rd Installment | 4th Installment | 5th Installment | 6th Installment | 7th Installment | 8th Installment | 9th Installment | 10th Installment

## 5. Notipikasyon ukol sa insurance premiums

Ang NHI premiums para sa isang taon ay iinotakda base sa ginawang deklarasyon para sa city/prefectural tax, at ipapadala ang "National Health Insurance Premiums Payment Notice" sa kalagithaan ng Hunyo. Babayaran ng miyembro nang 10 beses ang insurance premiums para sa 12 buwan mula Hunyo hanggang Marso ng sumunod na taon. Bilang patakaran, walong premiums na babayaran para sa Abril at Mayo. Sa kaso ng pag-aliis / pag-alis sa seguro sa kalagithaan ng taon o di kaya'y paglikhaan ng pagbabago sa halaga ng kita, ibabagay ang kalkulasyon sang-ayon dito at magpapadala ng abiso (Notice of Change) kaugnay sa pagbabago.

Paghaharap sa buwanang installments / payments (sa kaso ng pagbayaad ng 10 beses para sa 12 buwan)

Installment Terms | 1st Term | 2nd Term | 3rd Term | 4th Term | 5th Term | 6th Term | 7th Term | 8th Term | 9th Term | 10th Term

14 22nnnd TTeerrmm Term (referring to a period or duration)

Enter the applicable time period or duration in the specified format if this field relates to your residence period or visa term.

15 55tthh TTeerrmm 55th Term

N/A - this appears to be a form version identifier or layout text rather than a field requiring input

## セクション3 — Section 3 (Part 2/2)

Illustration of insurance premium monthly installments and payments (payment of 12 monos or premiums in 12 installments)										Illustration of insurance premium monthly installments and payments (payment of 12 monos or premiums in 12 installments)											
Installments	1st Installment	2nd Installment	3rd Installment	4th Installment	5th Installment	6th Installment	7th Installment	8th Installment	9th Installment	10th Installment	Installments	1st Term	2nd Term	3rd Term	4th Term	5th Term	6th Term	7th Term	8th Term	9th Term	10th Term
	July	August in 2 months)							January	February in 2 months)											

- 1 33rdd TTeerrmm 33rd Term  
N/A (appears to be form layout/version text rather than a field to fill)
- 2 44tthh TTeerrmm 44th Term  
N/A - this appears to be a form version identifier or administrative code rather than a field requiring input
- 3 66tthh TTeerrmm 66th Term  
N/A - this appears to be form layout/version text rather than a field requiring input
- 4 77tthh TTeerrmm 77th Term  
N/A - this appears to be form layout/version text rather than a field to fill out
- 5 88tthh TTeerrmm 88tthh TTeerrmm  
Write '8th Term' to indicate this is the 8th installment period of your insurance premium payments. This corresponds to the 8th month or payment cycle in the annual insurance premium schedule.
- 6 99tthh TTeerrmm 99th Term  
N/A - This appears to be form layout/formatting text rather than a field to fill
- 7 1100tthh TTeerrmm Term  
N/A - this appears to be garbled text or a formatting error rather than an actual form field
- 8 AAuuggusstt August  
Write the month if your move/registration change occurred in August, or N/A if this is just a month selection option.
- 9 FFeebbrruaarryy February  
Write 'February' to indicate the month when this particular premium payment is due or was made. This helps track which monthly installment you are paying in the insurance payment schedule.



セクション 4 — Section 4 (Part 1/2)

1 AAuugguuusstt August

Write the month if your move/registration change occurred in August, or N/A if this is just a month selection option.

3 FFeebbrruuuaarryy February

Select or write 'February' if that's the relevant month for your application or the timeframe being referenced in this section.

(cid:11)(cid:11)(cid:19)(cid:1)

January, February, March, April, May, June, July, August, September, October, November, December

This appears to be a month selection field - choose the appropriate month from January through December that applies to your situation or installation timeline.

(cid:11)(cid:11)(cid:19)(c)

July (R6) August (R6) September October November December January (R7) February (R8) March

This appears to be a month selection list where R6, R7, R8 refer to years in the Reiwa era - circle the appropriate month for your registration change.

5 (cid:11)(cid:11)(cid:19)(c)

(6 months)  
This likely refers to a time period requirement - possibly how long you've been

at your current address or place

(cid:11)(cid:11)(cid:19)(cid:19)(cid:17)(cid:17)(cid:23)(cid:23)(cid:  
(6 months)

This likely refers to a time period at your current address or place of work.

(cid:11)(cid:11)(cid:19)(cid:19)(cid:17)(cid:17)(cid:21)(cid:21)(cid:3)(cid:3)(cid:6)

N/A (This appears to be corrupted character encoding data, not readable)

(cid:11)(cid:11)(cid:19)(cid:19)(cid:17)(cid:17)(cid:21)(cid:21)(cid:3)(cid:3)(cid:6)

N/A (This appears to be corrupted character encoding data, not readable)

Similar to field 7, this appears to be corrupted text - refer to the original Japanese form or consult with office staff to understand what date or period information should be entered.

(cid:11)(cid:11)(cid:19)(c)

(6 months)  
This likely refers to a time period requirement - check if you need to have lived at your previous address for 6 months or if this relates to notification

— (cid:11)(cid:11)(cid:10)(cid:10)

(Cl. 11)(Cl. 11)(Cl. 19)(Cl. 19)(Cl. 17)(Cl. 17)(Cl. 21)(Cl. 21)  
(6 months)

This likely refers to a time period requirement - check if you need to have lived at your previous address for 6 months or if this relates to notification



## セクション 4 — Section 4 (Part 1/2) (continued)

This field seems to contain corrupted text that may relate to deadlines.

This field seems to contain corrupted text that may relate to deadlines or completion dates - check the actual form document or ask for assistance to determine what specific deadline information is required.

DDuuee DDaatteeEEnnndd ooff JJuuunneeEEnnndd ooff JJuullyyEEnnndd ooff AAuugguuussttEEnnndd ooff SS eeppptteemmbbeerEEnnndd

Due Date: End of June, End of July, End of August, End of September, End of October, End of November, End of December, End of January, End of February

This appears to be a list of possible due dates or deadlines - select the appropriate month-end date that applies to your registration timing.

**13** HHuunyyoo HHuunyyoo

Write 'Hunyo' (June in Filipino/Tagalog) or the equivalent month name if this form has multilingual elements, though this seems unusual for a Japanese government form.

14 HHuullyyoo HHuullyyoo

N/A - this appears to be corrupted text or a scanning error, not actual Japanese form content

15 AAggoossttoo August

Write the month name if this is a date field, or select August if this is a dropdown menu option.

## セクション 4 — Section 4 (Part 2/2)

Due Date	End of June	End of July	End of August	End of September	End of October	End of November	End of December	End of January	End of February	End of March	Tagal o deadline sa pagbajad	Katapusan ng Hunyo	Katapusan ng Hulyo	Katapusan ng Agosto	Katapusan ng Septyembre	Katapusan ng Oktubre	Katapusan ng Noyembre	Katapusan ng Disyembre	Katapusan ng Enero	Katapusan ng Pebrero	Katapusan ng Marso
----------	-------------	-------------	---------------	------------------	----------------	-----------------	-----------------	----------------	-----------------	--------------	------------------------------	--------------------	--------------------	---------------------	-------------------------	----------------------	-----------------------	------------------------	--------------------	----------------------	--------------------

1 SSleepptiiyyeemmbbrree September

Write the month if your move/registration change occurred in September

2 OOokkttuubbrrree October

Write the month when your residence change occurred or will occur.

3 DDiissyyeemmbbrree December

This appears to be a formatting error or corrupted text that should read "December" - verify the correct month and write it clearly on the form.

4 EEnneerroo Enero

Write 'Enero' (January in Spanish) or the Japanese equivalent '1月' (ichigatsu) to indicate the month of January. This appears to be part of a date field where you need to specify the month, so choose the format that matches the rest of the form's language requirements.

5 PPeebbrrerroo February

Select this if your moving date or registration change occurs in February

6 MMAarrsssoo MMAarrsssoo

N/A - this appears to be placeholder text or formatting characters, not an actual form field requiring input

Form p.6

## セクション 5 — Section 5

- |    |                        |   |
|----|------------------------|---|
| 1  | 1122                   | 1122  |
| 2  | 4455                   | 4455  |
| 3  | 1122                   | 1122  |
| 4  | 1100                   | 1100  |
| 5  | 1100                   | 1100  |
| 6  | ११ फ्लिकस्तम्भाता      | Current address<br>Write your complete current address in Japan including postal code, prefecture, city, and apartment/building details |
| 7  | २२ फ्लिकस्तम्भाता      | N/A (This appears to be corrupted text or encoding error - not valid Japanese)  |
| 8  | ३३ फ्लिकस्तम्भाता      | N/A (This appears to be corrupted text or encoding error - not valid Japanese)  |
| 9  | ४४ फ्लिकस्तम्भाता      | N/A (This appears to be corrupted text or encoding error - not valid Japanese)  |
| 10 | ५५ फ्लिकस्तम्भाता      | N/A (This appears to be corrupted text or encoding error - not valid Japanese)  |
| 11 | ७७ फ्लिकस्तम्भाता      | N/A (This appears to be corrupted text or encoding error - not valid Japanese)  |
| 12 | ८८ फ्लिकस्तम्भाता      | N/A (This appears to be corrupted text or encoding error - not valid Japanese)  |
| 13 | ९९ फ्लिकस्तम्भाता      | N/A (This appears to be corrupted text or encoding error - not valid Japanese)  |
| 14 | ११०० फ्लिकस्तम्भाता    | N/A (This appears to be corrupted text or encoding error - not readable Japanese)   |
| 15 | (cid:21133)(cid:21133) | N/A (corrupted/unreadable text - character encoding error)  |



## セクション 6 — Section 6 (Part 1/3)

期数	1期	2期	3期	4期	5期	6期	7期	8期	9期	10期
	6月 (0.4ヶ月)	7月 (0.2ヶ月)		8月 (0.2ヶ月)		12月 (0.4ヶ月)	1月 (0.2ヶ月)	2月 (0.2ヶ月)		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

1 1100 1100

This appears to be a monetary amount field showing 1100 yen. Enter the appropriate amount based on your situation or the form instructions.

2 ११ फ्रिक्स्टस्ता Current address

Write your complete current address in Japan including postal code, prefecture, city, and apartment/building details

3 २२ फ्रिक्स्टस्ता N/A (This appears to be corrupted text or encoding error - not valid Japanese)

This field appears corrupted in the image, but likely requires entering a number or code. Check the original form or consult the instructions for what should be entered here.

4 ३३ फ्रिक्स्टस्ता N/A (This appears to be corrupted text or encoding error - not valid Japanese)

Similar to field 3, this appears to be corrupted text. Refer to your original form to see what information is actually required in this position.

5 ४४ फ्रिक्स्टस्ता N/A (This appears to be corrupted text or encoding error - not valid Japanese)

This field also shows corrupted characters. Check your physical form or digital original to determine what type of information (likely numerical) should be entered.

6 ५५ फ्रिक्स्टस्ता N/A (This appears to be corrupted text or encoding error - not Japanese)

The text is garbled in this image. This appears to be another numbered field that would require specific information based on the form's purpose.

7 ७७ फ्रिक्स्टस्ता N/A (This appears to be corrupted text or encoding error - not valid Japanese)

This field shows corrupted display text. Consult your original form to see what information is actually requested in this location.

8 ८८ फ्रिक्स्टस्ता N/A (This appears to be corrupted text or encoding error - not Japanese)

Like the other numbered fields, this appears corrupted in the image. Check the authentic form to see what data should be provided here.

9 ९९ फ्रिक्स्टस्ता N/A (This appears to be corrupted text or encoding error - not valid Japanese)

This field also displays garbled text. Refer to your original form or form instructions to determine the required input.

10 ११०० फ्रिक्स्टस्ता N/A (This appears to be corrupted text or encoding error - not readable Japanese)

Shows corrupted characters but appears to be a numerical field. Check your source document for the actual field requirements.

11 (cid:21133)(cid:21133) N/A (corrupted/unreadable text - character encoding error)

This field displays encoding errors. Consult your original form or ask for assistance to determine what information should be entered.

12 (cid:58999)(cid:58999)00..5588(cid:9888)(cid:9888)(cid:21090)(cid:21090)(cid:21090)(cid:59000)(cid:59000)(cid:58999)(cid:58999)

[This text appears to be corrupted or encoded characters that cannot be properly translated]

The text is completely garbled with encoding errors. This likely contains important field information, so check your original form carefully.

13 (cid:58999)(cid:58999)0011..8811(cid:9888)(cid:9888)(cid:21090)(cid:21090)(cid:21090)(cid:59000)(cid:59000)(cid:58999)(cid:58999)

[This text appears to be corrupted/garbled characters and cannot be accurately translated]

Similar encoding issues make this field unreadable in this image. Refer to your authentic form to see what information is actually required.

14 ((००..जज४४ लुलममालीहर्इनना)) N/A (This appears to be corrupted text or encoding error - not valid Japanese)

This field shows corrupted text that appears to be in parentheses. Check your original form to see what supplementary information should be provided.



## セクション 6 — Section 6 (Part 1/3) (continued)

期数	1期	2期	3期	4期	5期	6期	7期	8期	9期	10期
	6月 (0.4ヶ月)	7月 (0.2ヶ月)	8月 (0.2ヶ月)	…	12月 (0.4ヶ月)	1月 (0.2ヶ月)	2月 (0.2ヶ月)			

14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
6月 (0.4ヶ月)	7月 (0.2ヶ月)	8月 (0.2ヶ月)	…	12月 (0.4ヶ月)	1月 (0.2ヶ月)	2月 (0.2ヶ月)				

15 ((००जज..४४ ननममवाहिहररननीगा)) N/A (This appears to be corrupted text or encoding error, not Japanese)

Like field 14, this shows garbled text in parentheses. Consult your source document to determine what additional information is needed.

## セクション 6 — Section 6 (Part 2/3)

- 1** ((००..२२ ममाहिननाा)) ((Date..Year Month Day))  
Write the date in Japanese format (year/month/day) using Arabic numerals

**2** ((००..२२ ममाहिननाा)) ((Date..Year Month Day))  
Write the date in Japanese format (year/month/day) using Arabic numerals

**3** ((जज००.ुनु६६ ममममााहिहहननननााा))  
I notice that the text you've provided appears to be in Devanagari script (used for Hindi/Sanskrit and other languages) rather than Japanese characters. This field appears to contain corrupted text data. Without being able to see the actual Japanese form labels, I cannot provide specific guidance for what should be entered here.

**4** ((००००.ुडड६६सस ममेम्वेम्बाहिहननरराा)) N/A (This appears to be corrupted or garbled text, not readable Japanese)  
The text shown is corrupted/unreadable. Please refer to the original Japanese form to see what information is requested in this field.

**5** ((००मम..८८ मममााहिहहननननााा)) N/A (This appears to be corrupted text or encoding error - not valid Japanese)  
This appears to be garbled text rather than actual Japanese form content. Check the original document for the proper field label and requirements.

**6** ((००नन..८८०० भभममेम्वेम्बाहिहननरराा)) N/A (this appears to be corrupted text or encoding error)  
The displayed text is corrupted. You'll need to reference the actual Japanese form to understand what information should be provided in this section.

**7** 1144(cid:21090)(cid:21090) 1144(cid:21090)(cid:21090)  
This appears to be a reference number or code (1144). If this is a pre-printed number on the form, you likely don't need to fill it in yourself.

**8** ((११अअ ममप्रप्राहिललननाा)) [Unable to translate - text appears to be corrupted Devanagari script, not Japanese]  
The text is corrupted/unreadable. Please consult the original Japanese form to determine what information is needed for this field.

**9** (cid:58999)(cid:58999)00..7766(cid:9888)(cid:9888)(cid:21090)(cid:21090)(cid:21090)(cid:59000)(cid:59000)(cid:58999)(cid:58999)  
N/A (This appears to be corrupted/garbled text with encoding errors rather than readable Japanese)  
This contains corrupted encoding characters. Without seeing the actual Japanese text, I cannot determine what should be entered here.

**10** (cid:58999)(cid:58999)00..1166(cid:9888)(cid:9888)(cid:21090)(cid:21090)(cid:21090)(cid:59000)(cid:59000)(cid:58999)(cid:58999)  
N/A (This appears to be corrupted text/encoding artifacts, not readable Japanese)  
The text shown contains encoding errors. Please refer to the original form's Japanese text to understand the requirements for this field.

**11** ((सस११`पटेप्टममााम्बहहननरराा)) N/A (This appears to be corrupted text or encoding error, not Japanese)  
This appears to be corrupted text. Check the actual Japanese form to see what information should be provided in this section.

**12** ((११ मममााचिचहहननरराा)) N/A (This appears to be corrupted text or encoding error - not valid Japanese)  
The displayed text is garbled. You'll need to look at the original Japanese form labels to understand what to enter here.

**13** ((००..अअ८८ गगममस्तस्ताहिहननाा))  
I notice there seems to be an error in your message. The text you've provided appears to be in Devanagari script (used for Hindi/Sanskrit) rather than Japanese. This text appears corrupted. Please reference the actual Japanese characters on the form to determine what information is requested.

**14** ((००फक..८८व्वर्वर ममुअहिहररननीाा)) N/A (This appears to be corrupted or garbled text, not valid Japanese)  
The text shown contains encoding errors. Consult the original Japanese form to understand what should be filled in for this field.



## セクション 6 — Section 6 (Part 2/3) (continued)

毎月分割 付款示意	4月 (1ヶ月)	5月 (0.8ヶ月)	6月 (0.6ヶ月)	7月 (0.4ヶ月)	8月 (0.2ヶ月)	10月 (1ヶ月)	11月 (0.8ヶ月)	12月 (0.6ヶ月)	1月 (0.4ヶ月)	2月 (0.2ヶ月)	3月 (1ヶ月)	マツシキ विस्तारण उदाहरण	मिल (१ महिना)	महिना (०.८ महिना)	जुलाई (०.६ महिना)	अगस्त (०.४ महिना)	अक्टोबर (०.२ महिना)	जनवरी (१ महिना)	फेब्रुअरी (०.८ महिना)	मार्च (०.६ महिना)
	~	6月 (0.6ヶ月)	7月 (0.8ヶ月)	8月 (1ヶ月)	~	10月 (1ヶ月)	9月 (0.8ヶ月)	12月 (0.6ヶ月)	1月 (0.4ヶ月)	2月 (0.2ヶ月)	3月 (1ヶ月)	~	~	~	~	~	~	~		

15 ((००..जज६६.लुलममालिहईइनना)) N/A (This appears to be corrupted text or encoding error, not Japanese)

This appears to be corrupted text data. Check the actual Japanese form to see the proper field requirements and what information to provide.

## セクション 6 — Section 6 (Part 3/3)

5月 (0.4ヶ月)	6月 (0.4ヶ月)	7月 (0.6ヶ月)	8月 (0.8ヶ月)	9月 (1ヶ月)	10月 (1ヶ月)	11月 (0.4ヶ月)	12月 (0.6ヶ月)	1月 (0.6ヶ月)	2月 (0.8ヶ月)	3月 (1ヶ月)	4月 (1ヶ月)	5月 (0.4ヶ月)	6月 (0.4ヶ月)	7月 (0.6ヶ月)	8月 (0.8ヶ月)	9月 (1ヶ月)	10月 (1ヶ月)	11月 (0.4ヶ月)	12月 (0.6ヶ月)	1月 (0.6ヶ月)	2月 (0.8ヶ月)	3月 (1ヶ月)	4月 (1ヶ月)
---------------	---------------	---------------	---------------	-------------	--------------	----------------	----------------	---------------	---------------	-------------	-------------	---------------	---------------	---------------	---------------	-------------	--------------	----------------	----------------	---------------	---------------	-------------	-------------

- 1 ((००जज..६६ ननममववीहिहररननीा)) N/A (This appears to be corrupted text or encoding error, not readable Japanese)
- 2 00..6644(cid:21090)(cid:21090) 00..6644 (formatting/code characters)
- 3 0011..4422(cid:21090)(cid:21090) 0011..4422(cid:21090)(cid:21090)
- 4 ((जज००.ुनुन४४ ममममािििहिहहहननननााा)) N/A
- 5 ((००ff.डड४४सस ममेम्बेम्बाििहिहततरराा)) N/A (This appears to be corrupted text or encoding error - not readable Japanese)

## セクション 7 — Section 7 (Part 1/2)

- 1 (cid:58999)(cid:58999)00..7766(cid:9888)(cid:9888)(cid:21090)(cid:21090)(cid:21090)(cid:21090)(cid:59000)(cid:59000)(cid:58999)(cid:58999) N/A (This appears to be corrupted/garbled text with encoding errors rather than readable Japanese)

2 (cid:58999)(cid:58999)00..1166(cid:9888)(cid:9888)(cid:21090)(cid:21090)(cid:21090)(cid:21090)(cid:59000)(cid:59000)(cid:58999)(cid:58999) N/A (This appears to be corrupted text/encoding artifacts, not readable Japanese)

3 ((००..अञ्चल गगमस्तस्तहिननाा)) I notice there seems to be an error in your message. The text you've provided appears to be in Devanagari script (used for Hindi/Sanskrit) rather than Japanese

4 ((००फक..टेब्रब्र ममुञ्जाहिहररननीाा)) N/A (This appears to be corrupted or garbled text, not valid Japanese)

5 ((००..जज६६\_तुलममालिहर्व्विननाा)) N/A (This appears to be corrupted text or encoding error, not Japanese)

6 ((००जज..६६ ननममववाहिहररननीाा)) N/A (This appears to be corrupted text or encoding error, not readable Japanese)

7 00..6644(cid:21090)(cid:21090) 00..6644 (formatting/code characters)

8 0011..4422(cid:21090)(cid:21090) 0011..4422(cid:21090)(cid:21090)

9 ((जज००\_तुन४४ ममममालिहहहननननााा)) N/A

10 ((०००८८४४सस ममेम्बेम्बाहिहननरराा)) N/A (This appears to be corrupted text or encoding error - not readable Japanese)

11 (cid:58999)(cid:58999)(cid:9888)(cid:9888)(cid:21090)(cid:21090)(cid:59000)(cid:59000) N/A (corrupted text - contains garbled character codes)

12 (cid:58999)(cid:58999)(cid:9888)(cid:9888)(cid:21090)(cid:21090)(cid:59000)(cid:59000) N/A (corrupted text - contains garbled character codes)

13 ((००..२२ ममाहिहननाा)) ((Date..Year Month Day)) Write the date in Japanese format (year/month/day) using Arabic numerals

14 11.22 11..22

15 11.22 11..22



## セクション 7 — Section 7 (Part 2/2)

月数計算	(0.2ヶ月) 2ヶ月	1ヶ月	1.2ヶ月	1.2ヶ月	(0.2ヶ月) 1.2ヶ月	1.2ヶ月	1.2ヶ月	1.2ヶ月	1.2ヶ月
継続期間	6日本 6日本	7日本 8日本	8日本 9日本	9日本 10日本	10日本 11日本	11日本 12日本	12日本 1日本	1日本 2日本	2日本 3日本

マカヒガ サンヨウ	1.2 マカヒガ								
ゼン マカヒガ	ゼン マカヒガ	ゼン マカヒガ	ゼン マカヒガ	ゼン マカヒガ	ゼン マカヒガ	ゼン マカヒガ	ゼン マカヒガ	ゼン マカヒガ	ゼン マカヒガ

11..22 11..22

Enter the month when you started your current employment or business activity.  
Use numbers 1-12 to indicate the month.

11..22 11..22

Enter the month when your employment or business activity ended, if applicable.  
Leave blank if still ongoing.

11..22 11..22

Enter the month for any additional employment period or secondary job. This is typically used for part-time work or temporary positions.

11..22 マカヒガ ハンナ

Date (MM.DD format)  
Write the date in Japanese format using month and day only (e.g., 03.15 for March 15th)

11..22 マカヒガ ハンナ

Date (MM.DD format)  
Write the date in Japanese format using month and day only (e.g., 03.15 for March 15th)

11..22 マカヒガ ハンナ

Date (MM.DD format)  
Write the date in Japanese format using month and day only (e.g., 03.15 for March 15th)

11..22 マカヒガ ハンナ

Date (MM.DD format)  
Write the date in Japanese format using month and day only (e.g., 03.15 for March 15th)

11..22 マカヒガ ハンナ

Date (MM.DD format)  
Write the date in Japanese format using month and day only (e.g., 03.15 for March 15th)

11..22 マカヒガ ハンナ

Date (MM.DD format)  
Write the date in Japanese format using month and day only (e.g., 03.15 for March 15th)

11..22 マカヒガ ハンナ

Date (MM.DD format)  
Write the date in Japanese format using month and day only (e.g., 03.15 for March 15th)

11..22 マカヒガ ハンナ

Date (MM.DD format)  
Write the date in Japanese format using month and day only (e.g., 03.15 for March 15th)

(cid:9889)(cid:9889)(cid:21090)(cid:21090) [Unable to translate - contains garbled character encoding]

Write the name of your employer or company in katakana characters. If you're unsure of the katakana spelling, ask your employer or use an online converter.

(cid:9889)(cid:9889)(cid:21090)(cid:21090) [Unable to translate - contains garbled character encoding]

Enter the name of a previous employer or secondary workplace in katakana. This should match any employment periods listed above.

(cid:9889)(cid:9889)(cid:21090)(cid:21090) [Unable to translate - contains garbled character encoding]

Write the name of another employer if you had multiple jobs during the tax year.  
Use katakana characters and ensure consistency with the employment periods.



## セクション 8 — Section 8 (Part 1/3)

月数計算	(0.2ヶ月) 1.2ヶ月						
継続期間	6 日本 7 日本	8 日本 9 日本	10 日本 11 日本	12 日本 1 日本	2 日本 3 日本	4 日本 5 日本	

マガジン サン切手	1.2 マガジン 1.2 マガジン						
郵便マガジン 郵便マガジン	郵便マガジン 郵便マガジン	郵便マガジン 郵便マガジン	郵便マガジン 郵便マガジン	郵便マガジン 郵便マガジン	郵便マガジン 郵便マガジン	郵便マガジン 郵便マガジン	郵便マガジン 郵便マガジン

11..22 11..22

Enter the number of months you lived in Japan during the first period shown (appears to be months 1-2). Count only full months of residence.

11..22 11..22

Enter the number of months you lived in Japan during the second period shown (appears to be months 1-2). This likely refers to a different tax year or reporting period.

11..22 11..22

Enter the number of months you lived in Japan during the third period shown (appears to be months 1-2). Ensure you're counting the correct calendar period as specified.

11..22 11..22

Enter the number of months you lived in Japan during the fourth period shown (appears to be months 1-2). Double-check the date range to avoid confusion with other periods.

11..22 11..22

Enter the number of months you lived in Japan during the fifth period shown (appears to be months 1-2). This may be related to your visa status or tax residency determination.

11..22 マガジン  
Date (MM.DD format)

Write the date in Japanese format using month and day only (e.g., 03.15 for March 15th)

11..22 マガジン  
Date (MM.DD format)

Write the date in Japanese format using month and day only (e.g., 03.15 for March 15th)

11..22 マガジン  
Date (MM.DD format)

Write the date in Japanese format using month and day only (e.g., 03.15 for March 15th)

11..22 マガジン  
Date (MM.DD format)

Write the date in Japanese format using month and day only (e.g., 03.15 for March 15th)

11..22 マガジン  
Date (MM.DD format)

Write the date in Japanese format using month and day only (e.g., 03.15 for March 15th)

11..22 マガジン  
Date (MM.DD format)

Write the date in Japanese format using month and day only (e.g., 03.15 for March 15th)

11..22 マガジン  
Date (MM.DD format)

Write the date in Japanese format using month and day only (e.g., 03.15 for March 15th)

11..22 マガジン  
Date (MM.DD format)

Write the date in Japanese format using month and day only (e.g., 03.15 for March 15th)

(cid:9889)(cid:9889)(cid:21090)(cid:21090) [Unable to translate - contains garbled character encoding]

This field appears to contain formatting errors in the image. Check the original form or consult the instructions to determine what information is required here.



## セクション 8 — Section 8 (Part 1/3) (continued)

月数計算	(0.2ヶ月)	1.2ヶ月	1.2ヶ月	1.2ヶ月	(0.2ヶ月)	1.2ヶ月	1.2ヶ月	1.2ヶ月	1.2ヶ月	
繰越期間	6 日本	7 日本	8 日本	9 日本	10 日本	11 日本	12 日本	1 日本	2 日本	3 日本

マハिना	१५८ महिना	६.२ महिना	७.२ महिना	८.२ महिना	९.२ महिना	१०.२ महिना	११.२ महिना	१२.२ महिना	१३.२ महिना	१४.२ महिना
जरूरी महिनाको										

(cid:9889)(cid:9889)(cid:21090)(cid:21090) [Unable to translate - contains garbled character encoding]

This field also appears to contain formatting errors in the image. Refer to the original Japanese form or seek assistance to understand what should be entered in this section.

15

## セクション 8 — Section 8 (Part 2/3)

月数計算	1.2ヶ月										
繳納期間	6月末	7月末	8月末	9月末	10月末	11月末	12月末	1月末	2月末	3月末	

महिना संख्या	१२ महिना	१२ महिना	१२ महिना	१२ महिना	१२ महिना	१२ महिना	१२ महिना	१२ महिना	१२ महिना	१२ महिना	१२ महिना	
दर्शिताता व्यापक	प्रति महिनाको महसूल	उगाँड़ महिनाको महसूल	अप्र० महिनाको महसूल	महिनाको महसूल								

1 (cid:9889)(cid:9889)(cid:21090)(cid:21090) [Unable to translate - contains garbled character encoding]

This field appears to have encoding issues in the image. Based on the form structure, this likely asks for income calculation period or tax year - enter the relevant 12-month period you're reporting for.

1100 1100

Enter the numerical value 1100 if this corresponds to a specific tax code, income bracket, or form section number as indicated.

जजुनुन ममाहिहननाकको जजुलुलाई इ ममाहिहननाकको अअगगष्टष्ट ममाहिहननाकको

N/A (This appears to be Devanagari script, not Japanese text)

This section shows months from June through August. Enter monthly income or tax amounts for the summer months (June, July, August) in the corresponding fields.

4 अअक्टोबवरर ननोभभेम्बेम्बरर ममाहिहननाकको फ्डिससेम्बेम्बरर जजननववररी ममाहिहननाकको फफेवरवरुअउररी ममाहिहननाकको ममाचचरु

October November [unclear] December January [unclear] February [unclear] March [unclear]

Enter your monthly income or tax information for the fall/winter/spring months (October through March) in each respective month's field.

5 (cid:21090)(cid:21090)(cid:21155)(cid:21155) N/A (appears to be corrupted character encoding data)

Due to encoding issues, the field label isn't clear, but based on the form structure, enter the appropriate monetary amount or tax calculation for this period.

6 (cid:21090)(cid:21090)(cid:21155)(cid:21155) N/A (appears to be corrupted character encoding data)

Similar to field 5, enter the relevant financial amount or tax figure despite the unclear field label due to technical display issues.

7 (cid:21090)(cid:21090)(cid:21155)(cid:21155) N/A (appears to be corrupted character encoding data)

Continue entering monthly financial data or tax amounts in the same format as the previous fields in this row.

8 (cid:21090)(cid:21090)(cid:21155)(cid:21155) N/A (appears to be corrupted character encoding data)

Maintain consistency with previous entries - enter the corresponding monthly amount or tax figure for this time period.

9 (cid:21090)(cid:21090)(cid:21155)(cid:21155) N/A (appears to be corrupted character encoding data)

Complete this row with the appropriate financial or tax information following the same pattern as fields 5-8.

10 ममससान्तन्त

I notice there's an issue with the text you've provided. The characters "ममससान्तन्त" appear to be in Devanagari script (used for Hindi/Sanskrit), not Japanese. The field label has display issues, but appears to be asking for an end-of-period or final amount - enter the total or concluding figure for this section.

11 ममाहिहननाकको ममससान्तन्तममाहिहननाकको ममससान्तन्त

N/A (This appears to be corrupted text or encoding error - not valid Japanese)

This appears to be a continuation field for monthly totals or final calculations - enter the appropriate sum or final amount.

12 ममससान्तन्त

I notice there's an issue with the text you've provided. The characters "ममससान्तन्त" appear to be in Devanagari script (used for Hindi/Sanskrit), not Japanese. Complete the final calculation or total amount for this reporting period, ensuring it matches your other entries.

13 ममाहिहननाकको ममससान्तन्त Personal identification number

Enter your 12-digit My Number (マイナンバー) if you have been assigned one



## セクション 8 — Section 8 (Part 2/3) (continued)

月数計算	1.2ヶ月									
納期	6月末	7月末	8月末	9月末	10月末	11月末	12月末	1月末	2月末	3月末

महिना संख्या	१.२ महिना	१.२ महिना	१.२ महिना	१.२ महिना	१.२ महिना	१.२ महिना	१.२ महिना	१.२ महिना	१.२ महिना	१.२ महिना
दर्शिता राशि	१००% महिनाको मसातव	उत्तुङ्ग महिनाको मसातव	अप्र० महिनाको मसातव	सेप्टेम्बर महिनाको मसातव	अक्टोबर महिनाको मसातव	नवम्बर महिनाको मसातव	दिसेम्बर महिनाको मसातव	जनवरी महिनाको मसातव	फेब्रुअरी महिनाको मसातव	मार्च महिनाको मसातव

14. **ममससान्तन्त्**

I notice there's an issue with the text you've provided. The characters "ममससान्तन्त्" appear to be in Devanagari script (used for Hindi/Sanskrit), not Japanese. Enter the final total or summary amount for this section, double-checking that it aligns with your previous monthly entries.

15. **ममससान्तन्त्**

I notice there's an issue with the text you've provided. The characters "ममससान्तन्त्" appear to be in Devanagari script (used for Hindi/Sanskrit), not Japanese. This is likely the grand total field - enter the overall sum or final calculated amount for the entire reporting period.

## セクション 8 — Section 8 (Part 3/3)

繳納期限	6月末	7月末	8月末	9月末	10月末	11月末	12月末	1月末	2月末	3月末		दाखिला याद	जुन महिनाको परामर्श	जुलाई महिनाको प्रथम परामर्श	सेप्टेम्बर परामर्श	नोभेम्बर परामर्श	दिसेम्बर परामर्श	जनवरी महिनाको परामर्श	फेब्रुअरी महिनाको परामर्श	मार्च महिनाको परामर्श
------	-----	-----	-----	-----	------	------	------	-----	-----	-----	--	------------	---------------------	-----------------------------	--------------------	------------------	------------------	-----------------------	---------------------------	-----------------------

1 ममससान्तन्त

I notice there's an issue with the text you've provided. The characters "ममससान्तन्त" appear to be in Devanagari script (used for Hindi/Sanskrit), not Japanese.

セクション 9 — Section 9

मसान मसान मसान गोहिंको मसान गोहिंको मसान मसान गोहिंको मसान मसान मसान मसान

- 1 1100 1100

2 जजुनुन ममाहिहननाककोौ जजुलुलाईै ममाहिहननाककोौ अगगष्टष्ट ममाहिहननाककोौ  
N/A (This appears to be Devanagari script, not Japanese text)

3 अक्टॉववरर ननोभेम्बेम्बरर ममाहिहननाककोौ डिडसमेम्बेम्बरर जजननववररी ममाहिहननाककोौ फफेब्रब्रुअररी ममाहिहननाककोौ ममाचचर  
October November [unclear] December January [unclear] February [unclear] March [unclear]

4 (cid:21090)(cid:21090)(cid:21155)(cid:21155) N/A (appears to be corrupted character encoding data)

5 (cid:21090)(cid:21090)(cid:21155)(cid:21155) N/A (appears to be corrupted character encoding data)

6 (cid:21090)(cid:21090)(cid:21155)(cid:21155) N/A (appears to be corrupted character encoding data)

7 (cid:21090)(cid:21090)(cid:21155)(cid:21155) N/A (appears to be corrupted character encoding data)

8 (cid:21090)(cid:21090)(cid:21155)(cid:21155) N/A (appears to be corrupted character encoding data)

9 ममससान्तन्त  
I notice there's an issue with the text you've provided. The characters "ममससान्तन्त" appear to be in Devanagari script (used for Hindi/Sanskrit), not Japa

10 ममाहिहननाककोौ ममससान्तन्तममाहिहननाककोौ ममससान्तन्त  
N/A (This appears to be corrupted text or encoding error - not valid Japanese)

11 ममससान्तन्त  
I notice there's an issue with the text you've provided. The characters "ममससान्तन्त" appear to be in Devanagari script (used for Hindi/Sanskrit), not Japa

12 ममाहिहननाककोौ ममससान्तन्त Personal identification number  
Enter your 12-digit My Number (マイナンバー) if you have been assigned one

13 ममससान्तन्त  
I notice there's an issue with the text you've provided. The characters "ममससान्तन्त" appear to be in Devanagari script (used for Hindi/Sanskrit), not Japa

14 ममससान्तन्त  
I notice there's an issue with the text you've provided. The characters "ममससान्तन्त" appear to be in Devanagari script (used for Hindi/Sanskrit), not Japa

15 ममससान्तन्त  
I notice there's an issue with the text you've provided. The characters "ममससान्तन्त" appear to be in Devanagari script (used for Hindi/Sanskrit), not Japa



## セクション 1 — Section 1 (Part 1/2)

6 保険料の支払方法	7 保険料を払わないはどうなるのか?	6. Phương thức thanh toán phí bảo hiểm	7. Nếu không đóng phí bảo hiểm thì sẽ như thế nào?
<p><small>保険料のお支払いは原則口座振替です。下記の方法で手続きしてください。 大切ななお対応している金融機関や、必要な持ち物などの詳細 は、手続き方法によって違いますので、ご次元コード(A)を読み取って 確認してください。</small></p> <p><small>(A) QRコード (B) フォーム</small></p>		<p><small>Đến hạn nộp tiền trước thời hạn, chúng tôi sẽ gửi Thư nhắc nộp phí và có thể gửi thông báo bằng văn bản, v... Ngoài ra, có thể bị tính thêm phí chậm nộp.</small></p> <p><small>Ngoài ra, các thông tin chi tiết như tổ chức tài chính được hỗ trợ và các giấy tờ cần thiết để nộp tiền trước thời hạn, v... Nếu (thanh toán, trả bảo hiểm, không thanh toán) của bạn và (thanh toán, trả bảo hiểm, không thanh toán) của bạn đều không đúng, v.v... Vui lòng thực hiện thủ tục theo các phương pháp dưới đây.</small></p> <p><small>Để nộp tiền trước thời hạn, vui lòng quét mã QR (A) để tìm hiểu.</small></p> <p><small>(A) Phương pháp đăng ký nhận tiền trước thời hạn (B) Trang đăng ký dịch vụ Mua bảo hiểm/Thanh toán</small></p>	

1 保険料を払わないはどうなるのか? Insurance  
This appears to be an abbreviated label for insurance-related information

2 ♦♦ 77.... NNTTrééuuu òòkkhhnnôôgggn gghh đđgôóppnn gggn ppôôhhppíí bbâáoo  
N/A (corrupted text - appears to be encoding error, not Japanese)

3 (cid:12703)(cid:12703)(cid:12674)(cid:12674)(cid:12718)(cid:12718)(cid:12676)(cid:12676)  
N/A (corrupted text - contains only character encoding errors)

4 保険料を滞滯納納するすると To do/perform  
This is typically part of a longer phrase on forms - look for the complete text before filling

5 pphiihhéémmíí bb ttihhâáiioo ss eéhh nniiééhhmmúú tt hhttrréé♦♦ nnàáoo??  
N/A - Text appears to be Vietnamese, not Japanese

6 ののううふふ N/A (appears to be placeholder/formatting text)

7 ととくくそそくくじじょよううははつそそううぶぶんんししょよととううささいいここくくおおここななばば  
Special delivery section municipal registration domestic transfer  
This appears to be a header/section label - no action needed, just indicates the form section for special delivery of residence registration documents.

8 げげんんそそくくここううざざふふりりかかええ Change of current address  
Enter your new address if you are moving within the same municipality, or your previous address if moving from another city/ward.

9 かかききほほううほほううててつつづづ Procedures  
This appears to be a section header - follow the specific procedural steps listed below this section.

10 ►► NNpphhééííuu vv đđààéé ccnnóó hhtthhááééenn ggmmúúààíí ttkkhhhöhöhôôññnggg bb nnááooôô ppbb àåttthhnníígg ss  
N/A (This appears to be corrupted or garbled text, not readable Japanese)

11 付は付はは確かか (cid:12708)(cid:12708)<<、認認、けけにに手手んんててしし国國のの続続つつててづづ「「民民きくく Seal (inkan / hanko)  
Personal seal stamp. Most ward offices accept a written signature for foreigners instead.

12 ►►►► 算算 財財納納保保ざざのの (cid:12731)(cid:12731) いいうう処處産産ささ險险ささしし (cid:12688)(cid:12688) ( ( んんよよ (cid:12688) ) )  
Insurance  
This appears to be an abbreviated label for insurance-related information

13 ►►►► CCcc CCđđĐĐhöhöhôôóóííèéíínn ttuuppttgghhhh hh nnééééssííàà áá ssttbbbyyynnääééjj,, iicc đđvvđđccóóii..ođđuđđ  
This text appears to be corrupted/garbled and does not contain readable Japanese characters or meaningful content that can be translated.

14 関関口口 (cid:12681)(cid:12687)(cid:12681)(cid:12687)(cid:12755)(cid:12705)(cid:12755)(cid:12705) にににに提提てて (cid:12710)(cid:12710)  
Insurance  
This appears to be an abbreviated label for insurance-related information

15 ►►►► 旦旦 在在納納※※ざざ (cid:12703)(cid:12703)(cid:12718)(cid:12718) いい (cid:12755)(cid:12755)(cid:12676)(cid:12676) リリ留留在  
Birth / Insurance  
Select if this form is for registering a birth This appears to be an abbreviated label for insurance-related information



セクション 1 — Section 1 (Part 2/2)



## セクション 2 — Section 2 (Part 1/2)

<ul style="list-style-type: none"> <li>① キャッシュカードと本人確認書類(在留カード・免許証等)を必ず持ってきてください。</li> <li>② 市場ホームページから申込み</li> <li>③ インターネットに法人コード(0)から申し込みができます。</li> <li>④ 銀行窓口で申込み</li> </ul> <p>⑤ 白座振替依頼書を使って申し込みができます。白座振替依頼書は、国際保険会社納入金を支払ってあるので、市立戸内市内の金融機関においてあるので使うことができます。</p> <p>*白座振替の開始期 ①申込月の1ヶ月後 ③申込み月の1ヶ月後</p>	<p>⑥ お支払い方法 支払方法は、銀行振込またはATMでの現金預けです。</p> <p>⑦ 保険料の支払い方法 支払方法は、銀行振込またはATMでの現金預けです。</p>	<p>⑧ お支払い方法 支払方法は、銀行振込またはATMでの現金預けです。</p> <p>⑨ 保険料の支払い方法 支払方法は、銀行振込またはATMでの現金預けです。</p>
---	--	--



## セクション 2 — Section 2 (Part 2/2)

1 yyPPoorruueerr mmiinnssiiuuuurrrmmaannssccee pprreemmiiuummss??

Are you receiving public assistance for insurance premiums?

Check "yes" if you receive government subsidies to help pay health insurance or pension premiums due to low income.

2 ►► Kaaaannppggaa ggpp hhaaiiinnaaddlliiaa nnlllaaaat,,aa nnaaggttgg aammppaa aaaannaaggrr kkii aakkbbaaaannyyaaggrr aa  
This text appears to be corrupted or encoded and is not readable Japanese. It cannot be translated.

3 ►\*\*\*\*\* MMrsp Mp Msp Mp Mee MMCCssAiiAiiaaaasspnpnraraaaaaaaaassooiiiaa nneeggasasaaddmmmaaaaaapp nnaabbrrgg  
This appears to be corrupted or garbled text that is not readable Japanese. The characters seem to be duplicated, overlapping, or encoded incorrectly.

N/A - the text needs to be properly displayed or re-scanned before it can be translated or understood.

translated or understood.

4 N/A (This appears to be corrupted or garbled text that is not readable Japanese)

5 This appears to be corrupted or garbled text that is not readable Japanese. The characters and formatting suggest a scanning/OCR error or data corruption.

6 ①②①②noaNpnoaNpg cig ciHHnnssppoo••••MMMMcc aaaaccllaappDSpDSpoKK aaaa kkaalliiiaauummiiaassaagggguuaaggssP  
This appears to be corrupted or garbled text that is not readable Japanese. The characters seem to be a mix of random Latin letters and symbols that do

for accurate translation.

IIDnniissvvuuissrriaaoonnncc.. eeSS DDaa iivviiilliaassnniid  
Civil status changes (marriage, divorce, etc.) and related documentation  
Provide marriage/divorce certificates and any relevant civil status documents

③③ DDaallaawwaanngg bbuuwwaannn ppaaggkkaattaappooss nngg bbuuwwaannn nngg ppaagg--aapppllyy

### Month of birth and month of application



## セクション 3 — Section 3 (Part 1/2)



## セクション3 — Section 3 (Part 1/2) (continued)

## 6 保险费的支付方法

## 7\* 如果不缴纳保险费会怎样?

保险费的缴纳原则通常采用账户自动转账。请按照以下方法办理手续。另外,因办理方式不同,可对应的金融机构及所需携带物品等详情有所差异,请扫描二维码(A)进行确认。



受理服务申请页面

- ① 在国保年金課(市政府主楼一层)或市内各分支机构窗口申请
  - 请由账户名义人本人前来办理。
  - 请务必携带银行卡和本人身份证件证明文件(在留卡、驾驶证等)。
- ② 从市政府官方网站申请

## 6. बीमा शुल्क दाखिला गर्ने तरिका

## 7. बीमा रकम तिरेन भने के हुन्छ?

- 如果在缴纳期限内未缴纳,将会寄送催促通知书,并可能通过书面等方式进行催告。另,可能会加收滞纳金。
- 可能会对财产(存款、工资、人寿保险、不动产等)进行调查,并可能采取扣押等滞纳处理措施。
- 可能会影响在留资格的更新或许可等。
- ① ※在办理在留资格更新手续时,可能需要提交缴纳收据,请妥善保管收据。
- ② 在住院等医疗费用较高的情况下,可能无法获得限额适用认定。
- ③ 高额医疗费用补助的全部或部分可能会被扣押,用于支付保险费。

- बीमा शुल्क दाखिला गर्ने प्रक्रिया यस्तो थाएँ। कृपया लाईके प्रक्रिया पाठ्यां  
एन्टरहासा वाचाउ नाही, असलिं निपुण संस्थाकर र तात्परि आवश्यक दुखालून नसा विवराङ्कुल  
प्रक्रिया अनुसार फॉर्म-फॉर्म हो ख्रियो, कृपया QR कोड (A) लाई तरी जाने याउँदैन।
- (A) अनुसार लाईन लाईन
- (B) अनुसार मानवाधार रकम
- ① (A) लाईके बीमा तत्त्व फैसल विभाग (नगर कार्यालयको सुधार व्यवस्था परिवर्ती तत्वाले) या नगर  
निकाय कुनै परीक्षा वाचाकालिको अनुसार दिए आवाद।
  - लाईकामा आई आज्ञा चाहे।
  - कृपया ज्ञानी नाम कार्ड २ परिवर्त्यात (विवास कार्ड, चालक अनुमतिप्राप्त, आदि) निचित  
सम्मान लिए असुहो।
- ② (B) लाईके बीमा तत्त्व फैसल विभाग (नगर कार्यालयको सुधार व्यवस्था परिवर्ती तत्वाले) या नगर  
निकाय कुनै परीक्षा वाचाकालिको अनुसार दिए आवाद।
  - लाईकामा आई आज्ञा चाहे।
  - कृपया ज्ञानी नाम कार्ड २ परिवर्त्यात (विवास कार्ड, चालक अनुमतिप्राप्त, आदि) निचित  
सम्मान लिए असुहो।

- लोकियो लिंगित भूमिकी नाही, तराई यस दृष्टिकोण सुखाना भावकृत भग जारी  
पाइन्छ। नाही, विवाह दुख नी देन चाहन्छ।
- लाईके लाईकि लाईक रात्र रात्र वात, रात्र, जीव शारी, अनन शास्ति आदि) को लानविन तथा  
अनन जाना मानवाधार अनुसारलाई अनुभाव हु सम्भुव्य।
- यसले विवाह विविको विविकाल वा अनुसारिङ्ग असे नन्ह साथ।
  - \* आप्नो निवास स्थिति नवीकरण तर्फ रोक्दूँदूर्याउन्हे हु सबै, तरस्ते कृपया रासिदार्ह  
हिंसालाई जाई सुनिक्ति स्थाना लाग्नुहो।
  - असमाल नर्म, आदि कालाले नदै चिकित्सा चर्च बढाए आवश्यक असे सीमा रकम आवेदन  
प्राप्तिकाला प्राप्त नन्ह रकम नुस्क्युन्ह।
  - उच्च जातको विविका उर्पको सेवे वा आधिक रकम रोकेक बीमा रकम तिन प्रयोग नन्ह  
सकिन्दै।

15

►高高(cid:735)(cid:735)額額(cid:13704)(cid:13704)医医(cid:11781)(cid:11781)疗疗(cid:26906)(cid:26906)費費(cid:13704)(cid:13704)用  
Insurance

This appears to be an abbreviated label for insurance-related information

## セクション 3 — Section 3 (Part 2/2)



## セクション 4 — Section 4

This screenshot shows the Japanese side of a bilingual health insurance application form. It includes three numbered sections (1, 2, 3) with corresponding English translations and notes.

- 1** ③③आआववेदेनन फिदएएकको० ममाहिहननाकको० २२ ममाहिहनना पपाञ्चिछ Application submitted 2 months ago  
N/A (this appears to be corrupted text mixing Japanese form numbering with what looks like Devanagari script)
- 2** ③③ 申申请请当当月月的的第第二二个个月月开开始始 Starting from the second month of the month of application  
N/A - this appears to be garbled or corrupted text with repeated characters and may not be legitimate form text
- 3** (cid:29868)(cid:29868)(cid:12321)(cid:12321)(cid:21445)(cid:21445)(cid:38695)(cid:38695)(cid:1391)(cid:1391)  
N/A (corrupted text - contains encoding errors)



Form p.7

## セクション 1 — Section 1 (Part 1/2)

### 8 国民健康保険で受けられる主な給付

国民健康保険に加入すると、医療費の一部の負担で治療を受けられます。  
年齢などによって自己負担割合が異なります。

義務教育就学前	2割
義務教育就学後70歳未満	3割
70歳以上75歳未満	2割または3割



### 8. Những trợ cấp chính có thể nhận được từ Bảo hiểm quốc dân

Nếu tham gia vào Bảo hiểm quốc dân thì sẽ được điều trị y tế mà chỉ đóng một phần chi phí.  
Tỷ lệ chi phí tự trả cũng sẽ khác nhau tùy theo độ tuổi, v.v...

■**交通事故等の第三者の行為によってけがをしたとき**  
本来は加害者が医療費を払いますが、国民健康保険に届出をすると後遺障害を立て替えることもできます。被害を受けたら必ずご相談ください。

■**後期高齢者医療制度**  
75歳以上になったら、国保を抜けて自動的に後期高齢者医療制度に加入します。  
75歳以上（在留期間が3ヶ月を超える外国人）、一定の障



**Khi bị thương do hành vi của bên thứ ba như tai nạn giao thông, v.v..**

Vốn chi phí điều trị sẽ do người gây hại thanh toán, nhưng nếu không bảo cho phía Bảo hiểm quốc dân thì có thể ứng trước khoản chi phí điều trị đó. Nên nhất định hãy trao đổi với phía Bảo hiểm nếu bị thiệt hại.

**Chế độ chăm sóc sức khỏe người cao tuổi từ 75 tuổi trở lên**  
Nếu như trên 75 tuổi, thi không cần thanh toán Bảo hiểm quốc dân mà sẽ tự động được chuyển sang Chế độ chăm sóc sức khỏe người cao tuổi từ 75 tuổi trở lên.  
Đối tượng bao gồm cả người trên 75 tuổi quốc tịch nước

1 (cid:12684)(cid:12684)(cid:12741)(cid:12741)(cid:12676)(cid:12676)(cid:12725)(cid:12725)

N/A (corrupted text - contains only character encoding errors)

2 (cid:12674)(cid:12674)(cid:12746)(cid:12746)(cid:12743)(cid:12743)(cid:12676)(cid:12676)(cid:12722)(cid:12722)(cid:12674)(cid:12674)

N/A (corrupted text - appears to be encoding errors showing CID characters instead of actual Japanese text)

3 (cid:12691)(cid:12691)(cid:12676)(cid:12676)(cid:12674)(cid:12674) N/A (corrupted text - appears to be character encoding errors)

4 (cid:12696)(cid:12696)(cid:12691)(cid:12691)(cid:12725)(cid:12725)(cid:12703)(cid:12703)(cid:12755)(cid:12755)(cid:12751)(cid:12751)  
N/A (corrupted character encoding - text appears as garbled font codes)

5 (cid:12691)(cid:12691)(cid:12686)(cid:12686)(cid:12735)(cid:12735)(cid:12755)(cid:12755)(cid:12688)(cid:12688)(cid:12755)(cid:12755)  
N/A (corrupted text - unreadable character encoding)

6 (cid:57)(cid:57)(cid:1237)(cid:1237)(cid:81)(cid:81)(cid:3)(cid:3)(cid:71)(cid:71)(cid:429)(cid:429)(cid:3)(cid:3)(cid:70)(cid:70)(cid:75)(cid:75)  
N/A (corrupted/encoded text - not readable Japanese)

7 (cid:12701)(cid:12701)(cid:12676)(cid:12676)(cid:12704)(cid:12704)(cid:12755)(cid:12755)

N/A (corrupted text - unreadable character encoding)

8 (cid:12693)(cid:12693)(cid:12674)(cid:12674)(cid:12674)(cid:12674)(cid:12696)(cid:12696)(cid:12743)(cid:12743)(cid:12676)(cid:12676)  
N/A (corrupted text - appears to be garbled character encoding)

9 (cid:12751)(cid:12751)(cid:12746)(cid:12746) [Text appears to be corrupted/encoded characters - unable to translate]

10 (cid:12691)(cid:12691)(cid:12686)(cid:12686)(cid:12731)(cid:12731)  
[This appears to be garbled text/encoding error - the original Japanese characters are not displaying properly]

11 (cid:12716)(cid:12716) [Cannot translate - contains unreadable character codes]

12 (cid:12696)(cid:12696)(cid:12713)(cid:12713)(cid:12676)(cid:12676)(cid:12710)(cid:12710)(cid:12684)(cid:12684)(cid:12691)(cid:12691)  
N/A (corrupted text - contains only encoding errors)

13 (cid:78)(cid:78)(cid:75)(cid:75)(cid:1235)(cid:1235)(cid:72)(cid:72)(cid:3)(cid:3)(cid:81)(cid:81)(cid:74)(cid:74)(cid:1133)(cid:1133)(cid:1244)  
N/A (This appears to be corrupted or encoded text that cannot be translated)

14 (cid:12690)(cid:12690)(cid:12708)(cid:12708)(cid:12691)(cid:12691)

N/A (corrupted text - appears to be encoding error showing only placeholder characters)

15 (cid:12683)(cid:12683)(cid:12674)(cid:12674)(cid:12691)(cid:12691)(cid:12686)(cid:12686)(cid:12696)(cid:12696)(cid:12755)(cid:12755)  
N/A (corrupted text - appears to be encoding error)





## セクション 2 — Section 2

- 1 (cid:377)(cid:377)(cid:377) अ अ अ अस्तिननवववायययर् र् र् र् शिशशक्षक्षक्षक्षामममाा भभभनननााार् र् र् हभद्व  
This appears to be corrupted text/encoding errors - not actual Japanese government form content

N/A - this text contains encoding errors and is not readable Japanese that would appear on a residence registration form

2 7755 7755

3 ततोऽकिएए अअननुसारककोौ ककुनते फिकासिसममककोौ अअपाड्गगतताा भभएएककाा ६६५५ ववषषर् भभनदनदाा बबठी उउममेरेककाा  
N/A

4 ((टोककुतेइ भभषषा)) भभएएककाा व्यव्यक्तितहररू आआवद्धद्ध हुहनन पपाउँदैन।।  
Foreign nationals are required to be bound/registered.  
This appears to be instructions indicating that foreign residents must complete this registration requirement - ensure you have proper documentation when submitting the form.



## セクション 1 — Section 1 (Part 1/2)

1

(cid:12746)(cid:12746)(cid:12743)(cid:12743)(cid:1267)

N/A (corrupted text - appears to be character encoding errors)  
This field appears corrupted in the document, but likely requires your personal identification information such as name or insurance number. Check the original form for the correct field label.

2

( ( 33 ) ) 高高額額介介護護合合算算療療養養費費 High-cost Long-term Care Combined Medical Expense Benefits

This relates to High-cost Long-term Care Combined Medical Expenses - enter relevant medical and long-term care costs that exceeded standard amounts if you're claiming reimbursement for combined healthcare expenses.

3

(cid:12696)(cid:12696)(cid:12691)(cid:12691)

[Text appears corrupted - unable to translate]  
This field is corrupted in the document. Refer to the original form or contact  
the issuing office to determine what information is required here.

A

(cid:12695)(cid:12695)(cid:12755)(cid:1

N/A (corrupted text - display encoding error)

The text is corrupted, but this likely requires specific details about your medical expenses or insurance coverage. Check the original document for proper instructions.

5

(cid:12684)(cid:12684)(cid:12696)(cid:12696)(cid:12741)(cid:12741)(cid:12755)(cid:12755)(cid:12683)

This field contains corrupted text - consult the original form or seek assistance from the issuing office to understand what information should be entered.

6

(cid:12684)(cid:12684)(cid:12743)(cid:1)

[Unable to translate - text appears corrupted]  
The field label is unreadable due to text corruption. Review the original document or contact administrative staff for clarification on required

1

(cid:12695)(cid:12695)(cid:12684)(cid:12684)(cid:12684)

N/A (corrupted/unreadable text - appears to be encoding errors)  
This appears to be corrupted text. Check the source document or ask for



セクション 1 — Section 1 (Part 1/2) (continued)

(cid:12690)(cid:12690)(cid:12708)(cid:

Previous address (address before moving)

Write your complete previous address in Japanese format, starting with prefecture, then city/ward, district, and building/apartment details if applicable.

(cid:12708)(cid:12708)(cid:12676)(cid:12676)(cid:12705)(cid:12705) N/A (corrupted text - displays as character encoding errors)

The field content is corrupted. Refer to the original form or contact the relevant office to understand what information is needed.

(cid:12701)(cid:12701)(cid:12676)(cid:12676)(cid:12685)(cid:12685)  
N/A (corrupted text - contains only character encoding errors)

This field shows corrupted text. Consult the original document or seek help from administrative staff to determine the required information.

ttaanngg ？？？？ kkhii d?i ttu?ognngg nnhh? nn bbååoo hhiiéémm  
N/A - This text appears to be corrupted or encoded incorrectly and is not readable Japanese.

This appears to contain corrupted or misencoded text, possibly Vietnamese. Check the original Japanese form to see what information should actually be entered here.

(cid:12695)(cid:12695)(cid:12755)(cid:12755)(cid:12699)(cid:12699)  
N/A (corrupted text - display encoding error)

The field label is corrupted. Review the source document or contact the issuing office for clarification on what information should be provided.

ccooonnnn ttthhh ttthhh iiittt iiittt cciiinnn aaavvaannncccc ii

N/A - this appears to be corrupted/garbled text that is not readable as proper English or a meaningful list of English words.

(cid:9831)(cid:9831)(cid:18986)(cid:18986)(cid:15995)(cid:15995)  
Previous address, reason for moving, new address, date of moving in, date  
Fill in your complete previous address, select appropriate reason (work, family,

(cid:37124)(cid:37124)(cid:10562)(cid:10562)(cid:43287)(cid:43287)(cid:32591)(cid:32591)(cid:23077)

Previous address (complete address including prefecture, city, town, village, etc.)  
Write your full previous address in Japanese characters, including  
prefecture, city, town, village, street name, house number, etc.

## セクション 1 — Section 1 (Part 2/2)

⑯

⑰

**1** 11116666 11116666**2** 11117777 11117777

Form p.9

セクション 1 — Section 1

(cid:12688)(cid:12688)(cid:12755)(cid:12755)(cid:12693)(cid:12693)(cid:12714)(cid:12714)(cid:12674)(cid:12674)

**Previous Address Phone Number**

Enter your complete previous address and current phone number where you can be reached.

(cid:12712)(cid:12712)(cid:12686)(cid:12686)(cid:12710)(cid:12710)(cid:12674)(cid:12674)(cid:12688)(cid:12688)

N/A (corrupted text - appears to be encoding errors showing CID values instead of actual Japanese characters)

This field appears corrupted in the document. Check the original form for proper Japanese text and follow the label instructions.

(cid:12688)(cid:12688)(cid:12755)(cid:12755)(cid:12691)(cid:12691)(cid:12676)(cid:12676)(cid:12696)(cid:12696)

N/A (corrupted text - appears to be encoding error with CID characters)

This field shows encoding errors. Refer to the physical form to see what information is requested in proper Japanese characters.

(cid:12695)(cid:12695)(cid:12678)(cid:12678)(cid:12755)(cid:12755)(cid:12712)(cid:12712)(cid:12686)(cid:12686)

[Unable to translate - corrupted or unreadable character encoding]

The text is corrupted. Look at your original form to determine what personal information was lost.

(cid:12703)(cid:12703)(cid:12674)(cid:12674)(cid:12695)(cid:12695)

[Unable to translate - corrupted character encoding]

personal details like address or contact information.

This appears to be a section header for guidance or instructions.

(cid:12681)(cid:12681)(cid:12703)(cid:12703) N/A (appears to be placeholder text or formatting characters)

This appears to be corrupted placeholder text. Consult the original Japanese text.

(cid:18)(cid:18)(cid:74)(cid:74)(cid:68)(cid:68)(cid:62)(cid:62)(cid:81)(cid:81)(cid:68)(cid:68)(cid:82)(cid:82)(cid:68)(cid:68)

(cid:48)(cid:48)(cid:74)(cid:74)(cid:68)(cid:68)(cid:3

The field content is unreadable due to encoding issues. Reference your physical



## セクション 1 — Section 1 (continued)

<p><b>高齢者、糖尿病者、糖尿病の生活習慣病の方へ</b></p> <p>松戸市では、これらの対象である方の健診を実施するため、松戸市国民健康保険部に登録してある方へ、 お手軽に「松戸市特定健診券」を発行しています。</p> <p>「松戸市特定健診券」を実施しています。</p> <p>(販売元)</p> <p><b>対象者</b></p> <p>松戸市国民健康保険に加入している40歳以上75歳までの 毎日お出での方 お年寄りの方 お子さんには受診券をお渡しします。</p>	<p><b>特定健診券の検査内容</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>▶ 腹部触覚を含む体检</li> <li>▶ 血圧、血糖、肝機能、腎臓疾患検査等</li> </ul> <p><b>特定期間指導</b></p> <p>併せて健診券と併せて生活習慣病リスク筛查(高血圧、糖尿病等)も行います。併せて検査結果をもとに、おもな特定期間指導を行います。</p> <p>「松戸市特定健診券」を実施しています。</p> <p>(販売元)</p>	<p>Các bệnh liên quan đến lối sống như bệnh cao huyết áp, bệnh tiểu đường, bệnh về gan thận và các bệnh về lối sống khác. Matsudo City sẽ cung cấp cho những người thuộc đối tượng này một phiếu khám sức khỏe đặc định có tên là "Phiếu khám sức khỏe đặc định Matsudo".</p> <p>"Phiếu khám sức khỏe đặc định Matsudo" sẽ được áp dụng cho những người trên 40 tuổi đến trước sinh nhật 75 tuổi đang tham gia Bảo hiểm Quốc dân của thành phố Matsudo.</p> <p>* Chúng tôi sẽ gửi phiếu khám giá khám sức khỏe đến những đối tượng sau:</p> <p><b>Target</b></p> <p>Persons who are authorized by Matsudo City National Health Insurance aged over 40, up to the day before their 75th birthday. Consultation voucher will be sent to targets.</p>	<p><b>Nội dung kiểm tra khám sức khỏe đặc định</b></p> <p>Đưa ra kết quả khám sức khỏe đặc định, sẽ tiến hành các bài kiểm tra bao gồm kiểm tra bụng.</p> <p>• Kiểm tra huyết áp, lượng đường trong máu, chức năng gan, chức năng thận, v.v...</p> <p><b>Hướng dẫn bảo vệ sức khỏe đặc định</b></p> <p>Dựa trên kết quả khám sức khỏe đặc định, sẽ tiến hành các bài kiểm tra bao gồm kiểm tra bụng.</p> <p>• Ông bà hiện tại gồm có: huyết áp, lượng đường trong máu, chức năng gan, chức năng thận, v.v...</p>
<p><b>9. Specified Health Checkups/ Specified Health Guidance</b></p>			
<p><b>9. Specified Health Checkups/ Specified Health Guidance</b></p>			
<p><b>Details of Specified Medical Checkups</b></p> <p>Lifestyle-related diseases such as high blood pressure, dyslipidemia or diabetes etc. are increasing. In Matsudo city, we are focusing on the early detection and early improvement of visceral fat accumulation which causes such diseases. (Please see image)</p> <p><b>Targets</b></p> <p>Persons who are authorized by Matsudo City National Health Insurance aged over 40, up to the day before their 75th birthday. Consultation voucher will be sent to targets.</p> <p><b>対象</b></p> <p>参加松戸市国民健康保険の40歳以上75歳までの 一年の人</p>	<p><b>Details of Specified Medical Checkups</b></p> <p>Lifestyle measurements including abdominal measurement (blood pressure, blood sugar, lipid liver function, renal function test etc.)</p> <p><b>Specified Health Guidance</b></p> <p>Individual consultations are held with those deemed high risk of lifestyle-related disease based on the results of specified medical checkups. These consultations are intended to support the improvement of health and lifestyle habits. Eligible individuals will receive guidance after their medical checkup.</p> <p><b>Mga nasaakop</b></p> <p>Lahat ng mayabang ng NHII na ayaplido ng Matsudo na nasa 40 taun-palang at higit na parengang sa araw bago sumapit ng 75ta.</p> <p>* Isasakop ang medical consultation coupon sa mga nasaakop.</p> <p><b>特定保健指導</b></p> <p>○对于特定健診検査の結果、生活習慣病傾向が較悪の人達に行う個別相談。生活習慣病状態や生活習慣に対する特定保健指導</p>	<p><b>Details of Specified Medical Checkups</b></p> <p>Domestani ang mga lifestyle-related diseases na nasa 40 taun-palang at higit na parengang sa araw bago sumapit ng 75ta.</p> <p>* Pagkakatao sa kabilikang kahanga-hanga ng lifestyle-related diseases na makakalabag ang gawing makabagong anyeho at layug ng magigawakabog ang suporta para mapalabag ang anyeho at layug ng magigawakabog ang suporta para mapalabag ang anyeho.</p> <p>Ang mga kwalipikadong individual ay makakalabag ang gawing makabagong anyeho at layug ng magigawakabog ang suporta para mapalabag ang anyeho.</p> <p><b>Mga nasaakop</b></p> <p>Istirahapawa ang individual interview kapag napapahamak ang polisimang makabagong anyeho at layug ng magigawakabog ang suporta para mapalabag ang anyeho at layug ng magigawakabog ang suporta para mapalabag ang anyeho.</p> <p><b>Specific Health Guidance</b></p> <p>Istirahapawa ang individual interview kapag napapahamak maliban ang polisimang makabagong anyeho at layug ng magigawakabog ang suporta para mapalabag ang anyeho at layug ng magigawakabog ang suporta para mapalabag ang anyeho.</p>	<p><b>Nilalaman ng Specified Health Checkups</b></p> <p>• Pagkakatao sa kabilikang kahanga-hanga ng lifestyle-related diseases na makakalabag ang gawing makabagong anyeho at layug ng magigawakabog ang suporta para mapalabag ang anyeho.</p> <p><b>Specific Health Guidance</b></p> <p>• Istirahapawa ang individual interview kapag napapahamak maliban ang polisimang makabagong anyeho at layug ng magigawakabog ang suporta para mapalabag ang anyeho at layug ng magigawakabog ang suporta para mapalabag ang anyeho.</p>
<p><b>9. 情報検査結果による健康診断と 情報検査結果による健診</b></p>			
<p><b>9. 情報検査結果による健康診断と 情報検査結果による健診</b></p>			
<p><b>特定健康検査の検査内容</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>▶ 包括検査箇所における身体質量</li> <li>▶ 血圧、血糖、脂質、肝機能、腎機能検査等</li> </ul> <p><b>特定保健指導</b></p> <p>○对于特定健診検査の結果、生活習慣病傾向が較悪の人達に行う個別相談。生活習慣病状態や生活習慣に対する特定保健指導</p> <p><b>結果確認</b></p> <p>該年度の健診結果をもとに、年次検査結果を記入して下さい。</p>	<p><b>情報検査結果による健康診断</b></p> <p>● 健康診断結果による健診</p> <p>● 健康診断結果による健診</p> <p><b>情報検査結果による健診</b></p> <p>● 健康診断結果による健診</p>		

मिवेशशेषे प्रक्रियासम्मक्को स्वस्वास्थ्यस्थय पपराममशशर्

I notice there's an issue with your request. The text you've provided appears to be in Devanagari script (used for Hindi/Sanskrit), not Japanese. Japanese

This appears to be text in Hindi/Sanskrit script, not Japanese. There may be a document mix-up - ensure you're looking at the correct Japanese municipal form.

4400 4400

Enter '40' - this likely refers to the age requirement (40 years old) for specific health checkups in Japan's national health system.

7755 7755

Enter '75' - this probably refers to the upper age limit (75 years old) for certain health checkup categories or insurance coverage.

(cid:14023)(cid:14023)基于于(cid:10037)(cid:10037)特特(cid:26293)(cid:26293)定定(cid:15937)(cid:15937)健健(cid:10804)(cid:10804)  
Based on the results of specific health examinations, for people with high risk of lifestyle-related diseases

This Chinese text discusses health examination results and lifestyle disease risks. If this appears on a Japanese form, there may be a translation error - consult the proper Japanese version.

## セクション 1 — Section 1 (Part 1/2)

# と あ さき

## 10 お問い合わせ先

郵便番号: 271-8588  
住所: 千葉県松戸市根本387番地の5 松戸市役所本館1階  
○国保年金課 TEL 047-712-0141

日本語がわからない方へ  
市役所へのお問い合わせや窓口では、外国語の対応ができる場合があります。日本語がわかる方をできるだけ同伴してください。

(cid:12735)(cid:12755) Name

Write your full legal name as it appears on your residence card or passport in katakana or the script used on your official documents.

(cid:12688)(cid:12755) Name

Write your full legal name as it appears on your residence card or passport

(cid:12691)(cid:12676) N/A (corrupted text - appears to be encoding error)

(cid:12731) (cid:12731)

(cid:12688)(cid:12755) Name

Write your full legal name as it appears on your residence card or passport

(cid:12690)(cid:12755) Previous address

Write your complete previous address before moving to this municipality, including prefecture, city, and apartment/building details if applicable.

(cid:12692) N/A

多言語ガイドブック Multilingual guidebook

Reference material available in multiple languages to help with form completion

(cid:12681)(cid:12715)(cid:12741)(cid:12676)(cid:12704)(cid:12707)(cid:12703)(cid:12674)(cid:12712)(cid:12713)(cid:12688)(cid:12711)  
N/A (corrupted text - contains invalid character codes)ほ(cid:12731)け(cid:12688)ん(cid:12755)り(cid:12746)よ(cid:12743)う(cid:12676)は(cid:12703)ら(cid:12674)(cid:12718)(cid:12676)  
Insurance premium payment method

Select how you want to pay your insurance premiums (bank transfer, cash, etc.)

(cid:12715)(cid:12731)(cid:12755)(cid:12692) Name (Furigana)

Write your name in katakana phonetic characters above the kanji/alphabet name field

(cid:12713)(cid:12676)(cid:12719)(cid:12755) Name

Write your full legal name as it appears on your residence card or passport in katakana

(cid:12680)(cid:12738)(cid:12684)(cid:12741)(cid:12676)(cid:12725) N/A (text appears corrupted/unreadable)

(cid:12712)(cid:12686)(cid:12710)(cid:12674)(cid:12688)(cid:12755)(cid:12691)(cid:12676)(cid:12695)(cid:12755)(cid:12693)(cid:12712)

Previous address (住所) and date of move (転出年月日)

Fill in your complete previous address and the exact date you moved out from that address.

5 保険料の通知 ..... 1010 お問い合わせ先 ..... 20

Inquiries / Insurance premium

For questions about this form, contact the municipal office Amount you pay for national health insurance coverage, usually calculated based on income and household size



## セクション 1 — Section 1 (Part 2/2)

Address: Matsudo City Hall, 387-5 Nemoto,  
1st Floor, Main Building, Matsudo City Hall  
○National Health Insurance and Pension Division  
TEL 047-712-0141

► Foreign language support may not be available for city hall inquiries or counters.  
Where possible, please bring someone who understands Japanese.

1  
2  
3

- 1** 66.. Innssuurraanncccee PPrreemmiiuumm PPaayymmeenntt MMeetthhooddss ..... 1122  
6. Insurance Premium Payment Methods ..... 12  
This refers to page 12 where you can find information about different methods to pay your national health insurance premiums, such as automatic bank transfer, convenience store payment, or direct payment at city hall.
- 2** ♦9♦. SSpeecciif♦ ieedd HHeeaalltth CChheecckkuuppss//SSpeecciif♦ ieedd HHeeaalltth GGuiddaanncccee ..... 1188  
9. Specified Health Checkups/Specified Health Guidance ..... 18  
This points to page 18 which contains details about mandatory health checkups and health guidance programs available to insurance participants - review this section to understand your health screening obligations and benefits.
- 3** OOblliiggaattioonn ..... 881100.. Innqquiirriieess  
Obligation ..... 8810.. Inquiries

This indicates page references for your legal obligations as an insurance participant (page 8) and contact information for questions (page 20) - essential sections to review for compliance requirements and getting help when needed.



## セクション 2 — Section 2

**10 査詢處**

地址: 千叶县松户市根本387番地5 松户市政府主楼一层  
郵政编码 271-8588  
○国保年金課 TEL 047-712-0141

**致不懂日语的人士**  
►向市政府查询时，或到市政府的窗口查询时，可能无法提供外语服务。请尽量找会日语的人陪同。

**10. Địa chỉ liên hệ**

10. Địa chỉ liên hệ

1. ♦9♦. SSpeeccifi♦ ieedd HHeeaallth CChheecckkuuppss//SSpeeccifi♦ ieedd HHeeaallth GGuuiiddaanncccee .....1188  
9. Specified Health Checkups/Specified Health Guidance .....18  
This is a page reference number indicating where to find information about Specified Health Checkups/Specified Health Guidance in the document - no action needed.

2. OOblliiggaattioonn .....881100.. Ilnnqquiirriieess ..  
Obligation .....8810.. Inquiries  
This is another page reference number for the Inquiries section - no action needed from you.

3. 338877 338877  
This appears to be part of an address format - if filling out address information, follow the Japanese format of prefecture, city, district, block number.

4. .....2266 2266  
This is likely a page or section reference number - no input required.

5. 227711-88558888 227711-88558888  
This appears to be a postal code format (271-8588) - enter your 7-digit Japanese postal code if requested.

6. .....4477 4477  
This is a page reference number - no action needed.

7. TEL T0E47L- 074172--701124-10141 TEL T0E47L- 074172--701124-10141  
This is a telephone number format - enter your phone number in Japan including area code (starting with 0).

8. .....6688 (dotted line with number 6688)  
This appears to be a dotted line with reference number - likely indicates where additional information continues on page 68.

9. .....1144 (dotted line with reference number 1144)  
This is a reference line pointing to page 14 of the document - no input required.

10. 国(cid:13634)民(cid:23383)健(cid:10804)康(cid:17408)保(cid:10562)险(cid:43287)可(cid:12339)以(cid:10180)享(cid:10087)受(cid:12300)  
Main benefits available under National Health Insurance  
This is informational text about healthcare benefits - no action needed, just for your reference about what the insurance covers.



## セクション 2 — Section 2 (continued)

2 1

## 10 檢索處

地址: 千葉縣松戶市根本<sup>3</sup>387 番地 5 松戶市政府主樓一層  
 邮政编码 271-8588  
 ○国保年金課 TEL 047-712-0141

**致不懂日语的人士**

►向市政府查询时，或到市政府的窗口查询时，可能无法提供外语服务。请尽量找会日语的人陪同。

4 6 8 10 12 13 14 11 9 7 5

## 10. Địa chỉ liên hệ

Mã số điện: 071-8588

Vui lòng liên lạc với trung tâm

11 .....8899 Reference number/form number 8899

This appears to be a form reference number (89) - typically pre-printed and requires no input from you.

12 .....1188 .....1188

This is a page reference number (18) - no action needed.

13 .....11001100 Municipal code/form number identifier

This appears to be a municipal or administrative code (1010) - usually pre-filled by the office.

14 .....2200 .....(dotted line with number 2200)

This is a page reference number (20) - no input required from you.

## セクション3 — Section 3

Mã bưu điện: 271-8588  
Địa chỉ: Tòa thị chính thành phố Matsudo, 387-5 Nemoto,  
Tầng 1 Tòa nhà chính Trụ sở hành chính thành phố Matsudo  
Văn phòng Bảo hiểm quốc dân TEL 047-712-0141

Postal Code: 271-8588  
Address: Matsudo City Hall, 387-5 Nemoto,  
Unang Palapag, Panganuhing Gusali, Matsudo City Hall  
National Health Insurance and Pension Division Tel: 047-712-0141

**Với người không biết tiếng Nhật:**

Khi liên lạc đến Tòa thị chính thành phố hoặc liên hệ tại quầy, có thể nhân viên không thể hỗ trợ bạn bằng tiếng nước ngoài. Nếu có thể hãy dẫn theo người hướng dẫn biết tiếng Nhật.

**Para sa mga hindi nakakaintindi ng wikang Hapon:**

May kaso na kung saan hindi maaring tumanggap ng mga katanungan / konsultasyon sa Wikang Banyaga sa tanggapan ng City Hall. Hinikayat ang mga pupunta sa tanggapang ito na magsama ng taong nakakapagsalita ng Wikang Hapon.

**10. Para sa mga katanungan**

Postal Code: 271-8588  
Address: Matsudo City Hall, 387-5 Nemoto,  
Unang Palapag, Panganuhing Gusali, Matsudo City Hall  
National Health Insurance and Pension Division Tel: 047-712-0141

पोस्टल कोड: 271-8588  
ठेगाना: मास्टुदो नगर कार्यालय मुख्य भवनको पहिलो तल्ला,  
नमोतो ३८७ पालपाग ५ मास्टुदो नारापालाका  
○ राष्ट्रिय बीमा तथा पेंशन विभाग डेलिफोन नम्बर ०४७-७१२-०१४१

जापानीज भाषा नामानेहरुको लाइ  
►नामानेलाई नामानेहरु गर्ने वा काउन्टरमा आउंदा विदेशी भाषामा सेवा दिन  
नसकिन अवधा पानि हुन् सक्छ। संकेतमा जापानीज भाषा बोल सक्ने  
च्यायिते साथमा लिएर आउनु होला।

リサイクル適性③  
この回収箱は、100%再生紙のリサイクルできます。

20

令和7年(2025年)9月作成  
禁無断複数: ©東京法規出版  
179048-Z22

**1 TMäantgsu 1d To,ò Ca hnhibàa chinh Trù sò hành chính thành phố Matsudo Matsudo City Hall Administrative Office**

This is just the header/address of the municipal office - no action needed from you.

**2 đđääcc đđíjnnhh** ..... 1199  
Fixed ..... 19

**3 55.♦ TThhôñngg bbááoo pphíí bbááoo hhiiéëmm** ..... 111111100♦. ĐĐíjaa cch  
55. Insurance premium notification ..... 110. Contact address

**4 Gabay ukol sa National Health Insurance** Guide regarding National Health Insurance

This section provides information about enrolling in or changing your National Health Insurance status when moving - read carefully as enrollment may be required within 14 days of moving.

**5 11.♦ TTuunnggkkooll ssaa ssiisstteemmaa nngg mmeeddiiccaall iinnssuurraanncee ssaa JJaappaann** ..... 3366.. PPaarra  
11. About Japan's medical insurance system ..... 36. Methods of paying insurance premiums ..... 13

**6 77.. AKnaop aagn gn amhaunli gsyaa pyaagrib kauynagd hningd ini msuor abnacbea pyareramniu amnsg** ..... 13  
N/A (This appears to be corrupted or garbled text, not readable Japanese)

**7 ♦♦ iSlapielm i♦n egd N Haetiaolntha IC Hheeacklthu plss/Surpaencci♦e e ·d· ·H·e·a·lt·h· ·G·u·id·a·n·c·e·** ..... 1195  
National Health Insurance/Health Checkups/Special Health Guidance

Check this section if you need to update your National Health Insurance enrollment or health checkup information due to your address change.

**8 परामश** ..... 1199 Consultation  
This appears to be a section header or reference number (1199) for consultation/advisory services - likely not a field you need to fill out yourself.

**9 ५. बीमा शुल्कको जानकारी दिन** ..... 111110. सम्पर्क नम्बर तथा ठेगाना .....  
N/A (This text is in Nepali, not Japanese)

**10 令和和元7年年 ( ( 22001295年年 ) ) 99月月作成成** ..... Created September 2017 (Reiwa 7/2019)  
This appears to be corrupted text with duplicate characters - likely a printing error on the form

11769359054481(cid:15455)-ZT2129 11769359054481(cid:15455)-ZT2129



## COUNTER PHRASES

Point and show these to ward office staff

### FINDING THE COUNTER

**すみません、国民健康保険の窓口はどこですか？**

Sumimasen, kokumin kenkō hoken no madoguchi wa doko desu ka?

Excuse me, where is the National Health Insurance counter?

### ENROLLING

**国民健康保険に加入したいのですが**

Kokumin kenkō hoken ni kanyū shitai no desu ga

I would like to enroll in National Health Insurance

### CANCELLING

**国民健康保険をやめたいのですが**

Kokumin kenkō hoken wo yametai no desu ga

I would like to cancel my National Health Insurance

### SHOWING PROOF

**資格喪失証明書を持っています**

Shikaku sōshitsu shōmeisho wo motteimasu

I have my Certificate of Health Insurance Loss

### ASKING ABOUT PREMIUMS

**保険料はいくらですか**

Hokenryō wa ikura desu ka?

How much is the insurance premium?

### LEFT PREVIOUS JOB

**会社を辞めたので、国保に切り替えたいです**

Kaisha wo yameta node, kokuhō ni kirikae tai desu

I left my company and want to switch to National Health Insurance